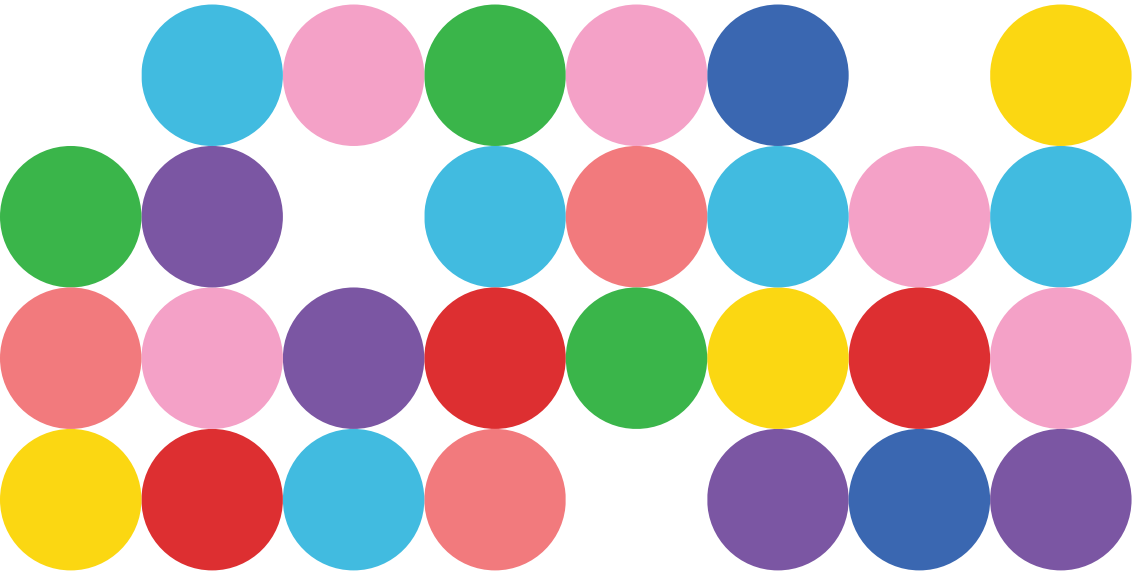
Hà Nội, 2021



BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG KINH TẾ
CỦA HÔN NHÂN CÙNG GIỚI TẠI VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chiến lược Việt Nam (VESS) được thành lập vào tháng 9 năm 2020. VESS là một pháp nhân được đăng ký dưới hình thức một doanh nghiệp xã hội hoạt động phi lợi nhuận theo pháp luật Việt Nam, có trụ sở chính tại Hà Nội. Là một trung tâm nghiên cứu độc lập, mục tiêu của VESS là thực hiện các phân tích kinh tế và chiến lược phát triển nhằm giúp các cơ quan hoạch định chính sách, các doanh nghiệp, các tổ chức quốc tế và các nhóm lợi ích nâng cao chất lượng quyết định, dựa trên sự thấu hiểu bản chất của những vận động kinh tế và quan hệ quốc tế đương đại. Hoạt động chính của VESS bao gồm: (i) thực hiện các nghiên cứu độc lập và căn bản trong lĩnh vực kinh tế, quan hệ quốc tế và khoa học chính trị cùng các lĩnh vực liên quan; (ii) cung cấp các dịch vụ nghiên cứu, phân tích chính sách và tư vấn có chất lượng cho các cơ quan chính phủ, các tổ chức và các ngành kinh doanh; (iii) tổ chức các khóa đào tạo nâng cao về kinh tế, tài chính, quan hệ quốc tế và phân tích chính sách và chiến lược phát triển.

Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (iSEE) là một tổ chức khoa học và công nghệ được thành lập vào tháng 7 năm 2007. Viện iSEE hoạt động vì quyền của các nhóm thiểu số trong xã hội, nhằm hướng đến một xã hội công bằng, tự do và khoan dung, nơi các giá trị nhân bản đươc tôn trọng. iSEE nỗ lực vì một Việt Nam nơi mọi người đều nhận thức được quyền và tích cực hỗ trợ cộng đồng để nhận ra quyền của mình. iSEE giải quyết các vấn đề phát triển cấp bách tại Việt Nam thông qua cách tiếp cận nhân quyền, tôn trọng các tiêu chuẩn quyền con người phổ quát và nhân phẩm. iSEE mở rộng không gian dân sự, từ không gian mạng tới các sự kiện trực tiếp, tạo điều kiện cho các thảo luận xã hội và hành động chung nhằm thúc đẩy và bảo vệ quyền con người. iSEE tiếp cận vấn đề trên quan điểm nhân học, xây dựng các chương trình được khởi xướng và thực hiện bởi chính các cộng đồng thiểu số. Từ đó giúp xây dựng tính chủ thể và niềm tự hào cho mỗi cá nhân, cộng đồng để khẳng định quyền của họ. Đi từ góc nhìn người trong cuộc chính là cốt lõi trong hoạt động của iSEE.

NHÓM TÁC GIẢ

TS. Nguyễn Đức Thành (Trưởng nhóm nghiên cứu): Nhận bằng Tiến sỹ Kinh tế Phát triển tại Viện Nghiên cứu Chính sách Quốc gia Nhật Bản (GRIPS); Chuyên gia về kinh tế vĩ mô; Chủ tịch sáng lập Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chiến lược Việt Nam (VESS).

Phạm Quốc Việt: Nhận bằng Cử nhân hệ chất lượng cao chuyên ngành Quản trị Kinh doanh và Luật tại Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh; Nghiên cứu viên, Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chiến lược Việt Nam (VESS).

ThS. Phạm Văn Long: Nhận bằng Thạc sĩ Chính sách công ngành Phân tích Chính sách tại Trường Chính sách công và Quản lý Fulbright, Đại học Fulbright Việt Nam; Nghiên cứu viên cao cấp, Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chiến lược Việt Nam (VESS).

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo "Đánh giá tác động kinh tế của hôn nhân cùng giới tại Việt Nam", do Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (iSEE) chủ trì và phối hợp thực hiện cùng Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chiến lược Việt Nam (VESS), đã được hoàn thành nhờ sự giúp đỡ của nhiều cá nhân và tổ chức.

Trước hết, nhóm tác giả xin được gửi lời cảm ơn chân thành tới các chuyên gia, các nhà nghiên cứu độc lập đã tham gia tích cực vào quá trình phản biện và đóng góp ý kiến cho báo cáo, gồm GS. M. V. Lee Badgett, Đại học Massachusetts Amherst, Hoa Kỳ; Cameron Tolle và Thalia Zepatos từ tổ chức Freedom to Marry Global; PGS.TS. Phùng Trung Tập, Khoa Pháp luật Dân sự, Trường Đại học Luật Hà Nội; TS. Vũ Hoàng Linh, Trường Đại học Việt-Nhật, Đại học Quốc gia Hà Nội; TS. Lê Hương Linh, Trường Quốc tế, Đại học Quốc gia Hà Nội; Ông Lương Thế Huy, Viện trưởng Viện nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường; ThS. Võ Tuấn Sơn, Đại học London, Vương Quốc Anh; Ông Lê Quang Bình, Trưởng nhóm làm việc vì sự tham gia của người dân (PPWG), Giám đốc ECUE; Luật sư Đinh Hồng Hạnh, Thành viên Hội đồng quản trị, Trung tâm ICS; Ông Phan Văn Luân, Nghiên cứu viên, Trung tâm thúc đẩy giáo dục và Nâng cao năng lực phụ nữ (CEPEW) cùng nhiều chuyên gia khác vì những thảo luận chi tiết liên quan tới nội dung của báo cáo trong các buổi hội thảo và tham vấn chuyên gia.

Chúng tôi tri ân sự hỗ trợ quý báu đến từ Chương trình Phát triển của Liên Hợp Quốc (UNDP) tại Việt Nam, với tư cách là nhà tài trợ chính cho báo cáo này, đã có những đóng góp quan trọng trong quá trình tổ chức thực hiện Dự án nghiên cứu. Nhóm nghiên cứu xin gửi lời cảm ơn tới các cán bộ của UNDP Việt Nam vì những hỗ trợ kịp thời và quý giá trong toàn bộ quá trình xây dựng báo cáo này.

Chúng tôi xin được ghi nhận sự trợ giúp hiệu quả từ các thành viên hỗ trợ dự án từ Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (iSEE) và Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chiến lược Việt Nam (VESS) bao gồm: anh Vương Khả Phong, chị Đặng Thùy Dương, chị Lê Minh Hiền và chị Đỗ Thị Lê. Sự tận tâm, nhiệt tình và kiên nhẫn của họ là phần không thể thiếu trong việc hoàn thiện báo cáo.

Dù đã rất cố gắng trong thời gian cho phép, với những sự hỗ trợ nhiệt thành của các chuyên gia và cộng sự, chúng tôi biết báo cáo vẫn còn những hạn chế và thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được sự đóng góp của quý vị độc giả để nhóm tác giả có cơ hội được học hỏi và hoàn thiện hơn trong những báo cáo hoặc nghiên cứu tiếp theo.

Hà Nội, ngày 24/12/2021

Thay mặt nhóm tác giả

TS. NGUYỄN ĐỨC THÀNH

MỤC LỤC

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN 1

NHÓM TÁC GIẢ 2

LỜI CẢM ƠN 3

MỤC LỤC 4

Danh mục hình 8

Danh mục bảng 8

Tóm tắt Báo cáo 9

A. Giải thích từ ngữ 9

B. Vì sao vấn đề về quyền của người LGBT lại quan trọng? 9

C. Câu hỏi nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu 10

D. Khuôn khổ lý thuyết 10

E. Trường hợp Việt Nam 11

i. Số lượng người LGBT tại Việt Nam 11

ii. Tác động của việc công nhận hôn nhân cùng giới tại Việt Nam 12

F. Mô phỏng ước lượng tác động của việc công nhận hôn nhân cùng giới 12

i. Dự báo tác động đến chi phí do rối loạn tâm lý 12

ii. Dự báo gia tăng trong GDP 13

iii. Dự báo trong gia tăng doanh thu của một số ngành công nghiệp 13

G. Đề xuất chính sách 14

H. Kết luận 15

1. Dẫn nhập 15

1.1. Giải thích từ ngữ 15

1.2. Ý nghĩa của đề tài nghiên cứu 17

1.3. Câu hỏi nghiên cứu 19

1.4. Phương pháp nghiên cứu 19

1.5. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu 19

2. Khuôn khổ lý thuyết 19

2.1. Khuôn khổ lý thuyết tổng quát 19

2.2. Tác động trực tiếp 20
2.2.1 Giảm căng thẳng thiểu số 20
2.2.2 Gia tăng năng suất lao động từ cuộc sống gia đình 23
2.2.3 Giảm tình trạng hôn nhân không phù hợp xu hướng tính dục 24
2.2.4 Tác động đến một số ngành có liên quan 25
2.2.5 Một số tác động vĩ mô 25
2.3. Tác động gián tiếp 27
2.3.1 Khuôn khổ lý thuyết 27
2.3.2 Giảm căng thẳng thiểu số 30
2.3.3 Cải thiện cơ hội giáo dục, việc làm và phát huy vốn con người của người LGBT 31
2.3.4 Tác động với doanh nghiệp 32
2.3.5 Sự ra đời của "nền kinh tế LGBT" 34
2.3.6 Tác động đối với kết quả cạnh tranh quốc gia 34
2.3.7 Tác động đến nền kinh tế vĩ mô 38
2.4. Tổng quan khuôn khổ lý thuyết cho tác động kinh tế của hôn nhân cùng giới 40
3. Trường hợp Việt Nam 40
3.1. Ước lượng quy mô dân số là người LGBT tại Việt Nam 40
3.2. Người LGBT và vấn đề về quyền kết hôn của người LGBT tại Việt Nam 41
3.3. Tác động trực tiếp 43
3.3.1 Giảm thiểu hoặc loại trừ căng thẳng thiểu số 43
3.3.2 Giảm tình trạng hôn nhân không phù hợp xu hướng tính dục 44
3.3.3 Gia tăng năng suất lao động 45
3.3.4 Gia tăng thu nhập của các ngành công nghiệp có liên quan 46
3.3.5 Góp phần giải quyết các vấn đề về dân số 46
3.3.6 Củng cố chế động hôn nhân gia đình Việt Nam 46
3.4. Tác động gián tiếp 48
3.4.1 Cấp độ dung hợp xã hội của Việt Nam 48
3.4.2 Tác động của việc công nhận hôn nhân cùng giới với cấp độ

dung hợp xã hội 49
3.4.3 Giảm căng thẳng thiểu số cho người LGBT 50
3.4.4 Cải thiện vốn con người, vốn xã hội của người LGBT 52
3.4.5 Tác động với doanh nghiệp 52
3.4.6 Sự ra đời của "khu vực kinh tế LGBT" 54
3.4.7 Cải thiện kết quả cạnh tranh quốc gia 55
3.4.8 Tác động đến nền kinh tế vĩ mô 56
4. Mô phỏng tác động kinh tế của việc hợp thức hóa hôn nhân cùng giới 60
4.1. Các giả định về biến tỉ lệ người LGBT trong mô hình 60
4.2. Giảm chi phí trực tiếp từ những rối loạn tâm lý 60
4.3. Tác động của sự gia tăng trong năng suất lao động của nhóm người LGBT 64
4.4. Tác động đối với một số ngành công nghiệp 66
4.5. Thảo luận 68
5. Kết luận và đề xuất 69
5.1. Kết luận 69
5.2. Đề xuất 72
5.2.1 Đề xuất chính sách 72
5.2.2 Đề xuất thay đổi pháp luật về mang thai hộ và hiến tặng noãn, tinh trùng 73
5.2.3 Đề xuất nghiên cứu 76
Tài liệu tham khảo 77

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Tổng quan khuôn khổ lý thuyết về tác động của hôn nhân cùng giới 10

Hình 2: Số lượng nghiên cứu thể hiện mối quan hệ giữa chính sách hỗ trợ/ bầu không khí dung hợp đối với người LGBT và kết quả hoạt động doanh nghiệp (Badgett và c.s., 2013) 32

Hình 3: Biểu đồ thể hiện các mối liên hệ nhân quả giữa sự dung hợp đối với người LGBT và sự phát triển kinh tế 38

Hình 4: Tổng quan khuôn khổ lý thuyết về tác động của hôn nhân cùng giới 39

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Thiệt hại kinh tế từ rối loạn tâm lý do vị thế thiểu số, tính theo GDP năm 2020 (Đơn vị: USD/năm) 63

Bảng 2: Gia tăng trong GDP từ sự gia tăng cấp độ dung hợp xã hội 65

Bảng 3: Tác động của sự gia tăng cấp độ dung hợp xã hội đối với một số ngành công nghiệp 67

TÓM TẮT BÁO CÁO

A. Giải thích từ ngữ [1]

• **Người "LGBT"** là từ viết tắt tiếng Anh của "Lesbian – Gay – Bisexual – Transgender" dịch là "người đồng tính nữ, đồng tính nam, song tính và chuyển giới". Người đồng tính nữ là người có giới tính là nữ nhưng có hấp dẫn tình dục đối với người nữ khác. Tương tự đối với người đồng tính nam. Người song tính là người có hấp dẫn tính dục đối với cả nam và nữ và người chuyển giới là người có giới tính được ghi nhận khi sinh khác với giới tính tự cảm nhận của họ, bao gồm người chuyển giới từ nam sang nữ và từ nữ sang nam.

• **Sự "dung hợp"** xã hội đối với người LGBT là mức độ mà xã hội nhìn nhận người LGBT như những thành viên tự nhiên, bình đẳng và đầy đủ. Các xã hội khác nhau có thể có mức độ dung hợp khác nhau đối với người LGBT. Một số thuật ngữ khác có thể thay thế hoặc gần nghĩa với "dung hợp" là "bao trùm" hay "hòa nhập."

• **"Chế định hôn nhân"** là tập hợp các quy định pháp luật có liên quan đến mối quan hệ về hôn nhân trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

• **"Thiết chế hôn nhân"** là tổng thể các mối quan hệ, phong tục, tập quán, thực hành có liên quan đến hôn nhân trong xã hội Việt Nam.

• **"Việc công nhận hôn nhân cùng giới"** là việc những người có giới tính trên giấy tờ pháp lý giống nhau được tham gia vào mối quan hệ hôn nhân và được hưởng các quyền và nghĩa vụ được quy định trong chế định hôn nhân.

B. Vì sao vấn đề về quyền của người LGBT lại quan trọng?

• Cho đến năm 2020, theo khảo sát của IPSOS thực hiện tại 27 quốc gia trên gần 20.000 người (2021), trung bình toàn cầu có 9% số người được hỏi tự nhận là người LGBT, 11% không biết hoặc không nói và 80% tự xác định là người dị tính-hợp giới.

• Cũng trên phạm vi toàn cầu, có 5% người được hỏi cho rằng họ chỉ cảm thấy hấp dẫn tính dục với người cùng giới; 2% chủ yếu đối với người cùng giới; 4% đối với cả người cùng và khác giới, 83% chỉ đối với người khác giới và 6% không biết hoặc không nói.

1 Vui lòng xem Mục 1.1 về một thảo luận chi tiết hơn về hệ thống thuật ngữ được sử dụng trong báo cáo

- Về mặt lịch sử, nhân học và nhân khẩu học, tư duy nhị biên về giới là một thực tế cần xem lại, nếu không muốn nói là cần loại bỏ hoàn toàn để nhận thức một thế giới chính xác hơn về con người.

- Sự trao quyền đầy đủ cho người LGBT là một vấn đề của thời đại, đem lại sự tiến bộ cho toàn xã hội.

C. Câu hỏi nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

Câu hỏi nghiên cứu:

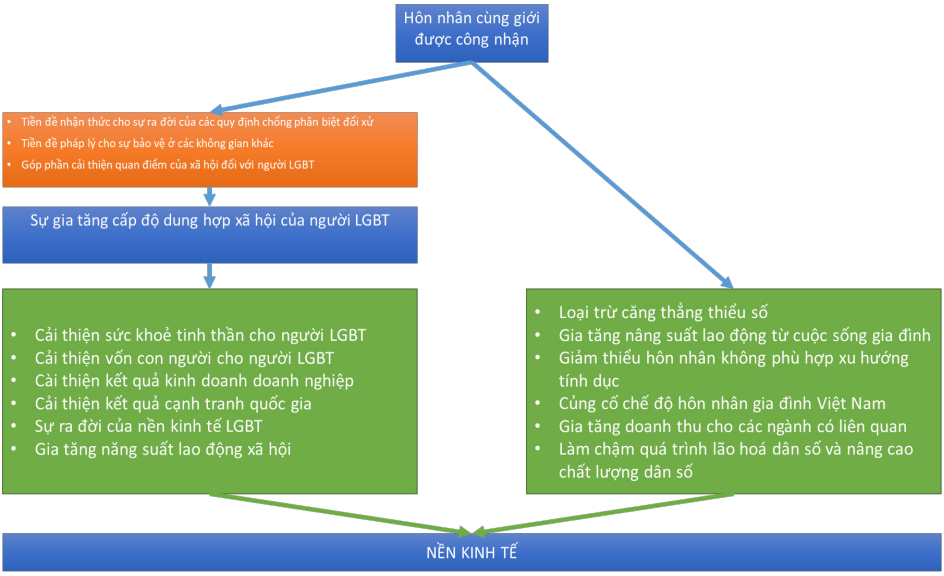
Tác động kinh tế của việc thừa nhận và hợp pháp hóa hôn nhân cùng giới tại Việt Nam.

Phương pháp nghiên cứu:

- Tổng quan tài liệu thế giới và Việt Nam;
- Xây dựng khuôn khổ lý thuyết;
- Áp dụng mô hình lý thuyết vào trường hợp của Việt Nam;
- Xây dựng mô hình ước lượng dựa trên khuôn khổ lý thuyết

D. Khuôn khổ lý thuyết

Đối với cơ chế trực tiếp, hôn nhân cùng giới được nhìn nhận như một chế định pháp luật riêng lẻ. Đối với cơ chế gián tiếp, hôn nhân cùng giới được nhìn nhận như một phần trong tổng thể các quy định pháp luật, chính sách, tập quán và vận động xã hội nhằm hướng đến một xã hội dung hợp hơn đối với người LGBT. Khuôn khổ lý thuyết về tác động của hôn nhân cùng giới có thể được tóm lược lại như sau:



Hình 1: Tổng quan khuôn khổ lý thuyết về tác động của hôn nhân cùng giới

E. Trường hợp Việt Nam

i. Số lượng người LGBT tại Việt Nam

Chưa có một thống kê đầy đủ, vì chưa hình thành đối tượng về mặt nhận thức luận và do đó là phương pháp luận. Tham khảo khảo sát của IPSOS thực hiện tại 27 quốc gia trên gần 20.000 người (2021), trung bình toàn cầu có 9% số người được hỏi tự nhận là người LGBT, 11% không biết hoặc không nói và 80% tự xác định là người dị tính-hợp giới. Cũng trên phạm vi toàn cầu, có 5% người được hỏi cho rằng họ chỉ cảm thấy hấp dẫn tính dục với người cùng giới; 2% chủ yếu đối với người cùng giới; 4% đối với cả người cùng và khác giới, 83% chỉ đối với người khác giới và 6% không biết hoặc không nói.

Áp dụng tỉ lệ này để ước lượng số người LGBT tại Việt Nam, ta có thể tạm giả định khả năng trong miền xác định: [9%-11%] Trong những tài liệu cũ hơn, con số ước lượng này ở khoảng 3-5%. Để hiểu sự khác biệt này, cần biết rằng phương pháp thống kê của các nghiên cứu về tỷ lệ người LGBT trong dân số hầu hết đều dựa trên việc tự nhận và tự khai, vì thế khả năng thống kê thấp hơn thực tế sẽ cao trong những thời điểm, bối cảnh mà người LGBT chưa cảm thấy an toàn hay thoải mái để khai báo, hoặc họ sẽ khai mình là người dị tính. Cùng với sự phát triển và mức độ cởi mở của xã hội thì khả năng thống kê sát với thực tế sẽ tăng lên.

Trong trường hợp Việt Nam, nhóm nghiên cứu có những nhận định khái quát như sau về tác động của hôn nhân cùng giới đối với nền kinh tế:

ii. Tác động của việc công nhận hôn nhân cùng giới tại Việt Nam

Tác động trực tiếp

- Việc được pháp luật thừa nhận, hoặc ít nhất được thiết chế xã hội đồng thuận, giúp tăng quyền cho người LGBT Việt Nam;
- Sự tham gia vào thiết chế gia đình giúp giảm căng thẳng thiểu số;
- Việc tham gia vào thiết chế gia đình giúp gia tăng động lực lao động;
- Tăng quyết định tổ chức tiệc cưới hoặc tổ chức với quy mô lớn hơn;
- Loại trừ tình trạng hôn nhân giả tạo, cưỡng ép do không phù hợp xu hướng tính dục, bản dạng giới;
- Góp phần giải quyết các vấn đề dân số;
- Củng cố chế độ hôn nhân gia đình dựa trên nền tảng tiến bộ, văn minh và thành tựu bình đẳng giới.

Tác động gián tiếp:

- Cộng đồng dung hợp giúp giảm căng thẳng thiểu số;
- Cải thiện vốn con người của người LGBT;
- Sự ra đời của khu vực kinh tế liên quan tới người LGBT khi hôn nhân cùng giới được công nhận;
- Cải thiện chất lượng hoạt động của doanh nghiệp và hoạt động kinh doanh, sản xuất;
- Cải thiện kết quả cạnh tranh quốc gia, môi trường kinh doanh.

Tổng thể các tác động trên mang lại sự gia tăng trong năng suất lao động của người LGBT nói riêng và toàn xã hội nói chung nhờ hiệu ứng lan toả.

F. Mô phỏng ước lượng tác động của việc công nhận hôn nhân cùng giới

i. Dự báo tác động đến chi phí do rối loạn tâm lý

Nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp được đề ra bởi Badgett (2014) dựa trên dữ liệu của Tổ chức Y tế Thế Giới (2017) cùng để đo lường thiệt hại của rối loạn tâm lý từ vị thế thiểu số của người LGBT. Theo phương pháp này, thiệt hại của một rối loạn tâm lý nhất định được quy đổi ra số năm suy giảm tuổi thọ do sống chung với rối loạn tâm lý mỗi năm. Số năm này được nhân với tỉ lệ số năm bị mất do rối

loạn tâm lý từ vị thế thiểu số của người LGBT so với tổng số năm bị mất trên tổng dân số. Tỉ lệ số năm bị mất từ rối loạn tâm lý từ vị thế thiểu số của người LGBT trên tổng số năm bị mất của toàn dân số được xác định dựa trên tỉ lệ người LGBT (IPSOS, 2021), chênh lệch trong rối loạn tâm lý của người LGBT và tổng dân số (được tính từ Kinh và cộng sự (2008)). Số năm có được sau đó được nhân với tỉ lệ rối loạn tâm lý còn lại sau khi đã giảm nhờ dung hợp xã hội (tính từ công trình của Wight và c.s. (2013)) và GDP mỗi năm để tìm ra tổn thất mỗi năm từ rối loạn tâm lý từ vị thế thiểu số của người LGBT.

Mô hình này cho thấy việc công nhận hôn nhân cùng giới có thể tiết kiệm cho Việt Nam mỗi năm **từ 13 triệu USD đến 71 triệu USD** tổn thất từ rối loạn trầm cảm và rối loạn căng thẳng từ vị thế thiểu số. Mô hình này có thể được áp dụng cho các rối loạn tâm lý khác có tiềm năng được gây ra từ vị thế thiểu số của nhóm người LGBT.

ii. Dự báo gia tăng trong GDP

Tác động của việc công nhận hôn nhân cùng giới đối với GDP được xác định thông qua gia tăng trong năng suất lao động của người LGBT. Năng suất lao động này được xác định thông qua GDP bình quân đầu người. Nhóm nghiên cứu giả định rằng khi được dung hợp hoàn toàn, người LGBT sẽ có thu nhập bình quân đầu người tương tự với người không phải là người LGBT. Số liệu về sự gia tăng trong năng suất lao động được tính từ công trình của Brenner và c.s. (2010).

Theo mô hình này, việc công nhận hôn nhân cùng giới sẽ kéo theo **từ 1,65% đến 4,36%** sự gia tăng trong GDP mỗi năm so với trường hợp không công nhận. Trong ngắn và trung hạn, tỉ lệ gia tăng này có thể được dàn trải trong khoảng 10 năm, vì người LGBT cần có thời gian để hồi phục những chấn thương tâm lý, xã hội Việt Nam cũng cần có thời gian để đưa ra thay đổi phù hợp. Vậy, tỉ lệ gia tăng bình quân GDP được mang lại bởi việc công nhận hôn nhân cùng giới trong ngắn hạn là **từ 0,17% đến 0,44%** một năm và tích luỹ qua thời gian để đạt được tỉ lệ trên.

Về mặt lý thuyết, tác động từ việc công nhận hôn nhân cùng giới còn có hiệu ứng lan toả đối với nhóm người dị tính-hợp giới và toàn xã hội nói chung. Nên trên thực tế tác động đối với GDP có thể cao hơn con số mà nhóm nghiên cứu đã ước lượng.

iii. Dự báo trong gia tăng doanh thu của một số ngành công nghiệp

Trong phần này, nhóm nghiên cứu thiết lập mô hình ước lượng tỉ lệ gia tăng trong doanh thu các ngành chịu tác động của việc công nhận hôn nhân cùng giới. Đặc điểm của các ngành chịu tác động trong phần này đó là việc công nhận hôn

nhân cùng giới có tác động đáng kể đối với việc tiêu dùng hàng hoá trong nhóm ngành này của người LGBT. Điều này là bởi yếu tố quyết định việc người LGBT có tiêu dùng hàng hoá của các ngành này hay không phụ thuộc vào việc họ có được những quyền pháp lý nhất định hay không.

Một số ngành có thể được kể đến ở đây đó là các ngành có liên quan đến tổ chức tiệc cưới và xây dựng gia đình như nội thất, bất động sản, đồ dùng trẻ em, giáo dục mầm non… Nhóm nghiên cứu giả định rằng khi hôn nhân cùng giới được công nhận, người LGBT sẽ sử dụng sản phẩm của các ngành này với mức độ tương đương như người không-LGBT. Mô hình có được phụ thuộc vào tỉ lệ khách hàng tiềm năng là người LGBT, được tính theo số liệu của IPSOS về người có xu hướng tính dục đồng tính và tỉ lệ người LGBT.

Kết quả tính toán cho thấy việc công nhận hôn nhân cùng giới có thể mang lại cho các ngành công nghiệp có liên quan đến dịch vụ tiệc cưới và xây dựng gia đình **từ 5,26% đến 12,36%** gia tăng trong doanh thu.

G. Đề xuất chính sách

- Triển khai chương trình thay đổi nhận thức ở cấp toàn quốc về sự thừa nhận người LGBT trong sự đa dạng của tồn tại con người và xã hội, là đối tượng đầy đủ của luật pháp và thiết chế xã hội.

- Điều chỉnh luật pháp để công nhận hôn nhân cùng giới với đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật như hôn nhân khác giới. Phấn đấu để Việt Nam là quốc gia đầu tiên tại Đông Nam Á và thứ hai tại Châu Á công nhận hôn nhân cùng giới.

- Hoàn thiện hoá quy định pháp luật về việc sử dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, mang thai hộ, cho phép hình thức mang thai hộ có hiến tặng noãn hoặc tinh trùng và hiến tặng noãn hoặc tinh trùng nhưng không có mang thai hộ.

- Ban hành luật chống phân biệt đối xử trên cơ sở bản dạng giới và xu hướng tính dục trong gia đình, nhà trường, nơi làm việc.

- Giới thiệu nội dung giáo dục về người LGBT vào chương trình học phổ thông dưới hình thức chính khoá hoặc ngoại khoá.

- Tuyên truyền, giáo dục hướng đến toàn bộ xã hội, nhấn mạnh thông điệp rằng người LGBT là những thành viên bình đẳng, đầy đủ của xã hội.

- Xây dựng sổ tay hướng dẫn xây dựng chính sách hỗ trợ và bầu không khí

thân thiện đối với người LGBT cho các doanh nghiệp.

H. Kết luận

Trên tổng thể, tác động của việc công nhận hôn nhân cùng giới tại Việt Nam **là đáng kể, đa dạng và có tính bao trùm.**

Tác động của việc công nhận hôn nhân cùng giới là đáng kể: Theo ước tính của báo cáo, việc hợp thức hoá hôn nhân cùng giới có thể mang lại cho Việt Nam **từ 1,65% đến 4,36%** gia tăng trong GDP mỗi năm so với trường hợp không công nhận. Tỉ lệ gia tăng bình quân GDP trong ngắn và trung hạn là từ **0,17% đến 0,44%** một năm. Gia tăng trong doanh thu cho các ngành công nghiệp có liên quan đến tổ chức tiệc cưới và xây dựng gia đình là **từ 5,26% đến 4,36%** so với trường hợp không công nhận. Tiết kiệm cho Việt Nam **từ 13 triệu USD đến 71 triệu USD** chi phí phát sinh từ những thiệt hại đến từ các rối loạn tâm lý (rối loạn trầm cảm và rối loạn lo âu) do vị thế thiểu số của người LGBT.

Tác động của việc công nhận hôn nhân cùng giới là đa dạng: Như đã phân tích, việc công nhận hôn nhân cùng giới tại Việt Nam mang lại lợi ích đa dạng, trên nhiều phạm vi khác nhau từ cá nhân, đến doanh nghiệp, ngành và quốc gia và với nhiều cơ chế khác nhau.

Tác động của hôn nhân cùng giới là có tính bao trùm: Những lợi ích mang lại từ việc công nhận hôn nhân cùng giới không chỉ được cảm nhận và thụ hưởng bởi người LGBT mà còn bởi người dị tính-hợp giới và tổng thể xã hội nói chung.

1. DẪN NHẬP

1.1. Giải thích từ ngữ

- Người LGBT và cộng đồng LGBT

Cụm từ LGBT là từ viết tắt của cụm từ tiếng Anh: Lesbian – Gay – Bisexual – Transgender, có thể được dịch là người đồng tính nam, đồng tính nữ, song tính và chuyển giới, đôi khi được mở rộng hoặc được thêm dấu "+" phía sau để chỉ những nhóm người khác. Để làm rõ cho cụm từ này cũng như ý nghĩa được sử dụng trong nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu sẽ phân chia lý giải cho thành tố "LGB" và "T" thành các phần riêng biệt.

- Người LGB hay người đồng tính nữ (Lesbian), đồng tính nam (Gay) và người song tính (Bisexual). Người đồng tính nữ là người nữ có quan hệ tình dục hoặc thấy hấp dẫn về mặt tình dục với người nữ. Người đồng tính

nam là người nam có hấp dẫn về mặt tình dục với nam. Người song tính là người có hấp dẫn về mặt tình dục đối với cả nam và nữ. Cách hiểu này khác với các hiểu dựa trên hành vi quan hệ tình dục thực tế. Một người nam có quan hệ tình dục với nam không có nghĩa rằng người đó là người đồng tính nam có thể vì nguyên nhân như công việc. Việc sở hữu một xu hướng tính dục như thế dẫn đến việc họ có được những căn tính tính dục nhất định – như người đồng tính, song tính – tương tự và bình đẳng với người dị tính.

• Người chuyển giới là người cho rằng giới tính được ghi nhận khi sinh khác với giới tính tự cảm nhận của họ, cách mà họ mong muốn cơ thể của họ trở thành và cách mà họ muốn sống cuộc đời của họ. Một người khi sinh ra được ghi nhận là nam nhưng muốn có cơ thể của một người nữ và muốn sống cuộc sống như một người nữ được gọi là người chuyển giới từ nam sang nữ hoặc người chuyển giới nữ. Một người sinh ra được ghi nhận là nữ nhưng muốn có cơ thể của một người nam và mong muốn có cuộc sống của một người nam được gọi là người chuyển giới từ nữ sang nam hoặc người nam chuyển giới.

• Một cách khác để xác định cộng đồng LGBT là thông qua phương pháp loại trừ, tức là những người không phải là người dị tính-hợp giới. Người dị tính là người có hấp dẫn tính dục đối với giới tính đối lập với giới tính của họ, tức người nam có hấp dẫn tính dục với nữ và người nữ có hấp dẫn tính dục với người nam. Người hợp giới là người có giới tính được xác nhận khi sinh trùng lặp với giới tính mà tự cảm nhận. Người dị tính (xu hướng tính dục) và hợp giới (bản dạng giới) được xem là nhóm người chiếm đa số trong xã hội (IPSOS, 2021).

- "Việc công nhận hôn nhân cùng giới" hay "hợp thức hoá hôn nhân cùng giới" hay "hợp pháp hoá hôn nhân cùng giới"

"Việc công nhận hôn nhân cùng giới" hay "hợp thức hoá hôn nhân cùng giới" hay "hợp pháp hoá hôn nhân cùng giới", trong bối cảnh Việt Nam, được hiểu là hôn nhân giữa hai người có cùng giới tính được ghi nhận trong các giấy tờ pháp lý được đăng ký kết hôn với nhau và được hưởng đầy đủ các quyền, nghĩa vụ và có cùng năng lực pháp luật như những người tham gia vào hôn nhân cùng giới tính.

Trong các nghiên cứu quốc tế, các cụm từ này có thể được sử dụng với nghĩa khác, có thể hoặc không bao gồm những hình thức sống chung cùng giới như bạn cùng nhà, kết hợp dân sự,… Báo cáo sẽ trình bày cụ thể nếu các cụm từ này được sử dụng khác đi.

- Sự dung hợp xã hội và mức độ dung hợp xã hội của người LGBT

Sự dung hợp xã hội của người LGBT được hiểu là mức độ mà người LGBT được nhìn nhận là những thành viên bình đẳng và đầy đủ của xã hội. Một xã hội có thể được nhìn nhận là có mức độ dung hợp cao đối với người LGBT khi họ không chỉ được nhìn nhận là những thành viên bình đẳng, đầy đủ, được hưởng tất cả các quyền và được đảm bảo thực hiện được tất cả những nghĩa vụ như những thành viên khác mà còn được hưởng những biện pháp bảo vệ chuyên biệt liên quan đến vị thế thiểu số của họ. Ngược lại một xã hội có thể được xem là có cấp độ dung hợp thấp khi xã hội đó chủ động truy tìm, bức hại, phân biệt đối xử với người LGBT…. Mức độ dung hợp xã hội đề cập đến trạng thái của một xã hội nhất định giữa hai trạng thái dung hợp cao nhất và thấp nhất này.

Nhóm nghiên cứu lựa chọn từ "dung hợp" để dịch các khái niệm tiếng Anh đồng nghĩa như "inclusion, inclusiveness, inclusivity…" bởi đây là từ có thể đóng vai trò là nội động từ (ví dụ: cộng đồng dung hợp) và ngoại động từ (ví dụ: một xã hội dung hợp đối với người LGBT) tương tự với từ tiếng nước ngoài. Bên cạnh đó, đây là từ có sắc thái trung lập, nó không thể hiện sự ban ơn từ xã hội đối với người LGBT (như từ "bao dung") hoặc sự thay đổi đơn thuần từ phía người LGBT (như từ "hoà nhập"). Vấn đề dung hợp xã hội của người LGBT là một vấn đề có tính công lý, và nên được nhìn nhận như sự thay đổi nhằm đảm bảo quyền chính đáng cho người LGBT.

- Chế định hôn nhân

"Chế định hôn nhân" đề cập đến tổng thể các quy định pháp luật liên quan đến hôn nhân, bao gồm các quan hệ về nhân thân, quan hệ về tài sản, quyền và nghĩa vụ của các bên có liên quan… được pháp điển hoá trong các luật, bộ luật khác nhau như luật hôn nhân gia đình, bộ luật dân sự, luật nuôi con nuôi,… và các văn bản pháp luật có liên quan khác.

- Thiết chế hôn nhân

"Thiết chế hôn nhân" đề cập đến tổng thể các quy định, quy tắc, quy chuẩn, tập quán, thực hành, thảo luận … có liên quan đến mối quan hệ hôn nhân và những chủ thể có liên quan đến thiết chế đó. Chế định hôn nhân được nhìn nhận là một phần của thiết chế hôn nhân.

1.2. Ý nghĩa của đề tài nghiên cứu

Cùng với sự phát triển của xã hội Việt Nam, người LGBT ngày càng được nhìn nhận như những thành viên tự nhiên, bình đẳng và đầy đủ của xã hội. Sự hội nhập

của nhóm người này có thể được nhìn nhận như một phần tất yếu và tự nhiên trong sự phát triển văn hoá – đạo đức của xã hội Việt Nam. Tuy nhiên, sự hội nhập này cũng không phải là không gặp trở ngại. Người LGBT, như một nhóm thiểu số về bản dạng giới và xu hướng tính dục, luôn phải đối mặt với nguy cơ phân biệt đối xử trong tương tác xã hội, giáo dục, việc làm. Bên cạnh đó, những quyền cơ bản của họ vẫn chưa được công nhận, cụ thể là quyền được kết hôn cùng giới và các quyền khác thuộc chế định hôn nhân như quyền giám hộ, thừa kế, đại diện theo pháp luật, cho nhận con nuôi, công nhận con chung, mang thai hộ vì mục đích nhân đạo,… Việc công nhận những quyền này cho người LGBT là một cơ sở quan trọng không chỉ cho quá trình hội nhập xã hội của nhóm người này mà còn cho sự phát triển văn hoá – kinh tế – xã hội nói chung của Việt Nam.

Bên cạnh sự chuyển biến tích cực trong thái độ đối với người LGBT, quan niệm của xã hội Việt Nam nói chung về thiết chế gia đình cũng trải qua những thay đổi quan trọng. Gia đình không còn được nhìn nhận như một hình thái thống trị của nam giới đối với nữ giới với mục đích duy nhất là duy trì nòi giống, theo đó người vợ được nhìn nhận với vai trò hệ thuộc, thấp hơn người chồng cũng như phải thực hiện trách nhiệm sinh sản cho người chồng (như câu nói "Tại gia tòng phụ. Xuất giá tòng phu. Phu tử tòng tử. Tử tử tòng tôn."). Gia đình Việt Nam hiện đại đã trở thành một kết hợp dân sự giữa các cá nhân bình đẳng và tương đối độc lập với nhau về tư cách dân sự, tư cách pháp lý cũng như về tài sản. Mục đích của hôn nhân nói riêng và gia đình nói chung cũng đã không còn với mục đích duy nhất là duy trì nòi giống mà bên cạnh đó còn là để cá nhân có được một cuộc sống hạnh phúc và trọn vẹn. Vì lý do này, việc người LGBT không được bao gồm trong thể chế gia đình nói riêng và thiết chế gia đình nói chung đã tạo ra rào cản nhất định cho sự phát triển của thiết chế hôn nhân gia đình Việt Nam theo hướng "bình đẳng, hạnh phúc, tiến bộ" tạo ra hệ quả tiêu cực không chỉ cho nhóm người LGBT mà còn cho cả xã hội như tổng thể, đặc biệt là cho công cuộc phấn đấu vì bình đẳng giới của Việt Nam.

Bên cạnh những thay đổi trong xã hội Việt Nam, ngày càng nhiều quốc gia trên thế giới công nhận hôn nhân cùng giới. Vấn đề về quyền cho người LGBT nói chung và hôn nhân cùng giới nói riêng đã trở thành một vấn đề ngày càng được ưu tiên trong chương trình ngoại giao của các quốc gia và thể chế liên quốc gia. Hôn nhân cùng giới đã trở thành biểu tượng quốc tế cho một xã hội hiện đại, văn minh và tiến bộ. Việc công nhận hôn nhân cùng giới sẽ giúp nâng cao vị thế quốc tế của Việt Nam.

Sự thay đổi trong thái độ xã hội đối với người LGBT cũng như những chuyển biến trong nhận thức về gia đình cũng như bối cảnh quốc tế đã tạo ra một tập hợp điều kiện thuận lợi cho việc công nhận hôn nhân cùng giới tại Việt Nam. Trong bối

cảnh đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá tác động của hôn nhân cùng giới tại Việt Nam. Kết quả của nghiên cứu này có thể được xem là đóng góp vào cơ sở cho hôn nhân cùng giới tại Việt Nam.

1.3. Câu hỏi nghiên cứu

Các tác động kinh tế khả dĩ của việc thừa nhận và hợp thức hoá hôn nhân cùng giới trong bối cảnh Việt Nam.

1.4. Phương pháp nghiên cứu

Điểm luận tài liệu: khảo sát các nghiên cứu quốc tế có liên quan về việc công nhận hôn nhân cùng giới, các vấn đề có liên quan đến hôn nhân cùng giới và người LGBT.

Xây dựng và áp dụng khuôn khổ lý thuyết: từ nguồn tư liệu có được từ các công trình lý thuyết và thực nghiệm quốc tế, nhóm nghiên cứu thực hiện xây dựng khuôn khổ lý thuyết khái quát về tác động của hôn nhân cùng giới và áp dụng khuôn khổ có được để dự đoán tác động của hôn nhân cùng giới tại Việt Nam.

Xây dựng mô hình dựa đoán: từ việc áp dụng khuôn khổ lý thuyết đã có, nhóm nghiên cứu thực hiện xây dựng mô hình để định lượng tác động của hôn nhân cùng giới trong bối cảnh Việt Nam.

1.5. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: các công trình lý thuyết và thực nghiệm trong và ngoài nước có liên quan đến người LGBT, hôn nhân cùng giới và việc công nhận hôn nhân cùng giới, các văn bản pháp luật Việt Nam có liên quan như Luật hôn nhân gia đình, Bộ luật dân sự, Luật nuôi con nuôi,…

Phạm vi nghiên cứu: tác động của việc công nhận hôn nhân cùng giới được khảo sát trong các công trình trong và ngoài nước. Phần văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến việc đăng ký kết hôn, cho nhận con nuôi, công nhận con chung, mang thai hộ vì mục đích nhân đạo, thừa kế,…

2. KHUÔN KHỔ LÝ THUYẾT

2.1. Khuôn khổ lý thuyết tổng quát

Báo cáo này phân chia cách mà việc công nhận hôn nhân cùng giới có thể ảnh hưởng đến các phạm vi khác nhau của nền kinh tế thành cơ chế trực tiếp và gián tiếp.

- Cơ chế gián tiếp: Hôn nhân cùng giới tạo ra tác động đối với nền kinh tế thông qua việc làm gia tăng mức độ dung hợp của xã hội. Đến lượt cấp độ dung hợp cao hơn này sẽ có những ảnh hưởng nhất định đối với nền kinh tế. Đối với cơ chế này, hôn nhân cùng giới được nhìn nhận như một phần trong tổng thể các quy định pháp luật, chính sách, hành động và tập quán xã hội thay vì là một chế định riêng lẻ.

- Cơ chế trực tiếp: đối với cơ chế này, hôn nhân cùng giới được nhìn nhận như một chế định pháp luật riêng lẻ, không nằm trong hay thuộc về một tập hợp chính sách, quy định pháp luật nhất định.

2.2. Tác động trực tiếp

Trong mục này, báo cáo khảo sát tác động của hôn nhân cùng giới được nhìn nhận như một chế định riêng lẻ trên các phạm vi tác động khác nhau.

2.2.1 Giảm căng thẳng thiểu số

Các nghiên cứu cho thấy nhóm người LGBT phải chịu nhiều áp lực tâm lý khác nhau đến từ nhiều nguyên nhân gây căng thẳng khác nhau. Một phân tích được thực hiện dựa trên các nghiên cứu trải dài trong 04 thập kỷ cho thấy người đồng tính và song tính có tỷ lệ chịu đứng rối loạn tâm lý, lạm dụng chất gây nghiện, ý tưởng tự tử và tự làm hại cao hơn so với người dị tính. (King và c.s., 2008)

Nguyên nhân chủ yếu, như nhận định của Ilan H. Meyer (2003) trong một nghiên cứu tâm lý học có ảnh hưởng đó là do sự bất nhất giữa trạng thái tồn tại của một người thuộc nhóm thiểu số và môi trường mà họ sống: *"Một người thuộc nhóm thiểu số có khả năng cao phải đối mặt với những mâu thuẫn* [giữa giá trị xã hội và hiện thực cá nhân – người viết] *bởi vì nền văn hoá, cấu trúc xã hội và hệ quy chuẩn thống lĩnh không thường phản ánh những người trong nhóm thiểu số đó"*. Ông lấy ví dụ rằng một trong những mâu thuẫn như vậy đó là người đồng tính và song tính thiếu đi những thiết chế xã hội giúp họ có được cuộc sống gia đình và sự thân mật mà người dị tính được hưởng. Người đồng tính và song tính lớn lên trong một xã hội đề cao, coi trọng và tưởng thưởng cho mối quan hệ gia đình, nhưng đồng thời lại không cung cấp cho họ sự công nhận tương tự để đạt được điều tốt đó. Ông đồng ý với ý kiến của Bruhn và Moss (1973) rằng "sự tương tác với xã hội mang lại cho cá nhân về cấu trúc của thế giới; và sức khỏe của họ sẽ bị tổn hại khi những thông tin như vậy không trùng khớp đối với trải nghiệm của cá nhân thiểu số" (I. H. Meyer, 2003, tr 3).

Ilan H. Meyer (2003) phát triển một khuôn khổ lý thuyết có ảnh hưởng về quá trình mà nhóm thiểu số tính dục chịu căng thẳng từ những tác nhân gây căng

thẳng từ môi trường – được gọi là mô hình "căng thẳng thiểu số". Mô hình này bao gồm những quá trình gây căng thẳng như sau:

- **Sự kiện phát sinh từ định kiến:** những sự kiện thực tế mà người LGBT phải đối mặt bao gồm việc bị phân biệt đối xử, bạo lực, bị phá hoại tài sản và những hình thức xâm phạm quyền và sự toàn vẹn thân thể khác trên cơ sở xu hướng tính dục. Những sự kiện này có ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe tinh thần lẫn thể chất của người đồng tính và song tính. Như theo lý giải của Garnets, Herek, và Levy (1990), *"việc bị xâm phạm gây đứt gãy trong nhận thức của nạn nhân về thế giới như một nơi có ý nghĩa và trật tự, nạn nhân tự hỏi 'Tại sao lại là tôi?' và thường tự trả lời bằng sự tái nạn nhân hoá bản thân và tự ti. Nói một cách khái quát hơn, trải nghiệm bị xâm phạm lấy đi của bạn nhân cảm thức về sự an toàn và bất khả xâm phạm"* (dẫn lại bởi I. H. Meyer, 2003). Căng thẳng này có thể dẫn tới những biểu hiện như *"ác mộng, đau đầu, tiêu chảy, khóc không kiểm soát, kích động và bồn chồn, tăng cường sử dụng chất gây nghiện, và sự xuống cấp của quan hệ liên cá nhân"* (Garnets và c.s., 1990, tr 367). Tội phạm gây ra trên cơ sở định kiến cũng để lại hậu quả lâu dài và trầm trọng hơn những tội phạm tương tự và có thể để lại rối loạn căng thẳng hậu sang chấn (PTSD) (I. H. Meyer, 2003, tr 11).

- **Sự kỳ thị:** Dự đoán của người thuộc nhóm thiểu số về việc bị chối bỏ và phân biệt đối xử. Để tránh bị gặp phải những sự kiện phát sinh từ định kiến như trên, người LGBTcần phải liên tục đề phòng, cảnh giác và lưu ý đến khả năng rằng người khác có định kiến (Crocker và c.s., 1998). Jones (1984) mô tả *"ảnh hưởng của sự kỳ thị xã hội đối với cá nhân bị kỳ thị đó là nó tạo ra một sự mâu thuẫn giữa quan niệm của một người về bản thân và cách người khác quan niệm về họ. Và hệ quả của mâu thuẫn này đó là quan niệm về bản thân có xu hướng không ổn định và dễ tổn thương. Việc duy trì sự ổn định và nhất quán trong quan niệm về bản thân có khả năng cao đòi hỏi nhiều năng lượng và hoạt động"* (dẫn lại từ I. H. Meyer, 2003, tr 11).

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra sự kỳ thị xã hội gây ra nhiều hệ quả tiêu cực về sức khỏe thể chất, tinh thần và xã hội mà người đồng tính và song tính phải gánh chịu do sự kỳ thị từ xã hội (Link, 1987; Link và c.s., 1997). Một số nghiên cứu còn đi đến kết luận là sự kỳ thị xã hội gây ảnh hưởng đến chức năng trí tuệ cũng như kết quả học tập của người chịu sự kỳ thị (Crocker và c.s., 1998; Farina và c.s., 1968; Pinel, 2002; Steele, 1997). Như Steele (1997) có lý giải, việc phản ứng đối với hiện tượng kỳ thị xuất hiện trong môi trường của người bị kỳ thị khơi gợi từ họ những cảm xúc

nhất định, và phản ứng này có thể can thiệp với sự thể hiện các chức năng trí tuệ (tr 614). Và không giống như sự kiện diễn ra trên thực tế, sự phơi nhiễm đối với một môi trường có tính kỳ thị là "kinh niên" (Crocker, 1999) và vì thế, người ở trong môi trường kỳ thị có thể gánh chịu những hệ quả tiêu cực về sức khỏe tinh thần, thể chất và xã hội trong khi không nhất thiết phải đối mặt với sự kiện phân biệt đối xử thực tế (I. H. Meyer, 2003, tr 12).

- **Che giấu và công khai:** người đồng tính và song tính có thể cố gắng che giấu xu hướng tính dục của họ để tránh bị làm hại từ những sự kiện phát sinh từ định kiến hoặc do tự cảm thấy xấu hổ và tủi nhục về bản thân (D'augelli & Grossman, 2001). Sự che giấu đó là một nguồn gây căng thẳng chủ yếu đối với người đồng tính nam và nữ (Diplacido, 1998). Hetrick và Martin (1987) mô tả rằng việc che giấu là phương cách thích ứng thông thường nhất của nam nữ đồng tính vị thành niên, trong quá trình đó, họ kiểm soát cách ăn mặc, đi đứng, nói chuyện cũng như kết bạn với ai, thể hiện mối quan tâm gì cũng như cách thể hiện bản thân để không bị phát hiện hoặc liên luỵ. Sự che giấu đó tiếp tục đến tuổi trưởng thành ở nơi làm việc và điều đó đã dẫn đến những hệ quả tiêu cực về tâm lý, sức khỏe và kết quả công việc (Waldo, 1999).

Người đồng tính không tự định danh mình là người đồng tính bị tách biệt với cộng đồng, nhóm xã hội, tổ chức, có thể cung cấp cho họ những hỗ trợ cần thiết về mặt tinh thần, tình cảm, vật chất (Frable và c.s., 1998). Việc phải che giấu bản thân cũng ảnh hưởng xấu đến hệ miễn dịch. Một nghiên cứu cho thấy người đồng tính nam bị nhiễm HIV nhưng đồng thời phải che giấu thân phận có tình trạng sức khỏe xấu hơn người bị nhiễm công khai (S. W. Cole và c.s., 1996). Trong một nghiên cứu khác đối với người đồng tính nam không bị nhiễm HIV, người phải che giấu thân phận có nguy cơ gặp các vấn đề sức khoẻ cao hơn (S. Cole và c.s., 1996).

- **Tự kỳ thị đồng tính:** tự kỳ thị đồng tính (internalized homophobia) là từ được các nhà tâm lý học lâm sàng sử dụng để chỉ sự nội tại hoá những thái độ chống đồng tính luyến ái của người đồng tính nam và đồng tính nữ. Như I. Meyer và Dean (1998) đã chỉ ra, việc tự kỳ thị đồng tính là việc *"người đồng tính chuyển thái độ tiêu cực của xã hội đối với người đồng tính về phía chính mình, dẫn đến việc đánh giá thấp bản thân, sự mâu thuẫn nội tại và lòng tự trọng thấp. Xu hướng tự kỳ thị vẫn có thể tiếp tục tiếp diễn ngay cả sau khi người đồng tính đã công khai do những ảnh hưởng xã hội mạnh mẽ trước đó cũng như sự tiếp xúc thường xuyên đối với thái độ chống đồng tính từ xã hội"* (tr 161). Điều này được cho thấy là dẫn đến nhiều vấn đề khác nhau về sức khoẻ (Cabaj, 1988; Hetrick, E. S. &

Martin, A. D., 1984; Malyon, 1982; Nungesser, 1983).

Các nghiên cứu cho thấy một mối liên hệ giữa tự kỳ thị và nhiều hình thức tự làm hại, bao gồm rối loạn ăn uống (Williamson, 2000), có hành vi mạo hiểm lây nhiễm HIV (I. Meyer & Dean, 1998), tự đổ lỗi và khả năng thích ứng kém khi bị nhiễm HIV/AIDS (Nicholson & Long, 1990). Những nghiên cứu khác cho thấy việc tự kỳ thị cũng làm người đồng tính phải đối mặt với khó khăn trong các mối quan hệ thân mật và chức năng tình dục (Dupras, 1994; I. Meyer & Dean, 1998; Simon Rosser và c.s., 1997).

Các nghiên cứu khác dựa trên mô hình này cũng có kết luận rằng người LGBT thường gánh chịu những rối loạn và căng thẳng tâm lý phát sinh từ vị thế thiểu số và sự thiếu vắng những thiết chế có tính dung hợp và công nhận để họ có thể tham gia vào xã hội như những thành viên bình đẳng và đầy đủ (Cochran và c.s., 2003; Frost & Meyer, 2009; M. Hatzenbuehler & Erickson, 2008; M. L. Hatzenbuehler, 2009).

Một nghiên cứu được thực hiện dựa trên khảo sát phỏng vấn sức khoẻ tại California cho thấy:

- Người đồng tính và song tính tham gia vào hôn nhân cùng giới có sức khoẻ tinh thần tốt hơn người đồng tính và song tính không tham gia vào hôn nhân cùng giới.

- Độ căng thẳng tinh thần giữa người đồng tính và song tính có tham gia vào hôn nhân cùng giới là tương tự với người dị tính có tham gia vào hôn nhân khác giới.

Những sự thật này cho thấy việc tham gia vào hôn nhân cùng giới có thể loại trừ được hoàn toàn căng thẳng thiểu số cho người LGBT (Wight và c.s., 2013, tr 6) và riêng việc công nhận hôn nhân cùng giới giúp giảm thiểu căng thẳng tinh thần của người LGBT một cách đáng kể.

2.2.2 Gia tăng năng suất lao động từ cuộc sống gia đình

Dựa trên khung lý thuyết về Kinh tế học hộ gia đình của Gary Becker (1991), *Treatise on the Family*, coi gia đình như một tổ chức giúp tăng phúc lợi các thành viên nhờ phân công lao động, giảm chi phí giao dịch, v.v... . Có lý do để tin rằng năng suất lao động của người LGBT sẽ gia tăng khi họ có thể tham gia vào cuộc sống gia đình như người dị tính, những lý do này đó là:

- **Phân công lao động:** Có diễn ra sự phân công lao động giữa các thành

viên trong gia đình, mỗi người có thể đảm nhiệm phần công việc phù hợp nhất với khả năng tự nhiên. Một điểm đáng lưu ý trong gia đình cùng giới đó là sự phân công công việc không làm gợi lên những lo ngại về định kiến giới hoặc bình đẳng giới thường gặp trong gia đình khác giới.

- **Kết hợp đầu tư tài sản:** Người cùng giới tham gia cuộc sống gia đình có khả năng kết hợp tài sản với bạn đời của mình cho những khoản đầu tư mà họ không thể thực hiện một mình. Điều này khiến tài sản trong xã hội như một tổng thể dễ dàng lưu thông hơn, từ đó gia tăng năng suất lao động xã hội, không chỉ đối với người cùng giới mà còn đối với tổng thể xã hội nói chung.

- **Thực hiện tái sản xuất sức lao động hiệu quả:** các hoạt động và mối quan hệ trong gia đình như tình thương yêu, sự chăm lo giữa các thành viên,.. giúp những người tham gia có thể tái sản xuất một cách tối ưu sức lao động của họ.

- **Giảm căng thẳng thiểu số:** Bản thân cuộc sống gia đình có khả năng làm loại trừ căng thẳng nói chung cũng như căng thẳng thiểu số, thông qua các mối quan hệ tình cảm và tương trợ gần gũi mà gia đình cung cấp.

- **Xây dựng gia đình là động lực lao động:** Việc có thể xây dựng gia đình, nuôi con có thể được nhìn nhận là động lực lao động của một người và có ảnh hưởng đến năng suất lao động của họ.

2.2.3 Giảm tình trạng hôn nhân không phù hợp xu hướng tính dục

Một tác động trực tiếp khác mà nhóm nghiên cứu cho rằng sẽ diễn ra đó là sự giảm thiểu tình trạng hôn nhân không phù hợp xu hướng tính dục – đó là hôn nhân giữa những người có xu hướng tính dục không phù hợp với nhau, cụ thể là giữa một người đồng tính và một người dị tính.

Daryl J. Higgins (2002) có tổng hợp dựa trên lý thuyết về sự nhất quán tâm lý đó là việc sống chung trong một mối quan hệ không phù hợp xu hướng gây ra những căng thẳng nhất định đối với người đồng tính (có thể được nhìn nhận là tương tự với căng thẳng thiểu số – bao gồm sự bất nhất giữa chân lý chủ quan và trật tự khách quan, sự tự kỳ thị, che giấu,…), nếu thiết chế hôn nhân cho phép họ kết hôn cũng như có con, không có lý do duy lý nào để họ phải chọn tham gia vào một cuộc hôn nhân không phù hợp xu hướng.

Việc công nhận hôn nhân cùng giới có thể giúp giảm số trường hợp kết hôn không phù hợp xu hướng tính dục. Điều này giúp giảm thiểu những chi phí phát

sinh do tổn hại về tinh thần từ việc phải sống trong một cuộc hôn nhân không phù hợp xu hướng, những chi phí pháp lý, tổn thương tinh thần từ quá trình ly hôn,… Sự giảm thiểu những chi phí này chính là các lợi ích kinh tế có được từ việc giảm thiểu hôn nhân không phù hợp xu hướng.

2.2.4 Tác động đến một số ngành có liên quan

Việc công nhận hôn nhân cùng giới có thể mang lại doanh thu cho các ngành kinh tế có liên quan đến tổ chức tiệc cưới như nhà hàng, khách sạn, may mặc, giao thông vận tải, thực phẩm,… Theo một nghiên cứu được thực hiện bởi Christy Mallory và Brad Sears (2020), 05 năm sau khi hôn nhân cùng giới được hợp thức hoá tại Hoa Kỳ, chi tiêu cho dịch vụ tiệc cưới của các cặp đôi cùng giới và các khoản chi tiêu liên quan khác xấp xỉ 3,8 tỷ USD mang lại nguồn thu thuế hơn 244,1 triệu USD và tạo ra gần 45.000 việc làm mỗi năm.

Bên cạnh các ngành trên, khi hôn nhân cùng giới được công nhận và các cặp đôi có thể dọn về sống chung và có con bằng các phương thức khác nhau. Việc sống chung và có con của họ có thể dẫn đến sự gia tăng trong doanh thu của các ngành có liên quan đến xây dựng gia đình (như bất động sản, nội thất,…) và chăm sóc trẻ em (vật phẩm dùng cho trẻ em, giáo dục mầm non,…)

Những tác động này có thể được nhìn nhận như hệ quả của việc người LGBT bị loại trừ khỏi những ngành này do họ không được thụ hưởng quyền kết hôn bình đẳng.

2.2.5 Một số tác động vĩ mô

Ở cấp độ vĩ mô, việc công nhận hôn nhân cùng giới có thể giúp gia tăng tốc độ gia tăng dân số tự nhiên, giảm tốc độ lão hoá dân số và gia tăng chất lượng dân số. Những tác động này được suy ra từ những sự thật sau:

- Việc người đồng tính có thể kết hôn gia tăng số lượng người có thể kết hôn trong xã hội và theo đó có thể gia tăng số trẻ em được sinh ra (bằng phương pháp tự nhiên, thụ tinh nhân tạo hoặc mang thai hộ) trong các cuộc hôn nhân. Từ đó gia tăng tốc độ tăng tự nhiên của dân số.

- Các cặp đôi đồng tính có khả năng nhận nuôi cao hơn các cặp đôi dị tính. Theo một nghiên cứu được thực hiện bởi Gates và cộng sự (2007), các cặp đôi đồng tính có khả năng nhận nuôi cao hơn gấp 04 lần so với các cặp đôi dị tính. Việc này đảm bảo rằng có nhiều trẻ em hơn sẽ được nuôi dưỡng và lớn lên trong gia đình ổn định và thịnh vượng hơn. Điều này giúp tăng chất lượng dân số thông qua việc đảm bảo nhiều trẻ em

hơn được sinh ra, nuôi dạy và lớn lên trong môi trường gia đình ổn định và thịnh vượng. Bên cạnh đó, các nghiên cứu cũng không tìm thấy tác động tiêu cực của việc công nhận hôn nhân cùng giới hoặc trẻ em được sinh ra và lớn lên trong hộ gia đình cùng giới. Cụ thể

- Một nghiên cứu được thực hiện bởi Marcus Dillender (2014) cho thấy không có bằng chứng nào cho thấy việc cho phép người đồng tính kết hôn sẽ làm giảm tỷ lệ kết hôn của người dị tính. Điều này cho thấy hôn nhân cùng giới không có tác động âm đối với hôn nhân khác giới.

- Trong một nghiên cứu có ảnh hưởng, Judith Stacey, Timothy J. Biblarz (2001) kết luận rằng việc lớn lên trong một gia đình cùng giới không có ảnh hưởng tiêu cực đến trẻ em, như so sánh với những trẻ lớn lên trong gia đình khác giới. Tuy nhiên, nghiên cứu này có lập luận rằng những trẻ em như thế có thể chịu ảnh hưởng tiêu cực từ môi trường kỳ thị, phân biệt đối xử đối với bố mẹ chúng – điều có thể được giảm thiểu bằng việc có được một môi trường có độ dung hợp cao hơn.

Tóm tại, việc công nhận hôn nhân cùng giới có thể giúp gia tăng tốc độ gia tăng dân số tự nhiên, từ đó làm chậm quá trình lão hoá dân số và gia tăng chất lượng dân số.

Bên cạnh tác động trên phương diện dân số, việc hợp thức hoá hôn nhân cùng giới cũng góp phần củng cố quan niệm của xã hội nói chung về hôn nhân như sự kết hợp giữa hai cá nhân bình đẳng, đây là một sự kiện diễn ra trong nhận thức của công chúng về vị thế của các bên trong một cuộc hôn nhân.

- Sự khác biệt trong giới tính của hai người tham gia vào một cuộc hôn nhân là cơ sở nhận thức cho sự khác biệt về quyền, nghĩa vụ và vị thế của họ, cụ thể là sự thượng đẳng của người chồng đối với người vợ.

- Việc mở rộng thiết chế hôn nhân để bao gồm những cặp đôi cùng giới có thể giúp xoá bỏ ấn tượng về sự khác biệt giữa các bên tham gia vào mối quan hệ hôn nhân, từ đó làm mờ đi quan niệm về sự khác biệt về vị thế của các bên tham gia vào mối quan hệ hôn nhân trong ý thức của công chúng.

- Sự giảm thiểu ấn tượng về sự khác biệt về vị thế của các bên tham gia vào mối quan hệ hôn nhân giúp củng cố chế độ hôn nhân như sự kết hợp dân sự giữa hai cá nhân bình đẳng.

Từ những lý do trên có thể cho rằng việc công nhận hôn nhân cùng giới giúp

củng cố quan niệm về gia đình như sự kết hợp dân sự giữa hai cá nhân bình đẳng.

2.3. Tác động gián tiếp

Tác động gián tiếp của hôn nhân cùng giới đối nền kinh tế được xác định thông qua việc định vị việc công nhận hôn nhân cùng giới như một phần trong tổng thể các quy định, chính sách và vận động xã hội nhằm hướng tới việc xây dựng một xã hội dung hợp hơn đối với người LGBT.

2.3.1 Khuôn khổ lý thuyết

Nhóm nghiên cứu thực hiện đề ra hai giả định khái quát đóng vai trò là khuôn khổ khái niệm để thấu hiểu được cơ chế tác động này, đó là **giả định đa cấp độ dung hợp** và **giả định tương tác đa không gian.** Sự tương tác giữa hai giả định này phản ánh cách mà việc công nhận hôn nhân cùng giới tại Việt Nam có thể nâng cao mức độ dung hợp xã hội, từ đó tạo ra những tác động kinh tế-xã hội khác nhau.

2.3.1.1 Giả định đa cấp độ dung hợp

Các cấp độ dung hợp xã hội khác nhau đối với người LGBT trong các không gian khác nhau có thể được trình bày như sau:

- Cấp độ thấp nhất – chủ động phân biệt đối xử: tại cấp độ này, một không gian, cộng đồng, thiết chế, tổ chức chủ động truy tìm, tách biệt, và trừng phạt đối với người LGBT, người có hành vi tình dục cùng giới hoặc người có thể hiện giới tính khác với giới tính được xác nhận khi sinh. Một quốc gia ở cấp độ này có luật trừng phạt, cầm tù, xử tử người đồng tính hoặc có hành vi tình dục cùng giới… Một doanh nghiệp tại cấp độ này có chính sách chủ động không thuê mướn người LGBT, có chính sách sa thải đối với nhân viên được biết là người LGBT. Một thiết chế, tổ chức giáo dục tồn tại ở cấp độ này có chính sách không thu nhận, đuổi học, từ chối học bổng,… đối với người LGBT. Một cộng đồng thực hành tôn giáo tại cấp độ này có thể xem sự tồn tại của người LGBT là đi ngược lại giáo điều và tìm cách loại trừ, trừng phạt họ, … Nói một cách khái quát, những cộng đồng, thiết chế, chủ thể này chủ động tìm cách loại trừ, trừng phạt, xâm hại người LGBT.

- Cấp độ trung bình – phớt lờ: tại cấp độ này, các không gian, cộng đồng, thiết chế không chủ động tìm cách tách biệt, loại trừ, trừng phạt đối với người LGBT và cũng không thật sự làm vậy nếu họ phát hiện hoặc nhận thức được sự tồn tại của họ. Nhưng ngược lại, họ cũng không chủ động công nhận sự tồn tại của người LGBT và không cung cấp cho họ những lợi

ích tương tự đối với người dị tính hoặc chỉ đơn thuần là không công nhận hoàn cảnh cụ thể bị lề hoá của họ. Một quốc gia tại cấp độ này không có luật loại trừ, trừng phạt người LGBT nhưng cũng không có chính sách nào bảo vệ họ khỏi sự chủ động phân biệt đối xử hoặc công nhận sự kết hợp dân sự chính thức giữa họ. Một doanh nghiệp tại cấp độ này có thể không có chính sách phân biệt đối xử với người LGBT nhưng cũng không có hành động chủ động nào khẳng định sự tồn tại, hay cung cấp những hỗ trợ tương tự đối với người dị tính.. Một cộng đồng thực hành tôn giáo tại cấp độ này có thể không chủ động lên án hành vi tính dục đồng tính nhưng lại đề cao hành vi tình dục dị tính và gán cho nó một vị thế thiêng liêng đặc biệt nào đó. Điều này tạo ra một áp lực dị tính hoá đối với người đồng tính và thúc đẩy họ che giấu căn tính của mình. Đây có thể được xem là một vị thế trung gian mà một không gian có thể trở nên chủ động phân biệt đối xử hoặc dung hợp hoàn toàn. Tuy nhiên, nó tạo ra cho người LGBT một vị thế không chắc chắn về việc công khai và những hệ quả gắn liền với đó. Vì thế, đây có thể được xem là một trạng thái tốt hơn trạng thái chủ động phân biệt đối xử và không hề là một trạng thái lý tưởng.

• Cấp độ dung hợp hoàn toàn – chấp nhận: tại cấp độ này, các không gian, cộng đồng, thiết chế chủ động hành động để khiến người LGBT cảm thấy được nhận thấy, được đại diện, được tôn trọng và nhận được sự đối đãi bình đẳng. Các chủ thế tại cấp độ này thừa nhận sự tồn tại của người LGBT, lịch sử và hoàn cảnh bị lề hóa của họ và thực hiện các biện pháp khác nhau để bù đắp, đền bù cũng như ngăn cản sự tiếp diễn của trạng thái phân biệt đối xử trong không gian của chúng. Một quốc gia tại cấp độ này công nhận hôn nhân bình đẳng giữa người LGBT và người dị tính hợp giới cũng như toàn bộ các quyền và nghĩa vụ có liên quan đến thiết chế hôn nhân. Quốc gia đó cũng ban hành luật, chính sách nhằm chống lại tình trạng phân biệt đối xử đối với người LGBT trong các không gian khác nhau mà nó có quyền tài phán và quyền chủ quyền như gia đình, hệ thống giáo dục, nơi làm việc, thị trường,… Một doanh nghiệp tại cấp độ này có chính sách chống phân biệt đối xử, không những trong chính sách nội bộ của doanh nghiệp mà còn đề ra tiêu chí chống phân biệt đối xử đối với các đối tác của nó. Một doanh nghiệp tại cấp độ dung hợp hoàn toàn nỗ lực xây dựng một nền văn hoá doanh nghiệp có tính dung hợp đối với người LGBT, trong đó họ cảm thấy việc công khai bản dạng giới và xu hướng tính dục là một việc an toàn và khả dĩ cũng như tương tác với đồng nghiệp dưới căn tính giới tính và tính dục phù hợp. Một cộng đồng tôn giáo tại cấp độ này không lên án về mặt đạo đức hoặc xem căn tính hoặc hành

vi tình dục đồng tính là trái với giáo điều của họ. Một cộng đồng tôn giáo dung hợp hoàn toàn với người LGBT nỗ lực để khiến những người thuộc cộng đồng này cảm thấy được nhìn nhận và đón nhận như thành viên đầy đủ của tôn giáo đó. Nói tóm lại, một cộng đồng, không gian, thiết chế dung hợp hoàn toàn với người LGBT xem họ như những thành viên đầy đủ, bình đẳng và nỗ lực để củng cố, bồi đắp sự hiện diện của cộng đồng này trong lòng của chúng.

Các cấp độ dung hợp trên đây có thể được nhìn nhận dưới một góc độ chi tiết hơn và có tính định lượng cao hơn. Tuy nhiên nếu thang đo dung hợp được phân tách quá chi tiết, sẽ khó có thể áp dụng được nó cho các không gian khác nhau. Sự phân định ở mức độ khái quát này là phù hợp với mục tiêu và nội dung của nghiên cứu.

"Sự gia tăng cấp độ dung hợp" là cụm từ được báo cáo sử dụng để chỉ việc một không gian, cộng đồng thiết chế di chuyển từ cấp độ dung hợp thấp hơn đến cấp độ dung hợp cao hơn. Ví dụ, một quốc gia được xem là có độ dung hợp gia tăng khi quốc gia đó có những thay đổi về luật pháp, xã hội làm gia tăng sự dung hợp xã hội của người LGBT, bảo vệ họ khỏi bị bức hại, phân biệt đối xử, công nhận cho họ quyền hôn nhân bình đẳng,… Trong khuôn khổ lý thuyết này, sự gia tăng cấp độ dung hợp được xem là bước trung gian để việc công nhận hôn nhân cùng giới có thể tạo ra những tác động kinh tế.

2.3.1.2 Giả định tương tác đa không gian

Các **"không gian"** ở đây có thể được hiểu như những thành phần, những khu vực cấu thành nên tổng thể xã hội. Đó là những thiết chế, tổ chức, không gian, cộng đồng, nhóm văn hoá, nhóm tôn giáo, … cấu thành nên tổng thể chính trị-xã hội của một khối chính thể nhất định. Các không gian khác nhau sẽ có những cấp độ và hình thái dung hợp khác nhau. Cấp độ dung hợp ở không gian có quyền lực hơn sẽ tạo ra lực đẩy theo cùng hướng đối với không gian có quyền lực thấp hơn. Việc công nhận hôn nhân cùng giới là dấu hiệu cho sự gia tăng cấp độ dung hợp trong không gian gia nhà nước. Sự dung hợp ở cấp độ nhà nước có khả năng sẽ thúc đẩy sự gia tăng cấp độ dung hợp ở cấp độ thấp hơn như nơi làm việc, không gian công cộng, cộng đồng văn hoá/ tôn giáo… thông qua những kênh nhân quả như sau:

Tiền đề nhận thức cho sự bảo vệ ở những không gian khác: việc công nhận hôn nhân cùng giới sẽ khẳng định sự hiện diện của người LGBT như những thành viên tự nhiên, đầy đủ và binh đẳng của xã hội. Sự hiện diện này sẽ giúp người LGBT trở thành một nhóm đối tượng được tính đến trong quá trình hình soạn thảo, ban

hành luật và chính sách, từ đó tạo điều kiện cho sự ra đời của những bảo vệ pháp lý trong các không gian khác.

Tiền đề pháp lý cho sự bảo vệ ở các không gian khác: Sự công nhận ở không gian nhà nước là tiền đề pháp lý để các không gian nhỏ hơn và riêng tư hơn như doanh nghiệp, cộng đồng tôn giáo/văn hoá, có thể bảo đảm quyền lợi cho người LGBT một cách thuận tiện và dễ dàng nhất.

Góp phần thúc đẩy quan điểm xã hội nói chung đối với người LGBT: Dù có một khoảng cách nhất định giữa quy định pháp luật và văn hoá đại chúng, luật pháp không đơn thuận là những quy luật ngoại tại mà những thành viên trong một xã hội phải tuân theo. Trái lại, theo như phân tích của Alexy (1989), khi một luật lệ được xác lập, nó không chỉ đơn thuần là một trật tự có tính quyền lực cưỡng chế, mà tự nó phải đưa ra một tuyên bố nào đó về điều gì là đúng một cách phổ quát, độc lập khỏi trật tự quyền lực hiện có và nên được tuân theo một cách tự nguyện; tuyên bố ngầm định về tính phổ quát này đến lượt nó ảnh hưởng đến quan điểm của người dân về điều gì là đúng đắn một cách phổ quát. Ảnh hưởng sâu sắc của các thiết chế xã hội đến cuộc sống vật chất và tinh thần của con người là một sự thật được công nhận rộng rãi qua hàng loạt các nghiên cứu khác nhau[2]. Vì thế, có cơ sở để cho rằng việc công nhận hôn nhân cùng giới sẽ dẫn đến việc cải thiện quan điểm của công chúng đối với người LGBT.

2.3.2 Giảm căng thẳng thiểu số

Các nghiên cứu đã dẫn (tại Mục 2.2.1) về căng thẳng thiểu số cho thấy rằng ảnh hưởng tinh thần tiêu cực đối với người LGBT không nhất thiết phải bắt nguồn từ hành vi chủ động kỳ thị từ phía xã hội hoặc sự xâm phạm thể chất. Chỉ đơn thuần sự khác biệt giữa cách mà xã hội đang làm với cuộc sống tinh thần/cá nhân của người LGBT là đã đủ để gây ra những tổn thương và rối loạn tâm lý đối với người LGBT. Điều này cho thấy trạng thái dung hợp trung bình không thật sự là một trạng thái có lợi đối với người LGBT. Một xã hội phớt lờ sự tồn tại của người LGBT, đối với họ, là một dấu hiệu cho thấy rằng họ không thật sự là một phần của xã hội, những điều tốt mà xã hội đó phân phối không thuộc về họ, họ bị xa lạ hoá trong chính xã hội mà họ đang sống. Điều này dẫn đến trạng thái mà nhà xã hội học Emile Durkheim (2002), trong một khảo sát có ảnh hưởng về tự tử gọi là "Anomie" – "một trạng thái không có giá trị để điều phối cuộc sống đạo đức cá nhân, sự thiếu đi khả năng kiểm soát xã hội và xa lạ hoá là nguyên nhân gây ra tự tử vì những nhu cầu xã hội cơ bản không được đáp ứng".

2 Vui lòng xem nghiên cứu của Berggren & Bjørnskov (2020), một siêu phân tích trên các nghiên cứu khác nhau về ảnh hưởng của các thiết chế đối với cuộc sống con người.

Ngược lại, Berggren, Bjørnskov, và Nilsson (2017) dựa trên khảo sát một lượng lớn người đồng tính nam được thực hiện qua mạng cho thấy việc sống trong một xã hội công nhận các quyền của họ, người đồng tính nam cảm thấy cuộc sống thỏa mãn hơn và ít muốn di chuyển đi xã hội khác sinh sống hơn. Trong xã hội như thế, họ cũng ít chịu phân biệt đối xử, đe dọa đến tính mạng, thân thể, cũng như chịu sự dè bỉu nơi công cộng hơn. Và điều này là đúng cả ở những nước có thu nhập dưới trung bình lẫn trên trung bình.

Tóm tại, có cơ sở cho rằng việc được sống trong một môi trường xã hội dung hợp hơn có tác động nhân quả đến sự giảm thiểu căng thẳng thiểu số cho người LGBT.

2.3.3 Cải thiện cơ hội giáo dục, việc làm và phát huy vốn con người của người LGBT

Vốn con người, theo Goldin (2016) "là tổng thể những kỹ năng lao động, tài năng, sức khoẻ và chuyên môn của lực lượng lao động" và việc đầu tư vào những yếu tố này làm gia tăng năng suất lao động của cá nhân (tr 83). Đây là ý niệm có lịch sử lâu đời trong kinh tế học và ngày nay đã trở nên phổ biến trong thảo luận của chúng ta về giáo dục, phúc lợi và nhà nước. Goldin cũng lý giải cách mà các thiết chế như gia đình, nhà trường, doanh nghiệp có ảnh hưởng đến hai yếu tố quan trọng hàng đầu của vốn con người đó là sức khoẻ và giáo dục. Nếu những thiết chế và môi trường này không có tính dung hợp cao đối với người LGBT, chúng sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến vốn con người của họ, qua đó gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đối với nền kinh tế và xã hội nói chung.

Badgett, Park, và Flores (2018) và Badgett, Waaldijk, và Rodgers (2019) dựa trên các phân tích trong trường hợp của người da màu và phụ nữ, đã đưa ra một lý giải như sau về mối liên hệ giữa cấp độ dung hợp xã hội và vốn con người của người LGBT:

- Đầu tiên, việc bị phân biệt đối xử trong việc thuê mướn lao động khiến người LGBT không phát huy được tối đa năng lực và phải làm những công việc không tận dụng được hết kỹ năng của họ (Becker, 2010; Bergmann, 1971). Việc phải đối mặt với tình trạng phân biệt đối xử trong môi trường làm việc cũng ngăn cản họ trong việc có thể phát huy tối đa năng lực lao động.

- Thứ hai, là người LGBT do gặp phải sự phân biệt đối xử trong hệ thống giáo dục, không thể đạt được mức kiến thức, kỹ năng, năng lực một cách tối đa, từ đó giảm thiểu sự đóng góp của họ vào nền kinh tế. Trẻ em LGBT

có khả năng bỏ học cao hơn do khả năng bị bắt nạt, bị phân biệt đối xử trong môi trường học đường.

- Thứ ba, trẻ em là người LGBT cũng đối mặt với khả năng cao bị bố mẹ từ bỏ, đuổi ra khỏi nhà do xu hướng tính dục hoặc cản tính giới của chính mình (Soon Kyu Choi và c.s., 2015).

- Cuối cùng, việc sống trong môi trường có tính phân biệt đối xử cao ảnh hưởng tiêu cực đến sức khoẻ của cá nhân, qua đó ảnh hưởng đến khả năng của họ trong việc tham gia vào thị trường lao động, chăm lo cho thành viên của gia đình,… Những áp lực tâm lý khiến người LGBT có xu hướng lạm dụng chất kích thích, rối loạn tâm thần, có ý định tự tử,…

Các dự đoán có tính ngoại suy này tương thích với những khảo sát bên trên của nhóm nghiên cứu về mối quan hệ giữa tình trạng dung hợp xã hội và sức khoẻ thể chất, tinh thần và xã hội của người LGBT. Tình trạng phân biệt đối xử không chỉ ngăn cản họ tham gia đầy đủ vào thị trường lao động và còn gây ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình học tập, phát triển kỹ năng, năng lực cũng như làm xói mòn sức khoẻ của họ thông qua những tác nhân gây căng thẳng từ môi trường xã hội bên ngoài lẫn các yếu tố tâm lý bên trong.

Tóm lại, có cơ sở để cho rằng sự gia tăng cấp độ dung hợp xã hội có tác động nhân quả đến sự cải thiện trong vốn con người của người LGBT.

2.3.4 Tác động với doanh nghiệp

Chính sách hỗ trợ/bầu không khí dung hợp của doanh nghiệp có thể được cho là có tác động đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. **"Chính sách hỗ trợ"** chỉ những cam kết thành văn của doanh nghiệp trong việc đối đãi bình đẳng với người lao động là người LGBT, cũng như cung cấp những hỗ trợ cần thiết cho họ liên quan đến việc là một nhóm thiểu số trong xã hội. **"Bầu không khí dung hợp"** chỉ cách mà các thành viên khác của doanh nghiệp không phân biệt đối xử với người LGBT hoặc doanh nghiệp không có luật lệ bất thành văn phân biệt đối xử với người LGBT. **"Kết quả kinh doanh"** tại đây không chỉ đơn thuần đề cập đến lợi nhuận, mà còn đề cập đến những biểu hiện tích cực khác trong doanh nghiệp trên phương diện cá nhân lẫn tổ chức.

Sự quan tâm về mối quan hệ giữa chính sách hỗ trợ/bầu không khí thân thiện đối với kết quả kinh doanh của doanh nghiệp đã khiến nhiều nghiên cứu khác nhau được thực hiện. Một nghiên cứu được thực hiện dựa trên 36 nghiên cứu khác (Badgett và c.s., 2013) kết luận về mối liên hệ giữa một bên là chính sách hỗ trợ/bầu không khí dung hợp đối với người LGBT và các kết quả kinh doanh của doanh

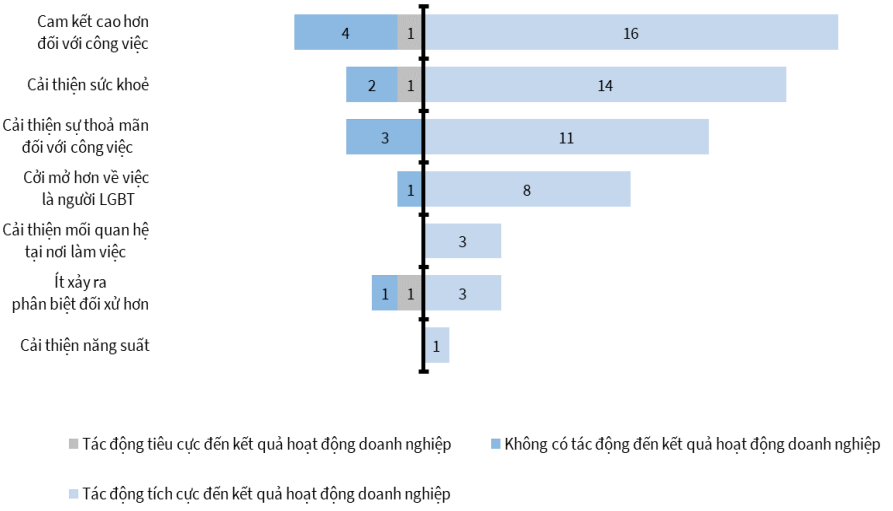
nghiệp như sau:

- Trên phương diện cá nhân, chính sách hỗ trợ/bầu không khí dung hợp có mối quan hệ nhân quả rõ rệt với:

  ○ Việc giảm thiểu sự xảy ra của những sự kiện phân biệt đối xử với người LGBT và người LGBT dễ dàng công khai hơn tại nơi làm việc;

  ○ Sự giảm thiểu tình trạng phân biệt đối xử và sự gia tăng trong việc công khai khiến người LGBT có cam kết cao hơn, cảm thấy thỏa mãn hơn đối với công việc, có mối quan hệ tốt hơn đối với đồng nghiệp và trên tổng thể có năng suất lao động cao hơn.

Hình 2: Số lượng nghiên cứu thể hiện mối quan hệ giữa chính sách hỗ trợ/bầu không khí dung hợp đối với người LGBT và kết quả hoạt động doanh nghiệp (Badgett và c.s., 2013)



Nguồn: Badgett và cộng sự (2013)

Trên phương diện tổ chức, việc có được chính sách hỗ trợ/bầu không khí dung hợp có mối quan hệ tương quan nhất định với:

- Giảm chi phí bảo hiểm y tế, chi phí tố tụng liên quan đến những sự kiện phân biệt đối xử;

- Gia tăng khả năng tiếp cận và giao dịch đối với các đối tác và khách

hàng tiềm năng (Tuten, 2005);

- Thu hút lao động tài năng;

- Gia tăng mức độ sáng tạo và đổi mới trong doanh nghiệp (Guasp & Balfour, 2008);

- Gia tăng giá cổ phiếu (Wang & Schwarz, 2010).

Tuy nhiên, Badgett và cộng sự (2013) có lưu ý rằng các tác động trên đây chỉ là các tác động không chắc chắn được gợi ý bởi một số nhỏ các nghiên cứu.

Nhìn chung, việc có chính sách hỗ trợ/bầu không khí dung hợp mang lại lợi ích cho cá nhân người LGBT cũng như doanh nghiệp như một tổng thể.

2.3.5 Sự ra đời của "nền kinh tế LGBT"

Sự gia tăng của cấp độ dung hợp xã hội đối với người LGBT cũng như sự gia tăng trong năng suất lao động của họ có thể dẫn đến những thay đổi nhất định trong các ngành kinh tế khác nhau. Cụ thể:

- Các ngành kinh tế sẵn có sẽ thay đổi phương thức quảng cáo, tiếp thị và thiết kế sản phẩm nhằm hướng đến đối tượng khách hàng là người LGBT. Ví dụ: doanh nghiệp bán thiết bị gia dụng tích hợp hình ảnh gia đình đồng tính trong các ấn phẩm quảng cáo của họ, công ty giáo dục đưa hình ảnh cặp đôi đồng tính vào chiến lược tiếp thị,…

- Sự ra đời của các ngành công nghiệp mới hoặc sự mở rộng của các ngành công nghiệp sẵn có nhằm tạo ra những sản phẩm chuyên biệt dành cho người LGBT. Các ngành và khu vực kinh tế mới này thường sẽ tập trung vào mảng vui chơi, giải trí, điện ảnh, nghệ thuật,… nhằm phục vụ chuyên biệt cho đối tượng là người LGBT. Ví dụ nổi bật cho các ngành này là sự ra đời của các quán bar đồng tính (vốn là một đặc điểm nổi bật của văn hoá đồng tính), sự ra đời của các bộ phim với nhân vật chính là người đồng tính, sự ra đời của những khu nghỉ dưỡng chuyên phục vụ cho người đồng tính,…

Tổng thể những thay đổi này được báo cáo gọi là sự ra đời của "nền kinh tế LGBT".

2.3.6 Tác động đối với kết quả cạnh tranh quốc gia

Việc có được một cấp độ dung hợp xã hội cao hơn có thể mang lai những tác động khả dĩ như sau: **sự gia tăng lượng khách du lịch, sự gia tăng nguồn vốn**

đầu tư trực tiếp nước ngoài và sự gia tăng lượng người nhập cư. Để giải thích cho mối quan hệ này, nhóm nghiên cứu dựa vào hai cơ chế chính đó là "dấu hiệu cho hiện đại tính" và "sự bảo vệ về mặt pháp lý".

2.3.6.1 Bằng chứng cho mối liên hệ giữa cấp độ dung hợp và kết quả cạnh tranh quốc gia

Có bằng chứng cho thấy rằng một quốc gia hay vùng lãnh thổ có sự dung hợp cao hơn thì gặt hái được những thành quả lớn hơn từ sự dung hợp đó:

- Năm 2013, giới chức du lịch Thái Lan phát động chương trình "Go Thai, Be Free", là chương trình quảng bá du lịch đặc biệt hướng đến cộng đồng LGBT (Adolfo Aranjuez, 2018), chương trình đã thu về cho Thái Lan gần 1,6 tỷ đô-la Mỹ vào cùng năm. Giới chức Thái Lan cũng có nhiều phát biểu hướng đến sự dung hợp cao hơn đối với cộng đồng LGBT cũng như đánh giá cao tiềm năng của họ trong việc đóng góp vào nền du lịch của nước này (Liang-Pholsena, 2018). Hay như một so sánh khác, vào năm 2017, Indonesia đón nhận hơn 14 triệu lượt khách du lịch, 40 phần trăm trong số đó đến Bali, một khu vực cởi mở và thân thiện đối với người LGBT trong khi một khu vực khác áp dụng luật Sharia (luật Hồi giáo hà khắc), với hành vi tình dục đồng tính được xem là tội phạm, chỉ đó nhận hơn 33 nghìn lượt khách du lịch. Mặc dù đây là những số liệu không có tính so sánh cao, nhưng chúng phần nào cho thấy mối tương quan giữa việc có được một bầu không khí và môi trường thân thiện có tương quan mạnh mẽ với khả năng thu hút khách du lịch của một quốc gia.

- Có nhiều bằng chứng cả trực tiếp lẫn gián tiếp cho thấy người LGBT có xu hướng mong muốn rời khỏi xã hội mà họ đang sống do lo ngại sự đàn áp, bức hại và phân biệt đối xử. Mặc dù chưa có số liệu thống kê liên quốc gia cho thấy tỷ lệ người di cư là người LGBT và lý do di cư để tránh bị bức hại, có nhiều bằng chứng cá thể cho thấy người LGBT có mong muốn di chuyển đến xã hội an toàn hơn đối với họ. Theo báo cáo của Rainbow Railroad (2020), một tổ chức chuyên hỗ trợ người LGBT di cư, chạy thoát khỏi hoàn cảnh bị bức hại tại các quốc gia họ đang sống, trong năm 2020 có 2773 trường hợp kêu gọi giúp đỡ, phần lớn tập trung tại các khu vực có các quốc gia với mức độ dung hợp thấp như Trung Đông, Bắc Phi, Trung-Nam Á. Một nghiên cứu khác thực hiện khảo sát trên các thành phố tại Mỹ cũng có thấy có tương quan đồng biến giữa số lượng người LGBT và số lượng người nhập cư (Florida & Gates, 2002).

- Noland (2005) cho thấy có sự tương quan dương giữa dòng chảy FDI và

mức độ chấp thuận đối với người LGBT từ năm 1997 đến năm 2002 sau khi đã loại trừ những yếu tố khác tác động đến dòng chảy đầu tư FDI.

2.3.6.2 Cơ chế tác động giữa sự gia tăng cấp độ dung hợp và kết quả cạnh tranh quốc gia

Một trong những cơ chế kết nối cấp độ cạnh tranh cao hơn và cấp độ dung hợp cao hơn được nhóm nghiên cứu gọi là "dấu hiệu của hiện đại tính".

- Cơ chế này có thể được mô tả thông qua lý thuyết về vai trò của tầng lớp sáng tạo đối với sự phát triển của đô thị của Richard Florida (2003) và có thể được tóm lược lại trong lập luận như sau:
    - Sự dung hợp đối với người LGBT thể hiện một nền văn hoá tôn trọng sự đa dạng và bao dung trước sự khác biệt.
    - Tầng lớp sáng tạo (nghệ sĩ, học giả, bác sĩ, kỹ sư,…) là lớp người có lối sống đa dạng và khác biệt với số đông, ngay cả khi họ không phải là người LGBT.
    - Vì thế, chính sách dung hợp với người LGBT là dấu hiệu của sự dung hợp và đa dạng và vì thế hấp dẫn đối với tầng lớp sáng tạo.
- Một nghiên cứu khác được thực hiện gần đây tại Hoa Kỳ cũng khẳng định lại giả thuyết này với kết quả cho thấy những bang thông qua luật chống phân biệt đối xử trong thuê mướn lao động thu hút được những nhà sáng tạo năng động nhất, với khả năng mang lại sức bật kinh tế mới cho bang (Gao & Zhang, 2017).
- Áp dụng lập luận này cho tác động của việc có được một cấp độ dung hợp cao hơn đối với người LGBT đối với kết quả cạnh tranh quốc gia, chúng ta có được một tập hợp các lập luận như sau áp dụng cho các đối tượng khác nhau:
    - Việc một quốc gia công nhận quyền cho người LGBT là dấu hiệu cho việc một quốc gia sẵn sàng đón nhận cái mới và chấp nhận sự khác biệt – những thành tố quan trọng cho các hoạt động kinh tế có liên quan đến tri thức cũng như các hoạt động giải trí.
    - Đối với khách du lịch, đó là dấu hiệu quốc gia là một không gian an toàn và cởi mở để họ có thể có được những trải nghiệm độc đáo và tích cực.

○ Đối với các nhà đầu tư, đó là dấu hiệu họ có thể bán được các sản phẩm mới mẻ cũng như tìm kiếm được đội ngũ nhân lực bản địa sáng tạo và thích ứng tốt với chuỗi giá trị toàn cầu cũng như văn hoá toàn cầu của doanh nghiệp.

○ Đối với người nhập cư, cả là người LGBT và không phải là người LGBT, đó là dấu hiệu họ có thể có được một môi trường thuận lợi, an toàn để sinh sống, làm việc và tránh được những kỳ thị, bức hại trong xã hội cũ của họ.

• Cơ chế này là không phải là một cơ chế có tính nhân quả rõ rệt, đó là vì việc đạt được những thành quả cạnh tranh đòi hỏi những yếu tố khác bên cạnh việc chỉ đơn thuần thể hiện dấu hiệu của hiện đại tính và việc là "dấu hiệu của hiện đại tính" không đồng nghĩa với việc một quốc gia đã thật sự được hiện đại hoá. Ví dụ, một quốc gia muốn thu hút được khách du lịch không chỉ phải đơn thuần thể hiện nó như là một điểm đến an toàn và cởi mở, mà còn phải biến sự an toàn và cởi mở đó trở thành những hoạt động có ý nghĩa về mặt du lịch, giải trí, nghỉ dưỡng. Hay sự cởi mở và thân thiện đối với tầng lớp trí thức phải được hiện thực hoá thông qua những dự án phát triển đô thị, giáo dục, phúc lợi xã hội.

Cơ chế thứ hai mà thông qua đó sự gia tăng cấp độ dung hợp có thể ảnh hưởng đến kết quả cạnh tranh quốc gia đó là thông qua sự bảo vệ về mặt luật pháp. Đây là cơ chế tác động đơn giản – sự bảo vệ về mặt luật pháp là lý do thu hút những thực thể thúc đẩy thành quả cạnh tranh.

• Đối với khách du lịch, đặc biệt là khách du lịch LGBT, một môi trường pháp lý an toàn đảm bảo họ không rơi vào các rủi ro pháp lý cũng như những sự biến về ngoại giao trên cơ sở bản dạng giới hoặc xu hướng tính dục của họ.

• Đối với nhà đầu tư, một môi trường pháp lý an toàn đảm bảo người lao động là người LGBT của họ không rơi vào các rủi ro pháp lý khi đầu tư. Một trường hợp khác đó là những lao động nước ngoài đến làm việc có thể mang theo vợ/chồng cùng giới của họ mà không gặp phải các trở ngại hoặc rủi ro về mặt pháp lý. Điều này là đặc biệt có ảnh hưởng trong bối cảnh khi các quốc gia phát triển trở nên dung hợp hơn, người LGBT chiếm tỷ lệ ngày càng cao trong bộ máy quản lý, lãnh đạo của các công ty tập đoàn liên quốc gia.

• Đối với người nhập cư, việc được sống trong một môi trường bảo vệ quyền của họ là yếu tố quyết định hàng đầu khi quyết định di cư, xin tị nạn …

• Khác với cơ chế tác động thông qua dấu hiệu của hiện đại tính, nhóm nghiên cứu cho rằng có mối liên hệ nhân quả rõ rệt giữa sự bảo vệ về mặt luật pháp, kết quả cạnh tranh và cấp độ dung hợp vì nó tác động tới cân nhắc chi phí-giá trị của các bên cũng như là yếu tố quyết định của việc di cư. Tuy nhiên, nhóm nghiên cứu cũng cho rằng đây là yếu tố có ảnh hưởng không đáng kể vì ngay cả khi các quốc gia có luật bức hại người LGBT họ vẫn có thể lựa chọn phớt lờ hành vi của khách du lịch hay nhà đầu tư và không áp dụng những quy định này cho họ. Dù gì đi nữa, đây vẫn là tác động có tính nhân quả, bởi sự không diễn ra của kết quả không đến từ độ mạnh của liên kết nhân quả, mà đến từ sự xuất hiện của các yếu tố bất lợi đối với kết quả.

Cần lưu ý rằng hai cơ chế này không loại trừ nhau nhưng cũng không tương quan với nhau, chúng có thể cùng hoạt động hoặc hoạt động một cách đơn lẻ trên cơ sở trường hợp.

2.3.7 Tác động đến nền kinh tế vĩ mô

Badgett và cộng sự (2014, 2019) có tổng hợp bốn lý giải khả dĩ về cách mà việc có được một cấp độ dung hợp cao hơn có thể tác động đến nền kinh tế vĩ mô:

• Hướng tiếp cận vốn con người: việc được sống trong một xã hội với cấp độ dung hợp cao hơn giúp cải thiện sức khoẻ thể chất, tinh thần và xã hội của người LGBT, giúp họ tiếp cận được một cách tối ưu các cơ hội giáo dục và việc làm, tránh những tổn thất gây ra do phân phối lao động dưới mức tối ưu (người LGBT phải làm công việc không phù hợp với năng lực tự nhiên của họ). Trong môi trường doanh nghiệp, điều này có nghĩa người lao động là người LGBT có được môi trường làm việc tốt hơn, từ đó có đóng góp tối ưu cho doanh nghiệp mà họ làm việc.

• Hướng tiếp cận đòi hỏi hậu vật chất: Hướng tiếp cận này thay vì cho rằng việc có được một cấp độ dung hợp cao hơn mang lại lợi ích cho nền kinh tế, hướng tiếp cận này cho rằng chính những phát triển về kinh tế mang lại một cấp độ dung hợp cao hơn. Tức khi người dân của một xã hội đã đạt được một trình độ phát triển vật chất nhất định, họ sẽ quan tâm đến quyền lợi của người thiểu số cũng như đòi hỏi việc xác lập các quyền cho họ.

- Hướng tiếp cận hiện đại hoá chiến lược: Theo hướng tiếp cận này, một quốc gia có thể lựa chọn trở nên dung hợp đối với người LGBT hơn như một chiến lược để phát triển kinh tế.

- Hướng tiếp cận khả năng: đây là hướng tiếp cận mở rộng của hướng tiếp cận vốn con người, theo nghĩa một cấp độ dung hợp cao hơn mang lại cho người LGBT một trạng thái tự do cao hơn, họ có nhiều "khả năng" hơn để theo đuổi các hình thái và kế hoạch cuộc đời khác nhau. Sự phát triển kinh tế, theo định nghĩa hướng tiếp cận này, chính là sự mở rộng khả năng đó trên diện rộng

Theo như Badgett, Waaldijk, và Rodgers (2019), cả bốn hướng tiếp cận này là không loại trừ lẫn nhau và có thể được nhìn nhận là những phần cấu thành nên một khuôn khổ lý thuyết chung để lý giải cho mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và sự gia tăng cấp độ dung hợp. Cả bốn hướng tiếp cận đều cho rằng có một mối liên hệ tích cực giữa sự dung hợp cao hơn đối với cộng đồng LGBT và sự phát triển kinh tế, dù chiều kích nhân quả có khác nhau.

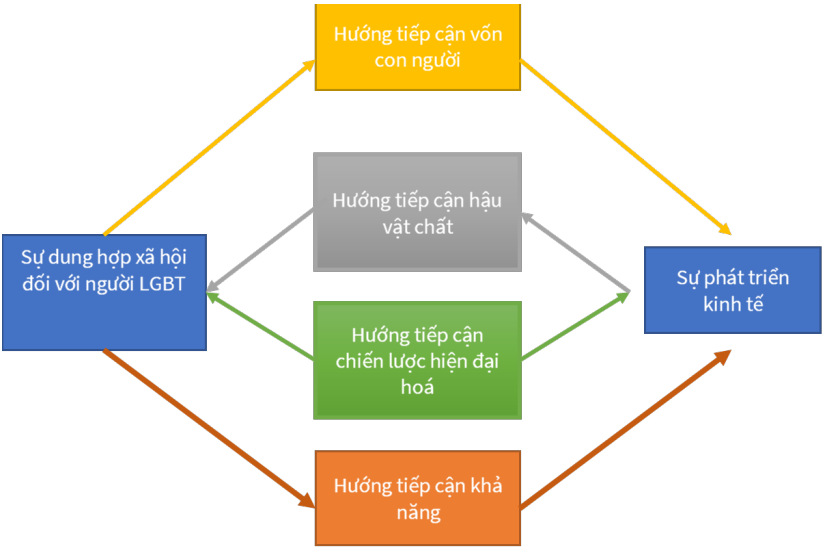
- Hướng tiếp cận vốn con người cho rằng sự dung hợp cao hơn mang lại sự phát triển kinh tế

- Hướng tiếp cận hậu vật chất cho rằng sự phát triển kinh tế mang lại sự dung hợp cao hơn

- Hướng tiếp cận chiến lược hiện đại hoá đặt nguồn gốc của tác động bên ngoài các yếu tố này và vào tay của các nhà nước.

- Hướng tiếp cận khả năng đồng hoá sự có được cấp độ dung hợp cao hơn với sự phát triển kinh tế. Theo hướng tiếp cận này không thật sự có một mối quan hệ nhân quả giữa sự gia tăng của cấp độ dung hợp và phát triển kinh tế mà sự gia tăng cấp độ dung hợp chính nó là sự phát triển kinh tế.

Hình 3: Biểu đồ thể hiện các mối liên hệ nhân quả giữa sự dung hợp đối với người LGBT và sự phát triển kinh tế

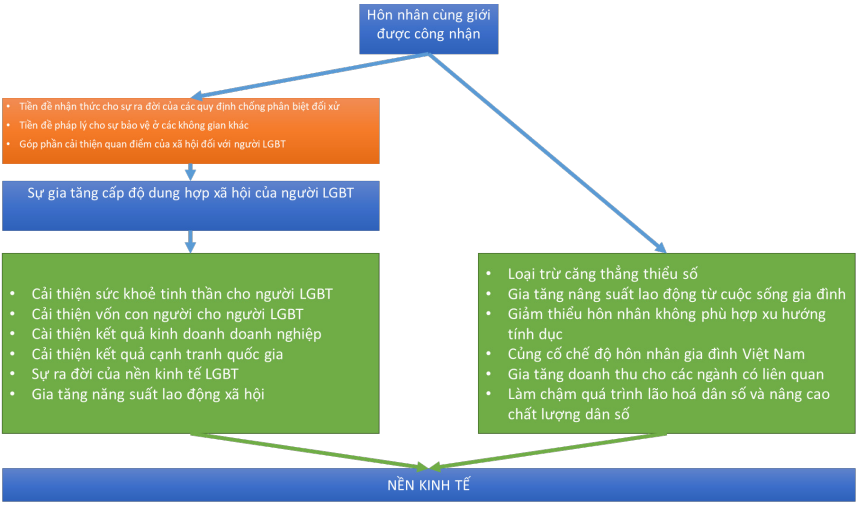


Nguồn: Badgett và cộng sự (2019, tr 4)

2.4. Tổng quan khuôn khổ lý thuyết cho tác động kinh tế của hôn nhân cùng giới

Khuôn khổ lý thuyết cho tác động của hôn nhân cùng giới có thể được tóm lược như trong biểu đồ sau:

Hình 4: Tổng quan khuôn khổ lý thuyết về tác động của hôn nhân cùng giới



Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

3. TRƯỜNG HỢP VIỆT NAM

3.1. Ước lượng quy mô dân số là người LGBT tại Việt Nam

Cho đến năm 2021, theo khảo sát của IPSOS thực hiện tại 27 quốc gia trên gần 20.000 người (2021), trung bình toàn cầu có 9% số người được hỏi tự nhận là người LGBT, 11% không biết hoặc không nói và 80% tự xác định là người dị tính-hợp giới. Cũng trên phạm vi toàn cầu, có 7% người được hỏi cho rằng họ chủ yếu cảm thấy hấp dẫn tính dục với người cùng giới; 4% đối với cả người cùng và khác giới, 83% chỉ đối với người khác giới và 6% không biết hoặc không nói. Theo định nghĩa người song tính là người có hấp dẫn tính dục với cả nam và nữ, mặc dù khi được khảo sát họ có thể trả lời khác đi.

Trong những tài liệu cũ hơn, con số ước lượng này ở khoảng 3-5%. Để hiểu sự khác biệt này, cần biết rằng phương pháp thống kê của các nghiên cứu về tỷ lệ người LGBT trong dân số hầu hết đều dựa trên việc tự nhận và tự khai, vì thế khả năng thống kê thấp hơn thực tế sẽ cao trong những thời điểm, bối cảnh mà người LGBT chưa cảm thấy an toàn hay thoải mái để khai báo, hoặc họ sẽ khai mình là người dị tính. Cùng với sự phát triển và mức độ cởi mở của xã hội thì khả năng thống kê sát với thực tế sẽ tăng lên, vì thế trong bối cảnh các nghiên cứu diện rộng (hầu hết cần được thực hiện bởi nhà nước, thông qua Điều tra dân số) chưa được tiến hành, thì việc ước lượng tỷ lệ người LGBT tại Việt Nam nên được tham khảo từ những nghiên cứu quy mô lớn, toàn cầu mới nhất.

Vậy, tỉ lệ người LGBT trên phạm vi toàn cầu có thể được ước lượng một cách hợp lý là từ 9% đến 11%. Có lý do để cho rằng số liệu này có thể áp dụng cho Việt Nam. Cụ thể, theo Tổng cục Thống kê Việt Nam (2019), tỉ lệ người trên 15 tuổi đã và đang kết hôn là 77,5% (tuổi kết hôn nam là 20 và nữ là 18). Tỉ lệ này là tương đối tương đồng với ước lượng người dị tính toàn cầu là 80%. Nếu giả định rằng phần lớn người LGBT không được ghi nhận là có kết hôn, và một phần người dị tính trên 15 tuổi không kết hôn, có lý do để tin rằng tỉ lệ người LGBT tại Việt Nam là gần tương tự với kết quả khảo sát của IPSOS là từ 9% đến 11%.

Với dân số Việt Nam được thống kê vào năm 2019 là hơn 96 triệu người (Tổng cục Thống kê 2019). Giả định rằng dân số Việt Nam tăng mỗi năm 1 triệu người, dân số Việt Nam vào năm 2021 sẽ xấp xỉ 98 triệu người. Số lượng người LGBT tại Việt Nam sẽ là từ 8,82 đến 19,6 triệu người, xấp xỉ dân số Thành phố Hồ Chí Minh vào năm 2019 là 8,99 triệu người (Trung Hiếu, 2019). Ngay cả với ước lượng khiêm tốn nhất, những thay đổi trong chính sách, quy định pháp luật đối với người LGBT

cũng hứa hẹn sẽ tạo ra những ảnh hưởng kinh tế, xã hội đáng kể.

3.2. Người LGBT và vấn đề về quyền kết hôn của người LGBT tại Việt Nam

Với đồng thuận phổ biến rằng hiện tượng người có xu hướng tính dục đồng tính hay song tính là hiện tượng tự nhiên, xuất phát từ trong chính hệ gen của con người và không thể được thay đổi. Vì lý do này, việc công nhận hôn nhân cùng giới là một vấn đề cần được thảo luận và hiện thực hoá thành luật để bảo vệ quyền lợi chính đáng cộng đồng này. Nhu cầu kết hôn cùng giới ở các nhóm đối tượng trong cộng đồng người LGBT là không như nhau:

- Người đồng tính nam và nữ: là người chỉ có hấp dẫn tính dục đối với người có cùng giới tính đối với mình và vì thế, một cách chính đáng, không thể kỳ vọng họ tham gia vào hôn nhân khác giới. Việc công nhận hôn nhân cùng giới là điều kiện tiên quyết để người đồng tính nam và đồng tính nữ có thể xây dựng gia đình một cách hợp pháp và thụ hưởng những quyền và nghĩa vụ tương tự như những người đã kết hôn.

- Người song tính: người song tính có hấp dẫn tính dục đối với người cùng lẫn khác giới và vì vậy, họ có thể tham gia vào hôn nhân khác giới hoặc cùng giới. Nếu xem hôn nhân là kết hợp dân sự được xây dựng trên cơ sở tình cảm chân thực, việc người song tính không thể xây dựng một mối quan hệ hôn nhân với người cùng giới là một sự giới hạn quyền một cách không chính đáng đối với họ.

- Người chuyển giới: nhu cầu hôn nhân cùng giới của người chuyển giới phụ thuộc vào cả giới tính được xác nhận khi sinh, giới tính thật và xu hướng tính dục dựa trên giới tính thật. Các trường hợp có thể xảy ra như sau:

  ○ Một người chuyển giới tham gia vào hôn nhân khác giới dựa trên giới tính được xác nhận khi sinh khi đã chuyển giới có nhu cầu tiếp tục cuộc hôn nhân đã được thiết lập từ trước. Ví dụ, một người chuyển giới từ nữ sang nam, chưa phẫu thuật chuyển giới và tham gia vào một cuộc hôn nhân với một người nam khác. Tuy nhiên, sau khi đã chuyển giới thành nam. Họ sẽ có thể có nhu cầu tiếp tục cuộc hôn nhân này với tư cách là một cuộc hôn nhân cùng giới.

  ○ Một người chuyển giới có mong muốn tham gia vào một cuộc hôn nhân khác giới sau khi đã thực hiện chuyển giới nhưng do nhiều nguyên nhân khác nhau, chủ yếu do yếu tố tài chính, sinh lý, y học… không thể

thực hiện việc chuyển giới trong hiện tại nhưng sẽ thực hiện trong tương lai, có thể có mong muốn tham gia vào một cuộc hôn nhân cùng giới với người bạn đời của họ, sau đó tái xác định lại thành hôn nhân khác giới khi đã thực hiện chuyển giới. Ví dụ, một người chuyển giới từ nam sang nữ nhưng chưa thực hiện phẫu thuật chuyển giới, có thể có mong muốn tham gia vào hôn nhân cùng giới với một người nam khác và khi đã đủ điều kiện sẽ thực hiện chuyển giới và tái xác định lại hôn nhân của họ như hôn nhân khác giới.

Trong tất cả những trường hợp trên, nhu cầu được kết hôn cùng giới là nhu cầu chính đáng, dựa trên quan niệm gia đình là sự kết hợp dân sự giữa hai cá nhân bình đẳng, trên cơ sở mối quan hệ sâu sắc nhằm hướng đến một cuộc sống chung ổn định và lâu dài, tạo ra môi trường thuận lợi để nuôi dưỡng và giáo dục con cái. Đặc biệt, việc công nhận hôn nhân cùng giới có ý nghĩa quyết định đối với cuộc sống và sự tham gia đầy đủ vào xã hội của người đồng tính như những thành viên bình đẳng và đầy đủ của xã hội vì họ là đối tượng không có lựa chọn hợp lý nào khác trong việc kết hôn và xây dựng gia đình.

Việc công nhận hôn nhân cùng giới cũng góp phần giải quyết những mâu thuẫn và điều phối những mối quan hệ phát sinh trong quá trình chung sống trên thực tế như hôn nhân. Bởi quá trình sống chung trên thực tế này, mặc dù không được pháp luật công nhận một cách chính thức, nhưng có sự phát sinh của những mối quan hệ tài sản không khác gì đối với những cặp hôn nhân khác giới truyền thống: đó là sự phát sinh của phân công lao động, sự dùng chung, đầu tư chung tài sản… Những mối liên hệ này là cơ sở chính đáng cho sự công nhận các quyền liên quan đến tài sản của những người sống chung như trong các cuộc hôn nhân. Và việc công nhận hôn nhân cùng giới là tiền đề tiên quyết để các quyền này có thể được công nhận.

Việc công nhận hôn nhân cùng giới cũng góp phần củng cố mối quan hệ nhân thân giữa những người cùng giới sống chung như hôn nhân như quyền được đại diện cho nhau, quyền được là đại diện đương nhiên theo pháp luật khi một trong hai người mất năng lực hành vi dân sự, quyền được thừa kế tài sản theo pháp luật trong trường hợp một trong hai người không để lại di chúc,… Đặc biệt là quyền của con được nuôi như con chung của hai người trong việc được đại diện, thừa kế,… bởi cả hai người. Sự củng cố mối quan hệ này giúp những người cùng giới sống chung như hôn nhân có thể xây dựng được môi trường gia đình ổn định phù hợp cho việc nuôi dưỡng con cái và tạo dựng được cuộc sống gia đình ổn định lâu dài.

Vì những lý do về nhân thân và tài sản này, việc công nhận hôn nhân cùng giới đóng vai trò then chốt và nền tảng trong việc đảm bảo các quyền và nghĩa vụ cho người LGBT, góp phần duy trì và bồi dưỡng thiết chế gia đình như một nền tảng vững chắc của xã hội.

3.3. Tác động trực tiếp

3.3.1 Giảm thiểu hoặc loại trừ căng thẳng thiểu số

Trong bối cảnh Việt Nam, việc được tham gia vào mối quan hệ gia đình sẽ giúp giảm thiểu căng thẳng thiểu số cho người LGBT nói chung và người LGBT tham gia vào hôn nhân cùng giới nói riêng. Điều này là do:

- Xã hội Việt Nam nhìn chung có sự nhấn mạnh nhất định về mối quan hệ gia đình và người lập gia đình nhận được một sự tôn trọng nhất định về mặt xã hội. Việc có khả năng tham gia vào mối quan hệ gia đình chính thức giúp người LGBT có thể đạt được vị thế xã hội tương tự như người dị tính-hợp giới kết hôn, từ đó giúp giảm thiểu hoặc loại trừ căng thẳng thiểu số.

- Bản thân cuộc sống gia đình lứa đôi có khả năng giải toả căng thẳng và trung hoà các nguồn gây căng thẳng khác từ xã hội, đặc biệt là các tác nhân gây căng thẳng thiểu số.

- Sự gia tăng trong năng suất lao động khiến người LGBT có nhiều phương tiện hơn để giải toả không chỉ căng thẳng thiểu số mà còn căng thẳng từ các tác nhân khác.

Vì những lý do trên đây, có cơ sở để tin rằng kết quả nghiên cứu của Wight và cộng sự (2013) sẽ lặp lại tại Việt Nam, theo đó việc tham gia vào hôn nhân cùng giới giúp người LGBT loại trừ được hoàn toàn căng thẳng trên cơ sở thiểu số.

3.3.2 Giảm tình trạng hôn nhân không phù hợp xu hướng tính dục

Trong một nghiên cứu được thực hiện bởi Daryl J. Higgins (2002), thông qua phỏng vấn 26 người đồng tính nam đã hoặc đang tham gia vào một cuộc hôn nhân đối với phụ nữ có hai lý do hàng đầu được nêu ra đó là họ cảm thấy đó là "một điều tự nhiên" và "mong muốn có con". Dù không tìm thấy khảo sát tương tự tại Việt Nam, nhưng có lý do để tin rằng đây cũng là hai nguyên nhân chính khiến người đồng tính tại Việt Nam lựa chọn tham gia vào một cuộc hôn nhân không hợp xu hướng. Như theo nhận định của Yen Hoang Ha (2013), đối với nền văn hoá Việt Nam, việc có gia đình và có con được xem là một điều quan trọng, và vì thế cho dù không có sự công nhận về mặt luật pháp, một số cặp đôi cùng giới vẫn lựa

chọn tổ chức đám cưới một cách công khai (khi việc tổ chức đám cưới đồng tính đã được hợp pháp hoá). Điều này cho thấy, đối với nền văn hoá truyền thống của Việt Nam, việc kết hôn và xây dựng gia đình và có con được xem là một việc tự nhiên và nên làm. Trong bối cảnh sự thiếu vắng của chế định hôn nhân cùng giới, người đồng tính tại Việt Nam có khả năng cao tham gia vào những cuộc hôn nhân không phù hợp xu hướng tính dục.

Người dị tính trong xã hội Việt Nam khi tham gia vào hôn nhân thường kỳ vọng rằng cuộc hôn nhân đó được xây dựng trên cơ sở tình cảm chân thực và việc người còn lại là một người đồng tính có thể khiến họ cảm thấy bị phản bội, lợi dụng,… từ đó không mong muốn tiếp tục cuộc hôn nhân. Mặc dù không phủ nhận rằng việc tái định nghĩa cuộc hôn nhân có thể diễn ra, như họ đồng ý "mở" mối quan hệ và chỉ xem nhau là "bạn sống chung nhà". Tuy nhiên, những thỏa thuận này dù có đạt được cũng quá xa rời với quan niệm thông thường về hôn nhân và có thể được xem là một dàn xếp kém tối ưu so với việc mỗi người có thể được sống trong một cuộc hôn nhân trên cơ sở tình cảm chân thực.

Những sự thật trên cho thấy việc công nhận hôn nhân cùng giới, tức biến hôn nhân cùng giới thành một phần của trật tự "tự nhiên" của xã hội, có thể giúp giảm thiểu hoặc loại trừ hoàn toàn tình trạng hôn nhân không phù hợp xu hướng tính dục, từ đó giảm thiểu những tác hại gây ra cho các cuộc hôn nhân này về tinh thần, tình cảm, chi phí pháp lý cho việc ly hôn,… Tác động này, trên phương diện tổng thể, giúp củng cố chế độ hôn nhân gia đình Việt Nam.

3.3.3 Gia tăng năng suất lao động

Trong bối cảnh Việt Nam, việc người LGBT có thể tham gia vào cuộc sống gia đình có khả năng cao sẽ giúp nhóm người này cải thiện được năng suất lao động của họ. Những nguyên do được dự báo trong khuôn khổ lý thuyết sẽ diễn ra:

Phân công lao động: Người LGBT tại Việt Nam khi tham gia vào cuộc sống gia đình có thể tham gia vào việc phân công lao động như người dị tính. Đồng thời, họ cũng có thể tận dụng được hệ thống pháp luật của Việt Nam về nghỉ thai sản và các chế độ tương tự đối với việc có con, điều này giúp việc tổ chức cuộc sống của họ trở nên thuận tiện hơn từ đó gia tăng được năng suất lao động.

Kết hợp đầu tư tài sản: Việc ở trong một mối quan hệ hôn nhân khiến những người LGBT có thể an tâm kết hợp đầu tư tài sản với bạn đời của mình. Sự an tâm này được hình thành dựa trên các quy định pháp luật về tài sản chung trong hôn nhân, đại diện pháp luật trong việc sở hữu tài sản chung cũng như phân chia tài sản sau khi ly hôn.

Giảm căng thẳng thiểu số: Cuộc sống gia đình tại Việt Nam có đặc điểm là sự mở rộng của mối quan hệ gia đình. Theo nghĩa xung quanh một cuộc hôn nhân thường có sự tham gia của bà con, dòng họ... Tính mở rộng này giúp khẳng định khả năng giảm căng thẳng cũng như gia tăng năng suất của thiết chế gia đình Việt Nam, theo đó nó cung cấp một mạng lưới hỗ trợ rộng mở về tình cảm lẫn vật chất cho những người tham gia vào nó.

Xây dựng gia đình là động lực lao động: Trong nền văn hoá Việt Nam, gia đình được xem là một thực thể cố định qua thời gian thông qua sự tiếp nối các thế hệ. Điều này đồng nghĩa với việc thành quả lao động của thế hệ trước được truyền lại cho thế hệ sau và được nhìn nhận như sự đóng góp chung vào dòng họ. Đây cũng có thể được nhìn nhận như một lý giải cho sự anh hùng của dân tộc Việt Nam trong các cuộc chiến tranh trong quá khứ, khi sự hy sinh của thế hệ trước được cho là được thừa hưởng trọn vẹn bởi thế hệ sau. Điều này có nghĩa khi được dung hợp vào thiết chế gia đình, người LGBT cũng sẽ có động lực lao động/học tập tương tự như người dị tính-hợp giới.

Thực hiện tái sản xuất sức lao động hiệu quả: Với mô hình gia đình nhấn mạnh mối quan hệ tình cảm, sự kết nối thế hệ, sự mở rộng mạng lưới hỗ trợ về vật chất cũng như tinh thần, sự thiết lập hôn nhân trên tình cảm chân thật, người LGBT tại Việt Nam có thể tái sản xuất sức lao động một cách tối ưu khi được tham gia vào thiết chế hôn nhân và tạo dựng được cuộc sống gia đình cho riêng mình.

3.3.4 Gia tăng thu nhập của các ngành công nghiệp có liên quan

Mặc dù vẫn có các đám cưới đồng tính diễn ra, việc không có sự công nhận về mặt luật pháp có thể ảnh hưởng tiêu cực đến quyết định tổ chức đám cưới của những người mong muốn sống chung với bạn đời cùng giới. Họ có thể phủ nhận hoàn toàn quyết định tổ chức đám cưới hoặc tổ chức với quy mô nhỏ hơn quy mô mà họ mong muốn do lo sợ sự kỳ thị từ xã hội.

Với nền văn hoá coi trọng sự nhìn nhận của xã hội đối với quan hệ lứa đôi, việc công nhận hôn nhân cùng giới tại Việt Nam có khả năng cao sẽ là động lực để các cặp đôi cùng giới tổ chức đám cưới hoặc tổ chức với quy mô phù hợp với khả năng kinh tế và mong muốn của họ, từ đó gia tăng thu nhập của ngành công nghiệp tiệc cưới, các ngành công nghiệp phụ trợ cho ngành công nghiệp tiệc cưới.

Việc có thể tham gia vào thiết chế hôn nhân và được công nhận bởi chế định hôn nhân, người LGBT tại Việt Nam có thể gia tăng mong muốn tìm kiếm bạn đời, kết hôn và có con, từ đó mang lại doanh thu và các ngành công nghiệp có liên quan đến việc xây dựng gia đình như bất động sản, nội thất,… và các ngành có liên

quan đến chăm sóc trẻ em như đồ dùng trẻ em, giáo dục mầm non,…

3.3.5 Góp phần giải quyết các vấn đề về dân số

Trong bối cảnh Việt Nam, mặc dù việc sử dụng các kĩ thuật sinh sản như thụ tinh nhân tạo và mang thai hộ là các biện pháp khả dĩ để các cặp đôi cùng giới có thể có con và xây dựng gia đình, giá thành của các kĩ thuật này sẽ là trở ngại chính. Vì lý do này, việc nuôi con nuôi sẽ là phương thức chính để các cặp đôi cùng giới có con và xây dựng gia đình.

Mặc do phương thức lựa chọn có con là gì, các quyết định này của các cặp đôi cùng giới đều tạo ra những tác động tích cực về mặt kinh tế. Việc sử dụng các kỹ thuật sinh sản nhân tạo sẽ góp phần gia tăng tỉ lệ sinh tự nhiên và việc nhận nuôi con nuôi sẽ góp phần gia tăng tỉ lệ trẻ em lớn lên trong các gia đình thịnh vượng, góp phần gia tăng chất lượng dân số.

3.3.6 Củng cố chế động hôn nhân gia đình Việt Nam

Trong bối cảnh Việt Nam, nơi thiết chế hôn nhân và gia đình theo truyền thống được nhìn nhận như sự thống trị của nam giới đối với nữ giới và có chức năng chính là duy trì nòi giống, việc công nhân hôn nhân cùng giới sẽ góp phần thúc đẩy quan niệm mới và tiến bộ về gia đình. Đó là gia đình là một kết hợp dân sự, tức sự kết hợp trên cơ sở tự nguyện, thiện chí và đầy đủ thông tin giữa hai cá nhân bình đẳng nhằm xây dựng một cuộc sống chung. Bên cạnh đó, mục đích của gia đình không chỉ được nhìn nhận chỉ đơn thuần là để duy trì nòi giống mà còn là thể hiện cho nỗ lực mưu cầu hạnh phúc của cá nhân thông qua sự liên hệ tình cảm sâu sắc với các cá nhân khác. Hôn nhân cùng giới tác động lên hôn nhân truyền thống theo cách nó buộc xã hội phải nhìn nhận hôn nhân theo những ý niệm khái quát hơn như thay vì "vợ chồng" sẽ được nhìn nhận là "hai cá nhân", duy trì nòi giống sẽ được nhìn nhận thành "mưu cầu hạnh phúc"... Sự tái nhận thức này chính là cơ sở để hôn nhân cùng giới có thể củng cố chế độ hôn nhân hiện đại như một tổng thể.

Sự củng cố thiết chế hôn nhân gia đình còn đến từ sự thật rằng việc công nhận hôn nhân cùng giới sẽ chính thức hoá những mối quan hệ hôn nhân-gia đình trên thực tế đã phát sinh giữa những người cùng giới sống chung như hôn nhân và con được nuôi như con chung giữa họ. Nếu nhìn nhận mối quan hệ gia đình được cấu thành từ ba mối quan hệ chính đó là quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống và quan hệ nuôi dưỡng thì các mối quan hệ này đã thực tế phát sinh trong trường hợp những người cùng giới sống chung như hôn nhân. Cụ thể:

- Giữa những người cùng giới sống chung như hôn nhân đã phát sinh mối quan hệ tình cảm gắn bó sâu sắc, sống chung với nhau trong cùng một

nơi và đã có kết hợp tài sản, phân công sức lao động. Mối quan hệ này là không khác biệt với mối quan hệ giữa những người khác giới sống chung như vợ chồng.

- Mối quan hệ nuôi dưỡng cũng phát sinh giữa bố, mẹ đối với con riêng của bạn đời cùng giới của họ (có được thông qua nhận nuôi hoặc trong các cuộc hôn nhân trước đó), việc không công nhận mối quan hệ hôn nhân cùng giới sẽ giới hạn quyền một cách nghiêm trọng cho những người được nuôi như con chung của các cặp cùng giới này trong việc được chu cấp, nuôi dưỡng cũng như thừa kế đối với người bố, mẹ mà mối quan hệ giữa họ mà người bố, mẹ đó vẫn chưa được chính thức hoá như một mối quan hệ gia đình.

- Mối quan hệ huyết thống cũng phát sinh một phần giữa người là con nuôi hoặc con được nuôi như con chung của các cặp đôi cùng giới với ông, bà và họ hàng của bố, mẹ họ. Tuy có thể lập luận rằng các mối quan hệ này không phải là mối quan hệ huyết thống, nhưng các mối quan hệ này cũng không khác gì con nuôi của các cặp đôi khác giới và không có sự phân biệt nào về pháp luật giữa con đẻ và con nuôi.

Vì những mối quan hệ gia đình này đã phát sinh trên thực tế, việc không bảo vệ chúng bởi chế định hôn nhân và gia đình sẽ làm suy yếu chế độ hôn nhân như một tổng thể bởi việc loại trừ ngầm định rằng mối quan hệ gia đình của nhóm người này là "quan trọng" hoặc "đáng giá" hơn mối quan hệ gia đình của nhóm người khác. Đây là sự tổn hại đối với thiết chế hôn nhân và gia đình như một trụ cột của xã hội với phúc lợi được chia sẻ cho tất cả mọi người.

Sự củng cố chế độ hôn nhân gia đình cũng là hệ quả trực tiếp của sự giảm thiểu hôn nhân không phù hợp xu hướng tính dục. Hôn nhân được khẳng định là kết hợp dân sự giữa hai cá nhân bình đẳng, dựa trên sự tự nguyện, tình cảm chân thực và đầy đủ thông tin giữa hai cá nhân thay vì sự lừa dối, che đậy hoặc thiếu thông tin.

3.4. Tác động gián tiếp

Trong phần này, báo cáo phân tích tác động gián tiếp của hôn nhân cùng giới tại Việt Nam. Việc công nhận hôn nhân cùng giới được nhìn nhận như một phần của tổng thể các quy đình pháp luật, chính sách, vận động xã hội nhằm hướng đến việc nâng cao cấp độ dung hợp xã hội của Việt Nam. Lập luận xuyên suốt trong phần này đó là việc công nhận hôn nhân cùng giới sẽ nâng cao cấp độ dung hợp trong không gian nhà nước. Sự nâng cao cấp độ dung hợp xã hội trong không gian

nhà nước sẽ là tiền đề nhận thức, pháp lý và văn hoá để nâng cao cấp độ dung hợp trong toàn bộ xã hội Việt Nam. Sự nâng cao cấp độ dung hợp này sẽ mang lại cho Việt Nam những lợi ích nhất định trên nhiều phương diện khác nhau.

3.4.1 Cấp độ dung hợp xã hội của Việt Nam

Tại Việt Nam, không gian nhà nước có thể được nhìn nhận là có cấp độ dung hợp trung bình, nhận định này được dựa trên những cơ sở như sau:

- Hành vi tình dục cùng giới không được xem là hành vi vi phạm hành chính hoặc tội phạm;
- Không có bằng chứng cho thấy có luật được diễn giải hoặc thực thi nhằm chống lại hoặc bức hại người LGBT;
- Đám cưới đồng tính không còn được xem là hành vi vi phạm pháp luật hành chính;
- Người LGBT không bị từ chối tham gia quân ngũ cũng như giữ các vị trí chính trị và hành chính khác nhau;
- Không có luật chống phân biệt đối xử đối với người LGBT tại nơi làm việc, trường học và cung cấp dịch vụ;
- Không có luật hôn nhân bình đẳng áp dụng cho người LGBT.

Tuy không có sự chủ động kỳ thị, phân biệt đối xử từ không gian nhà nước – pháp luật, nhóm nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng thể hiện rằng việc phân biệt đối xử, chủ động kỳ thị, bức hại không diễn ra ở các không gian khác, từ cộng đồng, trường học đến cấp độ nhỏ nhất là tương tác cá nhân. Trẻ em là người LGBT luôn có nguy cơ bị bạo hành bởi bố mẹ, bạn bè, người thân. Người lao động là người LGBT luôn gặp nguy cơ bị phân biệt đối xử bởi đồng nghiệp, cấp trên hoặc đơn giản là không được thuê mướn hợp pháp. Học sinh, sinh viên là người LGBT vẫn có khả năng bị phân biệt đối xử bởi nhà trường và các thiết chế giáo dục khác.

Người LGBT ở vị thế thiểu số luôn đối mặt với nguy cơ bị loại trừ, bắt nạt, phân biệt đối xử. Vì thế, sự thiếu vắng những quy định pháp luật chống phân biệt đối xử, chống phát ngôn gây thù ghét, luôn đặt người LGBT vào nguy cơ cao hơn trong việc gặp phải những sự kiện trên cơ sở định kiến.

3.4.2 Tác động của việc công nhận hôn nhân cùng giới với cấp độ dung hợp xã hội

Trong bối cảnh Việt Nam, sự gia tăng cấp độ dung hợp trong không gian cao

hơn – cụ thể là nhà nước – sẽ thúc đẩy sự gia tăng trong cấp độ dung hợp ở không gian thấp hơn thông qua các cơ chế sau:

Tiền đề nhận thức cho sự bảo vệ ở các không gian khác: dù tại Việt Nam không có lực lượng xã hội chủ động bức hại, phân biệt đối xử với người LGBT nhưng trạng thái dung hợp trung bình cũng khiến người LGBT bị phớt lờ. Họ không thật sự hiện diện trong thảo luận quốc gia trong các vấn đề về luật, chính sách và bảo vệ quyền. Việc công nhận hôn nhân cùng giới sẽ khẳng định sự hiện diện của người LGBT và mang sự hiện diện này vào trong các thảo luận quốc gia về luật pháp và chính sách, từ đó dẫn đến các nhu cầu và quyền của nhóm người này ở không gian và phương diện khác có thể được bảo vệ. Bên cạnh đó, như một phần của chế định gia đình nói chung, họ cũng nhận được những bảo vệ tương tự được mang lại từ sự hoàn thiện chế định này.

Tiền đề pháp lý và nhận thức cho sự bảo vệ ở các không gian khác: việc công nhận hôn nhân cùng giới sẽ là tiền đề để người tham gia vào hôn nhân cùng giới và gia đình nhận được những phúc lợi tương tự cho bản thân và gia đình của họ. Đó là những ưu đãi về thuế, tài sản, thừa kế,… Sự công nhận này là tiền đề nhận thức và pháp lý để các không gian nhỏ hơn và riêng tư hơn như doanh nghiệp, cộng đồng tôn giáo/văn hoá, có thể nhận thức và bảo đảm quyền lợi cho người LGBT một cách thuận tiện và dễ dàng nhất. Một doanh nghiệp có thể dễ dàng cung cấp chế độ bảo hiểm, phúc lợi cho người LGBT và gia đình của họ mà không phải chịu những rủi ro về mặt thuế hoặc pháp lý. Các cộng đồng văn hoá/tôn giáo cũng dễ dàng trong việc dung hợp, hỗ trợ hơn cho người LGBT khi sự tồn tại của họ đã được khẳng định về mặt luật pháp…

Góp phần thúc đẩy quan điểm xã hội nói chung đối với người LGBT: Mặc dù các quốc gia trên thế giới (Berggren và c.s., 2017) cũng như tại Việt Nam (Ha, 2013) trong thời gian gần đây cho thấy một xu hướng tích cực trong quan điểm của công chúng đối với cộng đồng LGBT, sự công nhận hôn nhân cùng giới có thể đẩy nhanh tiến trình này. Đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam, nơi nhà nước đóng một vai trò đặc biệt lớn và bao trùm đối với xã hội. Sự công nhận về mặt luật pháp đối với hôn nhân cùng giới, không thể tránh khỏi, sẽ khiến quan niệm đạo đức xã hội theo hướng dung hợp hơn đối với người LGBT. Berggren, Bjørnskov, và Nilsson (2017) cho thấy những xã hội có luật công nhận hôn nhân cùng giới cũng như bảo vệ người LGBT khỏi phân biệt đối xử có công chúng với thái độ đón nhận và thân thiện hơn với người LGBT. Một nghiên cứu khác cũng cho thấy tác động nhất định của các quy định pháp luật đến quan điểm của công chúng liên quan đến vị thế của người LGBT (Badgett và c.s., 2018, tr 10). Từ những bằng chứng này có thể kết luận rằng việc công nhận hôn nhân cùng giới sẽ góp phần thúc đẩy quan niệm của

công chúng nói chung đối với người LGBT.

Nhìn chung, việc công nhận hôn nhân cùng giới sẽ là tiền đề chính trị, pháp lý, nhận thức và văn hoá để xã hội Việt Nam trở nên dung hợp hơn đối với người LGBT, từ đó mang lại những kết quả kinh tế trên các phạm vi kinh tế khác nhau.

3.4.3 Giảm căng thẳng thiểu số cho người LGBT

Tại Việt Nam, việc công nhận hôn nhân cùng giới sẽ đóng vai trò tiền đề quan trọng về pháp, lý văn hoá, thể chế để giảm thiểu các yếu tố gây căng thẳng từ vị thế thiểu số cho người LGBT. Cụ thể:

- **Giảm sự kiện phát sinh từ định kiến:** việc luật hôn nhân cùng giới được thông qua có thể được xem là tiền đề pháp lý, văn hoá, nhận thức để các quy định pháp luật khác về việc bảo vệ quyền lợi chính đáng của người LGBT được thông qua. Sự ban hành và áp dụng các luật này là cơ sở để giảm thiểu và loại trừ những sự kiện phát sinh từ định kiến, đặc biệt là những hình thái bạo lực, phát ngôn gây thù ghét, từ chối cung cấp dịch vụ, bán hàng hoá cho người LGBT, hoặc việc bố mẹ từ chối nghĩa vụ nuôi dưỡng con là người LGBT, phân biệt đối xử nơi làm việc,… Những quy định này sẽ tạo môi trường an toàn để người LGBT có thể làm việc, học tập và phát triển đầy đủ vốn con người của họ.

- **Giảm sự kỳ thị:** như đã phân tích, luật pháp là một thiết chế quan trọng trong tổng thể các thiết chế xã hội, và sự công nhận về mặt luật pháp đối với sự tồn tại và hiện diện của người LGBT cũng như quyền bình đẳng của họ trước hôn nhân ra dấu cho phần còn lại của xã hội rằng họ là những thành viên bình đẳng, đầy đủ của xã hội và thái độ kỳ thị đối với họ là đi ngược lại một trật tự đạo đức phổ quát đã được khẳng định bởi luật pháp. Sự công nhận này có thể giúp giảm thiểu thái độ dè chừng, đề phòng, giảm thiểu gánh nặng tâm lý cho người LGBT trong cuộc sống thường ngày.

- **Giảm sự che giấu và tăng sự công khai:** việc có được sự công nhận và bảo vệ từ luật pháp cũng như sự giảm thiểu mức độ kỳ thị trong xã hội sẽ giúp người LGBT dễ dàng công khai căn tính và sống đúng với xu hướng tính dục/bản dạng giới của bản thân. Có nghiên cứu chỉ ra rằng việc thể hiện cảm xúc, chia sẻ những phần quan trọng của bản thân với người khác là những thành tố quan trọng trong việc duy trì sức khoẻ tinh thần và thể chất (Pennebaker, 1995). Một số các nghiên cứu khác còn cho thấy việc thể hiện bản thân giúp cải thiện hệ miễn dịch, giảm tần suất gặp bác

sĩ và giảm thiểu những triệu chứng bệnh tật như hen suyễn và gút (Petrie và c.s., 1995; Smyth và c.s., 1999).

- **Giảm tình trạng tự kỳ thị:** với sự giảm thiểu của những sự kiện phát sinh từ định kiến, sự kỳ thị và nhu cầu phải che giấu bản thân giảm đi cùng với khả năng có được cuộc sống gia đình lâu dài sẽ giúp người LGBT cảm nhận họ như những thành viên bình đẳng và đầy đủ của xã hội, từ đó giảm đi sự kỳ thị và những hệ quả thể chất, tinh thần và xã hội tiêu cực của nó.

Tại Việt Nam, việc công nhận hôn nhân cùng giới là tiền đề quan trọng về mặt chính trị, pháp lý, nhận thức và văn hoá để gia tăng cấp độ dung hợp xã hội của người LGBT. Việc có được môi trường xã hội dung hợp hơn sẽ giảm thiểu khả năng người LGBT phải đối mặt với sự kiện phát sinh từ định kiến, giảm thiểu việc bị kỳ thị, cảm thấy dễ dàng công khai hơn và ít tự ty, kỳ thị bản thân hơn. Sự giảm thiểu những yếu tố gây căng thẳng này là tiền đề để họ có được một cuộc sống khoẻ mạnh hơn và thỏa mãn hơn, từ đó gia tăng những đóng góp về mặt kinh tế.

3.4.4 Cải thiện vốn con người, vốn xã hội của người LGBT

Dù tại Việt Nam không có sự phân biệt đối xử về mặt pháp luật, sự thiếu vắng các quy định có tính bảo vệ người LGBT khỏi bị phân biệt đối xử trong môi trường lao động, giáo dục gia đình, cộng đồng,… cũng như quyền kết hôn bình đẳng khiến người LGBT luôn đứng trước nguy cơ bị kỳ thị, phân biệt đối xử và tiếp tục phải gánh chịu căng thẳng thiểu số. Vì thế, việc có được một môi trường dung hợp hơn, thông qua việc được công nhận quyền kết hôn bình đẳng, là cốt yếu để người LGBT có thể phát huy được vốn con người của họ.

Tác động của việc có được một cấp độ dung hợp xã hội cao hơn có tác động đến vốn con người của người LGBT tại Việt Nam như sau:

- Một xã hội có mức độ dung hợp cao hơn sẽ tạo ra môi trường bình đẳng để người LGBT có thể có được công việc phù hợp nhất, trong môi trường thuận lợi nhất như các đồng sự dị tính-hợp giới khác của họ. Điều này giúp nền kinh tế có thể đạt được trạng thái tối ưu nhất trong những giới hạn về năng lực sản xuất hiện tại.

- Một xã hội với mức độ dung hợp cao hơn cũng giúp trẻ em là người LGBT không chịu sự bắt nạt trong môi trường học đường. Học sinh, sinh viên là người LGBT không chịu phân biệt đối xử trong trường học, thiết chế giáo dục. Đây là những điều kiện cần thiết để họ có thể phát huy và bồi dưỡng năng lực tự nhiên của họ.

- Việc được sống trong môi trường dung hợp với những bảo vệ pháp lý cần thiết giúp trẻ em là người LGBT không bị từ chối nuôi dưỡng, bị bạo hành, ngược đãi từ chính bố mẹ. Những điều kiện này giúp người LGBT có thể có được sự phát triển tối ưu từ các nguồn lực đến từ gia đình.

- Việc có được môi trường dung hợp ở mức độ cao hơn cũng giúp thành viên của cộng đồng LGBT giảm thiểu hoặc tránh được tác động của những yếu tố gây căng thẳng từ vị thế thiểu số của họ.

3.4.5 Tác động với doanh nghiệp

Tại Việt Nam, mối quan hệ nhân quả giữa chính sách hỗ trợ/bầu không khí dung hợp với kết quả cạnh tranh trên phương diện cá nhân có khả năng cao sẽ diễn ra. Điều này là do những lý do như sau:

- Nền văn hoá Việt Nam coi trọng gia đình, chính sách thân thiện góp phần làm giảm mâu thuẫn giữa đời sống gia đình và công việc cho người LGBT, tạo điều kiện để họ có thể công khai ở cả môi trường gia đình lẫn doanh nghiệp, từ đó cải thiện sức khoẻ tổng thể.

- Nền văn hoá Việt Nam có tính tập thể cao, việc có được một cộng đồng lành mạnh có thể đóng vai trò lớn hơn trong việc cải thiện chất lượng cuộc sống và sức khoẻ tinh thần cho người LGBT tại Việt Nam.

- Do xã hội Việt Nam nói chung duy trì một mức độ dung hợp trung bình đối với người LGBT, cộng với tác động từ chính sách ủng hộ, người LGBT dễ dàng công khai bản thân hơn, từ đó giảm thiểu dễ dàng hơn căng thẳng trên cơ sở thiểu số.

Những lý do này cho thấy việc có được chính sách hỗ trợ/bầu không khí dung hợp đối với người LGBT tại Việt Nam có khả năng cao sẽ mang lại cho doanh nghiệp kết quả kinh doanh tích cực như việc giảm tình trạng phân biệt đối xử đối với người LGBT trong doanh nghiệp, tạo động lực lớn hơn cho quyết định công khai của người LGBT; những yếu tố này giúp người LGBT cải thiện sức khoẻ thể chất, tinh thần và xã hội, gia tăng sự thỏa mãn đối với công việc, cải thiện mối quan hệ với đồng nghiệp và có cam kết cao hơn đối với công việc.

Trên phương diện tổ chức, những lợi ích như giảm chi phí bảo hiểm, sức khoẻ, chi phí kiện tụng có thể không xuất hiện, hoặc không đáng kể. Giá cổ phiếu cũng ít có khả năng chịu tác động của chính sách dung hợp của doanh nghiệp. Sự quan tâm của khách hàng cũng như đối tác và khả năng thu hút lao động chất lượng cao của doanh nghiệp có thể được xem là chịu tác động của chính sách dung hợp

của doanh nghiệp. Tuy nhiên, tác động từ phía khách hàng/đối tác từ tổ chức sẽ phụ thuộc vào những quy định pháp luật cụ thể về nghĩa vụ của doanh nghiệp trong việc thi hành chính sách dung hợp đối với người LGBT. Vì những lý do này, những tác động trên phương diện tổ chức vẫn có thể xảy ra tại Việt Nam, nhưng những tác động này là không chắc chắn và chỉ có thể được xác định thông qua một mối quan hệ tương quan nhất định và có thể được xem là yếu hơn so với trường hợp tác động trên phương diện cá nhân.

Việc hợp thức hoá hôn nhân cùng giới, trong bối cảnh của Việt Nam là tiền đề về mặt văn hoá, nhận thức và cơ chế cho chính sách dung hợp của doanh nghiệp:

- Tiền đề về mặt nhận thức: việc công nhận hôn nhân cùng giới là tiền đề để các doanh nghiệp nhận thức được sự hiện diện của người LGBT như một nhóm thiểu số có những nhu cầu nhất định về lợi ích (như được bảo vệ chống phân biệt đối xử, được dung hợp trong văn hoá doanh nghiệp,…) và có những hành động, chính sách phù hợp.

- Tiền đề về mặt cơ chế: thông qua sự công nhận về mặt luật pháp, các doanh nghiệp có thể mạng dạn áp dụng các chính sách đãi ngộ đối với người LGBT và gia đình của họ như: chi đám hiếu, hỷ cho bản thân và gia đình người lao động; chi hỗ trợ gia đình người lao động bị ảnh hưởng bởi thiên tai, địch họa, tai nạn, ốm đau; chi khen thưởng con của người lao động có thành tích tốt trong học tập... vì các khoản chi phí này được miễn thuế trong phạm vi nhất định[3].

- Tiền đề về mặt văn hoá: Thông qua sự cải thiện về nhận thức và cơ chế, các doanh nghiệp Việt Nam có thể xây dựng được văn hoá doanh nghiệp thân thiện hơn với người LGBT từ đó tạo ra được những quy chuẩn ngành nhất định về việc đãi ngộ đối với người LGBT.

Nhìn chung, việc công nhận hôn nhân cùng giới sẽ tạo tiền đề cần thiết để các doanh nghiệp Việt Nam có thể áp dụng những chính sách hỗ trợ và xây dựng bầu không khí dung hợp với người LGBT, từ đó giải phóng được tiềm năng kinh tế của người LGBT và gặt hái được những kết quả kinh doanh được mang lại bởi một trạng thái dung hợp cao hơn.

3.4.6 Sự ra đời của "khu vực kinh tế LGBT"

Như là tác động cộng gộp của sự gia tăng năng suất lao động cho người LGBT, sự gia tăng trong cấp độ dung hợp xã hội, kết hợp với sự thật rằng Việt Nam là một xã hội đã sẵn với cấp độ dung hợp trung bình, việc công nhận hôn nhân cùng giới

3 Vui lòng tham khảo Khoản 4 Điều 3 Thông tư 25/2018/TT-BTC

tại Việt Nam sẽ nhanh chóng dẫn đến sự ra đời của "khu vực kinh tế LGBT" nhằm phục vụ chính xác và tinh tế hơn nhu cầu gia tăng và đa dạng của người LGBT.

Khu vực kinh tế LGBT tại Việt Nam sẽ chủ yếu xoay quanh các lĩnh vực giải trí, du lịch, điện ảnh, văn hoá,… Với các sản phẩm được tiếp thị hướng đến người LGBT hoặc được thiết kế chuyên biệt cho người LGBT.

Sự xuất hiện của khu vực văn hoá này, đến lượt nó sẽ giúp gia tăng năng suất lao động của người LGBT thông qua sự giảm thiểu các tác nhân gây căng thẳng thiểu số; giúp người LGBT cảm thấy được đón nhận, được hiện diện và đại diện.

Sự hình thành và mở rộng của khu vực kinh tế LGBT cũng giúp khai thác tốt hơn tiềm năng phát triển của Việt Nam, tối ưu hoá năng suất lao động và mở rộng không gian phát triển cho nền kinh tế.

3.4.7 Cải thiện kết quả cạnh tranh quốc gia

Trong bối cảnh Việt Nam, cơ chế dấu hiệu hiện đại tính và bảo vệ về mặt pháp lý có khả năng cao sẽ giúp Việt Nam nâng cao được kết quả cạnh tranh quốc gia:

- Việt Nam là điểm đến hấp dẫn trong khu vực và trên thế giới với lợi thế về sự ổn định chính trị xã hội cũng như khung cảnh thiên nhiên tươi đẹp, việc thể hiện là một quốc gia văn minh, tiến bộ, hiện đại sẽ nâng cao sự hấp dẫn của Việt Nam trong mắt khách du lịch quốc tế. Sự ra đời của khu vực kinh tế LGBT cũng là một điểm thu hút đối với khách du lịch là người LGBT. Sự đảm bảo về mặt pháp lý cũng giúp trấn an lượng khách du lịch là người LGBT đó là họ sẽ nhận được những bảo vệ phù hợp khi đến du lịch tại Việt Nam và đảm bảo họ không phải gặp những rủi ro pháp lý và những rủi ro khác liên quan đến việc là người LGBT[4].

- Việt Nam đã sẵn là điểm hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài, với nguồn lao động năng động với chất lượng không ngừng được tăng cao. Việc có thể mang bạn đời cùng giới của họ đến Việt Nam trong quá trình công tác, làm việc cũng có thể ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các nhà đầu tư là người LGBT hoặc có lãnh đạo, quản lý chủ chốt là người LGBT.

- Việc là quốc gia thứ hai ở Châu Á và quốc gia đầu tiên ở Đông Nam Á công nhận hôn nhân cùng giới cũng khiến Việt Nam trở thành điểm đến của nguồn di cư LGBT, đặc biệt là nguồn di cư chất lượng cao. Điều này

4 Rủi ro khác, ví dụ: bạn đời đồng tính của một khách du lịch nước ngoài gặp tai nạn, trong trường hợp này, họ có đủ tư cách pháp nhân để đưa ra các quyết định y tế cho người gặp tai nạn. Hoặc người đó qua đời, họ có đủ tư cách pháp lý để thực hiện các thủ tục cần thiết.

là do các quốc gia, kể cả các quốc gia phát triển ở Châu Á vẫn chưa công nhận hôn nhân cùng giới (như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore),… Người LGBT có điều kiện di cư, đặc biệt là các nhà đầu tư là người LGBT, có thể kết hợp việc đầu tư và kết hôn, xây dựng cuộc sống lâu dài với bạn đời cùng giới của họ tại Việt Nam.

Để làm rõ vị thế cạnh tranh mà Việt Nam có được thông qua sự gia tăng cấp độ dung hợp xã hội đối với người LGBT, cần so sánh thực trạng vị thế xã hội – pháp lý của người LGBT tại các quốc gia Đông Nam Á vì đây là các quốc gia có thể được xem là những đối thủ cạnh tranh chính của Việt Nam về nguồn vốn đầu tư nước ngoài, du lịch, nhập cư. Vị thế pháp lý của người có hành vi tình dục đồng tính và chuyển giới ở các quốc gia Đông Nam Á có thể được khái quát như sau:

- Tội hình sự: Có 4 quốc gia Đông Nam Á xem hành vi tình dục đồng tính là hành vi tội phạm là Malaysia, Singapore, Myanmar và Brunei. Một số khu vực tại Indonesia cũng áp dụng luật hình sự hoá quan hệ tình dục đồng tính như Aceh và Palembang. Trong đó nổi bật tại Malaysia, người thực hiện hành vi tình dục đồng tính có thể chịu hình phạt lên đến 20 năm tù và những hình phạt khác. Tại Brunei, người thực hiện hành vi tình dục đồng tính có thể chịu hình phạt tử hình.

- Những hình phạt khác: Tại các quốc gia như Myanmar và Philippines (dù không có luật hình sự hóa hành vi tình dục đồng tính) có những quy định pháp luật bị lợi dụng để bức hại người LGBT, đặc biệt là người chuyển giới, lao động tình dục. (Kwatra, 2017)

- Tại Đông Nam Á, cho đến thời điểm hiện tại (2021) chỉ có hai quốc gia công nhận quyền được tái công nhận giới tính về mặt pháp lý cho người chuyển giới sau khi đã thực hiện chuyển giới là Singapore và Việt Nam. Thái Lan mặc dù là một trong những địa điểm thực hiện phẫu thuật chuyển giới hàng đầu thế giới, nhưng vẫn không có luật cho phép thực hiện tái công nhận giới tính về mặt pháp lý.

Thông qua những điểm này, có thể thấy quốc gia đến gần nhất với mức độ dung hợp của Việt Nam đồng thời có trình độ phát triển kinh tế tương đương là Thái Lan. Thái Lan cũng nằm trong số nước có khả năng cao sẽ hợp thức hoá hình thức sống chung cùng giới, bên cạnh Campuchia (nếu không tính Việt Nam).

Các quốc gia Đông Nam Á hải đảo không có khả năng sẽ phi hình sự hoá hoặc hợp thức hoá hôn nhân cùng giới sớm do những đặc thù về chính trị, tôn giáo, văn hoá đóng vai trò là trở ngại to lớn cho sự dung hợp người LGBT. Và mặc dù có thể

cho rằng luật phân biệt đối xử tại các quốc gia này không được thi hành hoặc chỉ được thi hành có chọn lọc, việc tồn tại những luật như thế là rủi ro cho người LGBT cũng như góp phần vào căng thẳng thiểu số của họ.

Những sự thật này cho thấy một cơ hội lớn để Việt Nam có thể có được một sự bứt phá về cạnh tranh so với các quốc trong khu vực nếu trở thành vùng lãnh thổ thứ hai tại Châu Á và đầu tiên tại Đông Nam Á hợp thức hoá hôn nhân cùng giới.

3.4.8 Tác động đến nền kinh tế vĩ mô

Trong phần này, báo cáo phân tích tính trung tâm của yếu tố năng suất trong việc đánh giá tác động của việc công nhận hôn nhân cùng giới tại Việt Nam cũng như phân tích cách mà sự gia tăng năng suất của cộng đồng LGBT có thể lan toả ra toàn xã hội cũng như những chi phí khả dĩ của việc công nhận hôn nhân cùng giới.

3.4.8.1 Năng suất là yếu tố trung tâm

Trong những hướng tiếp cận về tác động của việc công nhận hôn nhân cùng giới, hướng tiếp cận về tiềm năng, vốn con người có thể được xem là hướng tiếp cận phù hợp để có thể dự báo được tác động của hôn nhân cùng giới trong bối cảnh Việt Nam, điều này là do những lý do như sau:

- Từ góc độ lý thuyết, hướng tiếp cận vốn con người và hướng tiếp cận khả năng không có nhiều khác biệt nhau, cả hai đều công nhận rằng sự dung hợp đối với người LGBT giúp giải phóng tiềm năng lao động của họ, từ đó tạo ra thay đổi đối với nền kinh tế. Sự giải phóng tiềm năng lao động này có thể được xác định thông qua sự gia tăng trong năng suất lao động của người LGBT. Hướng tiếp cận hậu vật chất không có nhiều giá trị lý giải trong bối cảnh Việt Nam vì Việt Nam vẫn là một quốc gia đang phát triển. Hướng tiếp cận chiến lược hiện đại hoá phụ thuộc vào hướng tiếp cận vốn con người – khả năng, theo đó sự gia tăng trong vốn con người (khả năng) được nhìn nhận như một trong các động lực cho việc công nhận và bảo vệ quyền cho người LGBT.

- Phân tích tại các phạm vi nhỏ hơn cũng cho thấy vị thế trung tâm của năng suất lao động trong tác động của việc công nhận hôn nhân cùng giới đối với nền kinh tế:

  - Sự cải thiện sức khoẻ thể chất, tinh thần và xã hội sẽ dẫn đến sự gia tăng trong năng suất lao động của người LGBT.

  - Việc không phải sống trong các cuộc hôn nhân không phù hợp xu hướng giúp người LGBT không phải chi năng lượng cho việc che giấu,

lo sợ bị phát hiện đồng thời cũng giúp người LGBT và người dị tính nói chung tránh được những chi phí có liên quan về tinh thần, pháp lý và các chi phí khác có liên quan đến việc ly hôn. Tổng thể những yếu tố này dẫn đến sự gia tăng trong năng suất lao động của người LGBT.

○ Việc được tham gia vào cuộc sống gia đình dẫn đến sự gia tăng trong năng suất lao động của người LGBT.

○ Việc có được năng suất lao động gia tăng giúp gia tăng sức tiêu thụ của họ đối với các ngành có liên quan và dẫn đến sự ra đời của "khu vực kinh tế LGBT".

○ Việc có được năng suất lao động gia tăng thúc đẩy ý định lập gia đình và có con của người LGBT, cũng như xây dựng gia đình tốt hơn, từ đó giúp cải thiện chất lượng dân số và giải quyết các vấn đề về dân số.

○ Sự gia tăng trong vốn con người tạo ra tác động kinh tế thông qua sự gia tăng trong năng suất.

○ Việc được làm việc trong môi trường dung hợp với chính sách hỗ trợ giúp gia tăng năng suất lao động cho người LGBT.

○ Sự gia tăng trong năng suất lao động và sự ra đời của "khu vực kinh tế LGBT" giúp cải thiện kết quả đầu tư:

○ Sự dung hợp của các ngành kinh tế giúp thu hút tốt hơn lượng khách du lịch đến Việt Nam với cả người LGBT lẫn không phải là người LGBT. Đối với người LGBT, với vị thế thiểu số, họ có xu hướng sử dụng các dịch vụ thân thiện và quan tâm đến việc là người LGBT, bởi điều này giúp họ cảm thấy an toàn hơn và được chăm sóc chu đáo hơn. Đối với người không phải là người LGBT, sự tồn tại của các ngành dịch vụ dung hợp cho thấy đó là ngành dịch vụ quan tâm đến trải nghiệm của khách hàng và có khả năng cung cấp dịch vụ với chất lượng tốt hơn.

○ Người LGBT có mong muốn di cư, vì cả lý do tị nạn, đầu tư hay đơn thuần là muốn sống ở xã hội dung hợp hơn, chất lượng và sự dung hợp của các ngành dịch vụ có quan hệ nhân quả đến chất lượng sống của họ vì họ là những người sẽ sử dụng các dịch vụ đó.

○ Đối với nhà đầu tư, năng suất lao động là một trong những yếu tố có tính quyết định trong quyết định đầu tư của họ.

Trên phương diện tổng thể, sự thay đổi trong năng suất lao động có thể được

xem là hướng tiếp cận phù hợp để dự báo tác động của việc công nhận hôn nhân cùng giới đối với nền kinh tế Việt Nam.

3.4.8.2 Tác động lan toả

Có cơ sở để kết luận rằng sự gia tăng trong năng suất lao động của người LGBT sẽ kéo theo sự gia tăng trong năng suất lao động của toàn xã hội. Tác động này được gọi là tác động lan toả. Các cơ sở này là như sau:

- Một sự thật quan trọng cần xem xét đến đó là cộng đồng LGBT là một cộng đồng thiểu số đặc biệt do cộng đồng này không phải là một cộng đồng dân tộc thiểu số với một địa bàn tập trung chủ yếu và tương đối tách biệt với phần còn lại của xã hội. Người LGBT được sinh ra một cách tự nhiên và ngẫu nhiên trong xã hội. Họ đã và luôn là một phần không thể tách rời của xã hội. Vì thế, sự thay đổi trong chất lượng sống của họ luôn dẫn đến sự thay đổi trong chất lượng sống của những người không phải LGBT vì những người này là người thân, bạn bè, đồng nghiệp, … của người LGBT.

- Việc người LGBT có thể lập gia đình và nhận con nuôi giúp cải thiện chất lượng dân số nói chung, từ đó cải thiện năng suất lao động của toàn xã hội.

- Sự gia tăng nguồn khách du lịch, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và nguồn nhập cư chất lượng cao giúp gia tăng năng suất xã hội nói chung.

- Sự xuất hiện của "khu vực kinh tế LGBT" sẽ giúp tối ưu hoá nền kinh tế, giúp xã hội khai thác tốt hơn các nhu cầu cũng như khả năng của người lao động.

Tác động lan toả tích cực là sự gia tăng trong năng suất lao động của người LGBT sẽ kéo theo sự gia tăng trong năng suất lao động của toàn xã hội nói chung. Ngược lại, vẫn có thể cho rằng có những tác động lan toả tiêu cực, tức việc công nhận hôn nhân cùng giới có thể kéo theo sự suy giảm năng suất lao động của một nhóm người nhất định (sẽ được phân tích ở phần dưới).

3.4.8.3 Chi phí của hôn nhân cùng giới

Chi phí cho việc thông qua luật hôn nhân cùng giới cùng việc sửa đổi những quy định pháp luật có liên quan sẽ không dẫn đến nhiều thay đổi trong ngân sách chi hàng năm cho việc lập pháp.

Một chi phí xã hội cần xét đến cho việc công nhận hôn nhân cùng giới sẽ là sự

suy giảm năng suất lao động của những người thuộc lực lượng xã hội bảo thủ, có sự kỳ thị đối với người LGBT. Sự kỳ thị này cùng với sự hiện diện và chính danh ngày càng gia tăng của người LGBT có thể dẫn đến sự suy giảm năng suất lao động.

Tác động lan toả thuần là tổng thuần của tác động lan toả tích cực và tác động lan toả tiêu cực. Trong bối cảnh xã hội Việt Nam với mức độ dung hợp trung bình, nhóm nghiên cứu cho rằng tác động lan toả thuần này là lớn hơn không (0) và với sự dung hợp xã hội ngày càng gia tăng, sẽ tiến gần đến tác động lan toả tích cực.

4. MÔ PHỎNG TÁC ĐỘNG KINH TẾ CỦA VIỆC HỢP THỨC HÓA HÔN NHÂN CÙNG GIỚI

Trong phần này, báo cáo đưa ra một số mô hình để dự báo tác động của hôn nhân cùng giới dựa trên việc áp dụng khuôn khổ lý thuyết cho trường hợp của Việt Nam. Cụ thể là mô hình dự báo tác động của việc công nhận hôn nhân cùng giới đến tổng sản phẩm quốc nội và sự gia tăng trong doanh thu của các ngành kinh tế khác nhau.

4.1. Các giả định về biến tỉ lệ người LGBT trong mô hình

Tỉ lệ về người LGBT như được thảo luận tại Mục 3.1 được suy ra từ báo cáo của IPSOS (2021) và áp dụng cho trường hợp Việt Nam. Nội dung của báo cáo cho thấy có sự khác nhau trong tỉ lệ trả lời là người LGBT ở các nhóm tuổi khác nhau. Tuy nhiên, do xét rằng hiện tượng đồng tính, song tính và chuyển giới là những hiện tượng tự nhiên và phát sinh ngẫu nhiên trong quần thể người, sự khác nhau về tỉ lệ là người LGBT trong các nhóm tuổi khác nhau có thể được cho là do ảnh hưởng của cấp độ dung hợp xã hội thấp thay vì là tỉ lệ phân bổ tự nhiên của người LGBT ở các nhóm tuổi khác nhau (tức người LGBT sẽ lựa chọn trả lời không phải là người LGBT). Cùng với sự gia tăng cấp độ dung hợp xã hội, tỉ lệ được khảo sát là người LGBT sẽ tiến gần hơn đến phân bổ tự nhiên của người LGBT trong dân số. Vì những lý do này, nhóm nghiên cứu giả định rằng tỉ lệ người LGBT là như nhau ở mọi nhóm tuổi.

4.2. Giảm chi phí trực tiếp từ những rối loạn tâm lý

Nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp được đề ra của Tổ chức Y tế Thế Giới (World Health Organization, 2017) để đo lường thiệt hại của một rối loạn tâm lý nhất định. Theo phương pháp này, thiệt hại của rối loạn tâm lý được quy đổi ra số năm suy giảm tuổi thọ do sống chung với rối loạn tâm lý mỗi năm. Số năm này được nhận với GDP bình quân đầu người để tính thiệt hại mỗi năm do rối loạn tâm lý nhất định.

Để áp dụng được phương pháp này cho người LGBT, nhóm nghiên cứu tìm tỉ lệ số năm suy giảm tuổi thọ do căng thẳng thiểu số của người LGBT trong tổng số năm bị mất do rối loạn tâm lý.

Gọi:

P: tổng dân số Việt Nam tại một thời điểm nhất định

s: là tỉ lệ người LGBT tại Việt Nam

A: tỉ lệ người chịu rối loạn tâm lý trên toàn bộ dân số

x: tỉ lệ người chịu rối loạn tâm lý của người LGBT

Giả định rằng người LGBT chịu rối loạn tâm lý từ các nguyên nhân khác tương tự với người không phải người LGBT, tỉ lệ chịu rối loạn tâm lý từ vị thế thiểu số của họ là:

$$x - A$$

Do người LGBT bên cạnh các tác nhân gây căng thẳng khác, còn chịu các tác nhân gây căng thẳng thiểu số, nên hiệu này luôn lớn hơn 0.

Các chính sách dung hợp xã hội, đặc biệt là việc công nhận hôn nhân cùng giới có tác dụng làm giảm tỉ lệ chịu rối loạn tâm lý từ vị thế thiểu số. Gọi:

B: tỉ lệ giảm rối loạn tâm lý thiểu số có được từ dung hợp xã hội.

Ta có tỉ lệ chịu rối loạn tâm lý từ vị thế thiểu số sau khi đã được làm suy giảm do sự dung hợp xã hội là:

$$(x - A)(1 - B)$$

Số lượng người LGBT trong xã hội là:

$$Ps$$

Số người LGBT chịu rối loạn tâm lý từ căng thẳng thiểu số là:

$$Ps(x - A)(1 - B)$$

Tổng số người chịu rối loạn tâm lý từ căng thẳng thiểu số là:

$$PA$$

Tỉ lệ người LGBT chịu rối loạn tâm lý từ vị thế thiểu số so với tổng số người chịu rối loạn tâm lý là:

$$\frac{Ps(x-A)(1-B)}{PA} = \frac{s(x-A)(1-B)}{A}$$

Với:

D: Tổng số năm bị mất do rối loạn tâm lý

G: GDP bình quân đầu người mỗi năm

s: là tỉ lệ người LGBT tại Việt Nam

A: tỉ lệ người chịu rối loạn tâm lý trên toàn bộ dân số

x: tỉ lệ người chịu rối loạn tâm lý của người LGBT

Ta có tổn thất mỗi năm do rối loạn tâm lý từ vị thế thiểu số là:

$$\frac{s(x-A)(1-B)}{A} DG \quad (1)$$

Theo King và cộng sự (2008), người LGBT có tỉ lệ mắc các rối loạn tâm lý cao hơn 1,5 lần so với người dị tính hợp giới. Vì xã hội Việt Nam không có cấp độ dung hợp như ở Hoa Kỳ (bối cảnh của nghiên cứu của King và cộng sự) cùng với sự thiếu vắng nhất định của cơ sở hạ tầng chăm sóc sức khoẻ tâm lý, nên tỉ lệ rối loạn tâm lý ở Việt Nam có thể cao hơn 1,5 lần, do đó nhóm nghiên cứu tiến hành mô phỏng với các kịch bản:

$$X = 1{,}5A$$

$$X = 2A$$

$$X = 2{,}5A$$

Theo Báo cáo từ Tổ chức Y tế Thế giới (2017) trung bình mỗi năm Việt Nam mất tổng cộng 109.953 năm tuổi thọ do rối loạn trầm cảm và 39.083 năm tuổi thọ do rối loạn lo âu. Giả định rằng số năm này gia tăng cùng với tốc độ gia tăng dân số bình quân là 1,14%/năm, số năm bị mất do rối loạn trầm cảm và lo âu vào năm 2020 lần lượt là: 113.756 năm và 40.435 năm.

Theo Wight và cộng sự (2013) nhóm người LGBT không ở trong hôn nhân cùng

giới hoặc các hình thức kết hợp dân sự tương tự báo cáo mức độ căng thẳng tâm lý trên thang đo Kessler 6 bình quân là 5,51 (với chỉ số càng cao cho thấy mức căng thẳng càng cao) so với mức căng thẳng tâm lý của người LGBT tham gia vào hôn nhân cùng giới bình quân là 3,78. Chênh lệch về mức độ căng thẳng tâm lý giữa nhóm người tham gia hôn nhân cùng giới với nhóm người không tham gia là:

$$1 - \frac{3{,}78}{5{,}51} \approx 31{,}4\%$$

Giả định rằng tỉ lệ này là lợi ích mất đi của những người không tham gia vào hôn nhân cùng giới so với những người có tham gia vào hôn nhân cùng giới. Hay nói cách khác, việc tham gia vào hôn nhân cùng giới có thể giúp loại trừ 31,4% căng thẳng thiểu số cho người LGBT.

Ta có:

B = 0 : không có sự gia tăng trong cấp độ dung hợp xã hội

B = 0,314 : việc công nhận hôn nhân cùng giới có tác dung loại trừ xấp xỉ 31,4% căng thẳng thiểu số cho người không tham gia vào hôn nhân cùng giới

B = 1 : sự gia tăng trong cấp độ dung hợp xã hội loại trừ hoàn toàn căng thẳng thiểu số

Với:

$$s \in \{9\%;\ 11\%;\ 17\%;\ 20\%\};$$

$$B \in \{0; 0{,}314; 1\};$$

G = 2.785,7 USD (2020)

Ta có bảng sau về thiệt hại kinh tế do rối loạn tâm lý từ vị thế thiểu số vào năm 2020: (Đơn vị: USD)

(Với B = 1, rối loạn tâm lý từ vị thế thiểu số được loại trừ hoàn toàn, tất cả các giá trị đều bằng không (0)).

Bảng 1: Thiệt hại kinh tế từ rối loạn tâm lý do vị thế thiểu số, tính theo GDP năm 2020 (Đơn vị: USD/năm)

G = 2785,7 USD/người							
Rối loạn trầm cảm	D = 113.756						
	x = 1,5A		x = 2A		x = 2,5A		
Tỉ lệ người LGBT (s)	9%	11%	9%	11%	9%	11%	
B = 31,4%	9.782.434	11.956.308	19.564.867	23.912.615	29.347.301	35.868.923	
B = 0%	14.260.107	17.429.020	28.520.214	34.858.040	42.780.321	52.287.060	
Rối loạn lo âu	D = 40.435						
	x = 1,5A		x = 2A		x = 2,5A		
Tỉ lệ người LGBT (s)	9%	11%	9%	11%	9%	11%	
B = 31,4%	3.477.184	4.249.892	6.954.369	8.499.784	10.431.553	12.749.676	
B = 0%	5.068.782	6.195.178	10.137.564	12.390.356	15.206.345	18.585.533	
Tổng cộng = Thiệt hại do rối loạn trầm cảm + thiệt hại do rối loạn lo âu							
B = 31,4%	13.259.618	16.206.200	26.519.236	32.412.399	39.778.854	48.618.599	
B = 0%	19.328.889	23.624.198	38.657.778	47.248.395	57.986.667	70.872.593	

Nguồn: Tính toán của tác giả

Từ bảng trên, ta thấy việc công nhận hôn nhân cùng giới có thể tiết kiệm cho Việt Nam mỗi năm từ 13 triệu USD đến 71 triệu USD mỗi năm tổn thất từ rối loạn trầm cảm và rối loạn căng thẳng từ vị thế thiểu số. Mô hình này có thể được áp dụng cho các rối loạn tâm lý khác có tiềm năng được gây ra từ vị thế thiểu số của nhóm người LGBT.

4.3. Tác động của sự gia tăng trong năng suất lao động của nhóm người LGBT

Tác động của sự gia tăng trong năng suất lao động của người LGBT được ước lượng từ giả định rằng người LGBT khi được sống trong một xã hội dung hợp hoàn toàn, họ sẽ có năng suất lao động tương tự như những đồng sự dị tính-hợp giới của họ. Trong báo cáo này, năng suất lao động được xác định gián tiếp thông qua GDP bình quân đầu người và sự gia tăng trong tổng GDP nhờ sự gia tăng cấp độ dung hợp của xã hội.

Gọi:

a: thu nhập bình quân đầu người của người LGBT trong một năm nhất định

b: thu nhập bình quân đầu người của người không-LGBT trong cùng năm

P: tổng dân số Việt Nam trong một năm nhất định

s: tỉ lệ người LGBT tại Việt Nam

GDP: tổng sản phẩm quốc nội trong một năm nhất định:

$$GDP = Psa + P(1 - s)b$$

Do người LGBT không được dung hợp hoàn toàn vào xã hội, năng suất lao động của họ bị suy giảm đi một tỉ lệ Y. Ta có:

$$a = (1 - Y)b$$

Gọi GDP1 là tổng sản phẩm quốc nội trong trạng thái không dung hợp hoàn toàn, ta có:

$$GPD_1 = Ps(1 - Y)b + P(1 - s)b$$

Gọi GDP2 là tổng sản phẩm quốc nội trong trạng thái dung hợp hoàn toàn, tức khi đó người LGBT đạt được năng suất lao động tương tự với người không phải là người LGBT (a=b), ta có:

$$GPD_2 = Pb$$

Với:

b: thu nhập bình quân đầu người của người không-LGBT trong một năm

P: tổng dân số Việt Nam trong một năm nhất định

s: tỉ lệ người LGBT tại Việt Nam

GDP1: GDP trong trường hợp không có dung hợp xã hội đối với người LGBT

GDP2: GDP trong cùng năm nhưng có dung hợp xã hội đối với người LGBT

Gia tăng trong GDP được tính như sau:

$$\frac{GDP_2}{GDP_1} - 1 = \frac{Pb}{Ps(1 - Y)b + P(1 - s)b} - 1 = \frac{1}{1 - sY} - 1 = \frac{sY}{1 - sY} \quad (2)$$

Một nghiên cứu được thực hiện bởi Brenner và cộng sự (2010) cho thấy người LGBT làm việc trong môi trường doanh nghiệp dung hợp có năng suất lao động tăng từ 18% đến 38% (tr 324). Dù nghiên cứu này được thực hiện trong môi trường doanh nghiệp nhưng vì nghiên cứu định vị người LGBT trong một tập thể hữu cơ và đo lường tác động dựa trên hành vi công dân tổ chức (OCB) là một chỉ số có tính

liên cá nhân cao, thể hiện cách mà cá nhân sẵn sàng vượt lên trên đòi hỏi tối thiểu để đóng góp cho tổ chức, nghiên cứu này có thể được xem là có giá trị áp dụng trong trường hợp này. Giá trị này cũng phù hợp với một khảo sát khác được thực hiện bởi Liz Cooper và Jenna Raspanti (2013) cho thấy người LGBT chịu suy giảm trung bình 30% năng suất lao động do bị kỳ thị tại nơi làm việc.

Khoảng từ 18% đến 38% có thể được sử dụng để xác định sự gia tăng trong năng suất lao động của người LGBT khi được sống trong môi trường xã hội dung hợp hơn. Trong trường hợp này, giá trị này còn có thể được hiểu như sự suy giảm năng suất lao động của họ so với người không phải LGBT hay so với năng suất lao động của chính họ trong trạng thái dung hợp hoàn toàn. Ta có

$$Y \in [0{,}18; 0{,}38]$$

Dựa trên công thức (2) và các giá trị trên, ta có bảng sau:

Bảng 2: Gia tăng trong GDP từ sự gia tăng cấp độ dung hợp xã hội

s =		9%	11%
Y =	0,18	1,65%	2,02%
Y =	0,38	3,54%	4,36%

Nguồn: Tính toán của tác giả

Theo mô hình này, việc công nhận hôn nhân cùng giới sẽ kéo theo từ 1,65% đến 4,36% sự gia tăng trong GDP.

Về mặt lý thuyết, tác động từ việc công nhận hôn nhân cùng giới còn có hiệu ứng lan toả đối với nhóm người dị tính-hợp giới và toàn xã hội nói chung. Nên trên thực tế tác động đối với GDP có thể cao hơn con số mà nhóm nghiên cứu đã ước lượng.

4.4. Tác động đối với một số ngành công nghiệp

Trong phần này, nhóm nghiên cứu thiết lập mô hình ước lượng tỉ lệ gia tăng trong doanh thu các ngành chịu tác động của việc công nhận hôn nhân cùng giới. Đặc điểm của các ngành chịu tác động trong phần này đó là việc công nhận hôn nhân cùng giới có tác động đáng kể đối với việc tiêu dùng hàng hoá trong nhóm

ngành này của người LGBT. Điều này là bởi yếu tố quyết định việc người LGBT có tiêu dùng hàng hoá của các ngành này hay không phụ thuộc vào việc họ có được những quyền pháp lý nhất định hay không. Một số ngành có thể được kể đến ở đây đó là các ngành có liên quan đến tổ chức tiệc cưới và xây dựng gia đình như nội thất, bất động sản, đồ dùng trẻ em, giáo dục mầm non,…

Nhóm nghiên cứu giả định rằng khi hôn nhân cùng giới được công nhận, người LGBT sẽ sử dụng sản phẩm của các ngành này với mức độ tương đương như người không-LGBT.

Gọi:

M: doanh thu của một ngành công nghiệp nhất định.
bM: đóng góp đầu người của người không phải người LGBT vào ngành công nghiệp
PM: khách hàng không phải người LGBT của ngành công nghiệp đang xét đến

Vì người LGBT không có đóng góp vào ngành công nghiệp đang xét đến nên:

$$M_1 = b_M P_M$$

Đặc điểm của những ngành này đó là không phải mọi phần của người LGBT đều bị loại trừ khỏi việc sử dụng chúng do một bộ phận của người LGBT vẫn có thể sử dụng chúng, ví dụ như người song tính vẫn có thể tham gia vào hôn nhân khác giới và một bộ phận của người chuyển giới vẫn có thể tham gia vào hôn nhân khác giới trước hoặc sau khi đã thực hiện chuyển giới. Theo khảo sát của IPSOS (2021), vào năm 2021 có trung bình 5% người chỉ có xu hướng tính dục đồng tính trên phạm vi toàn cầu. Do lý do này, trong phần này, nhóm nghiên cứu mở rộng tập hợp giá trị về tỉ lệ người LGBT để phản ánh lượng khách hàng tiềm năng của các ngành công nghiệp có tính loại trừ.

Gọi s_1 là tỉ lệ khách hàng tiềm năng là người LGBT của các ngành công nghiệp loại trừ, ta có:

$$s_1 \in \{5\%; 9\%; 11\%\}$$

Giả sử rằng người LGBT sử dụng ngành công nghiệp đang xét đến với cùng mức độ như người không phải người LGBT. Lượng khách hàng tiềm năng của nền công nghiệp đang xét đến là:

$$P.s_1 \frac{P_M}{P(1-s_1)} = \frac{P_M.s_1}{1-s_1}$$

Với:

P: tổng dân số tại một thời điểm

Doanh thu của ngành công nghiệp trong trạng thái dung hợp xã hội cao hơn là:

$$M_2 = b_M\left(P_M + \frac{P_M s_1}{1 - s_1}\right) = b_M P_M(1 + \frac{s_1}{1 - s_1})$$

Gia tăng trong doanh thu ngành:

$$\frac{M_2}{M_1} - 1 = \frac{b_M P_M\left(1 + \frac{s_1}{1 - s_1}\right)}{b_M P_M} - 1 = \frac{s_1}{1 - s_1}$$

Ta có bảng sau về tác động của sự gia tăng cấp độ dung hợp xã hội đối với một số ngành công nghiệp

Bảng 3: Tác động của sự gia tăng cấp độ dung hợp xã hội đối với một số ngành công nghiệp

s_1 =	5%	9%	11%
Tỉ lệ gia tăng	5,26%	9,89%	12,36%

Nguồn: Tính toán của tác giả

Mô hình trên cho thấy việc công nhận hôn nhân cùng giới có thể mang lại cho các ngành công nghiệp có liên quan đến dịch vụ tiệc cưới và xây dựng gia đình từ 5,26% đến 12,36% gia tăng trong doanh thu.

4.5. Thảo luận

Mô hình mô phỏng được nhóm nghiên cứu sử dụng dựa trên nhiều giả định khác nhau. Tỉ lệ gia tăng trong năng suất lao động này được suy ra từ kết quả khảo sát về năng suất lao động của người LGBT trong môi trường doanh nghiệp. Có lý do để cho rằng sự gia tăng năng suất lao động của người LGBT trong môi trường doanh nghiệp sẽ cao hơn so với tỉ lệ gia tăng trung bình trên toàn xã hội. Vì thế tác động của việc công nhận hôn nhân cùng giới đối với nền kinh tế có thể nhỏ hơn dự báo. Tuy nhiên, cũng có lý do để cho rằng do hiệu ứng lan toả, tác động của việc

công nhận hôn nhân cùng giới sẽ lớn hơn so với dự báo. Do có lý do để cho rằng tác động của hôn nhân cùng giới có thể nhỏ hơn và lớn hơn so với dự báo. Hai suy xét đối lập này có thể loại trừ nhau và cho thấy sự kết quả mô phỏng là có cơ sở khoa học nhất định.

5. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

5.1. Kết luận

Tác động của việc công nhận hôn nhân cùng giới tại Việt Nam **là đáng kể, đa dạng và có tính bao trùm:**

Tác động của việc công nhận hôn nhân là đáng kể: việc công nhận hôn nhân cùng giới mang lại những lợi ích đáng kể đối với xã hội Việt Nam trên nhiều phương diện khác nhau. Trong ước lượng, khiêm tốn nhất, việc công nhận hôn nhân cùng giới trong ngắn hạn mang lại cho Việt Nam từ 1,65% đến 4,36% gia tăng trong GDP, từ 5,26% đến 12,36% gia tăng trong doanh thu đối với các ngành kinh tế có liên quan đến việc tổ chức tiệc cưới, xây dựng gia đình,… Việc công nhận hôn nhân cùng giới cũng có khả năng giúp Việt Nam tiết kiệm được mỗi năm từ 13 triệu USD đến 71 triệu USD chi phí phát sinh từ những thiệt hại đến từ các rối loạn tâm lý do vị thế thiểu số của người LGBT.

Tác động của việc công nhận hôn nhân cùng giới là đa dạng: Việc công nhận hôn nhân cùng giới tại Việt Nam mang lại lợi ích đa dạng, trên nhiều phạm vi khác nhau từ cá nhân, đến doanh nghiệp, ngành và quốc gia và với nhiều cơ chế khác nhau:

- **Giảm căng thẳng thiểu số:** Việc công nhận hôn nhân cùng giới tại Việt Nam có thể giúp giảm thiểu hoặc loại trừ căng thẳng thiểu số cho người LGBT. Căng thẳng thiểu số là tình trạng căng thẳng tinh thần phát sinh từ những yếu tố gây căng thẳng trên cơ sở thiểu số như sự kỳ thị từ xã hội, sự tự kỳ thị đối với bản thân, sự lạc lõng,… Việc công nhận hôn nhân cùng giới là cơ sở pháp lý, xã hội và văn hoá để xã hội trở nên dung hợp với người LGBT, xem họ như những thành viên đầy đủ và bình đẳng của xã hội, từ đó giúp giảm thiểu hoặc loại trừ căng thẳng thiểu số mà nhóm người này phải gánh chịu.

- **Giảm tình trạng kết hôn không phù hợp xu hướng tính dục:** Với nền văn hoá coi trọng gia đình và nhìn nhận việc có gia đình và sinh con là việc tự nhiên và nên làm, việc thiếu vắng thiết chế hôn nhân dành cho người có xu hướng tính dục đồng tính khiến nhóm người này tham gia vào những cuộc hôn nhân khác giới. Sự bất nhất về xu hướng tính dục

của những cuộc hôn nhân như vậy gây ra những chi phí xã hội nhất định bắt nguồn từ sự căng thẳng tâm lý cũng như chi phí ly hôn, phân chia tài sản,… Việc công nhận hôn nhân cùng giới có thể giúp người có xu hướng tính dục đồng tính có thể tham gia vào những cuộc hôn nhân phù hợp xu hướng và giúp xã hội tránh được những chi phí như vậy.

• **Góp phần củng cố chế độ hôn nhân gia đình của Việt Nam**: Tác động củng cố chế độ hôn nhân gia đình Việt Nam đến từ việc chế độ hôn nhân gia đình, thông qua việc công nhận hôn nhân cùng giới, được khẳng định là một kết hợp dân sự tự nguyện, tiến bộ, bình đẳng giữa hai cá nhân. Việc giảm thiểu và loại trừ hôn nhân không phù hợp xu hướng tính dục cũng góp phần đóng góp vào xu hướng này. Sự mở rộng thiết chế hôn nhân cho người LGBT cũng giúp duy trì những phong tục, tập quán, thực hành gắn liền với thiết chế này.

• **Góp phần giải quyết các vấn đề về dân số:** Việc người LGBT có thể tham gia vào thiết chế gia đình mở ra khả năng họ có thể sử dụng các kỹ thuật sinh sản để có con hoặc nhận nuôi con chung. Trong trường hợp sử dụng các biện pháp sinh sản nhân tạo, họ có thể góp phần đóng góp vào việc làm giảm tốc độ lão hoá dân số. Trong trường hợp nhận nuôi con chung, họ tạo ra cơ hội để nhiều trẻ em hơn được lớn lên trong môi trường đầy đủ và thịnh vượng, giúp nâng cao chất lượng dân số. Từ góc độ nào, lợi ích mang lại trên phương diện dân số của việc công nhận hôn nhân cùng giới cũng là tích cực.

• **Cải thiện kết quả kinh doanh của doanh nghiệp:** Việc công nhận hôn nhân cùng giới là tiền đề về pháp lý, nhận thức và văn hoá để các doanh nghiệp có thể có được những chính sách hỗ trợ với người LGBT từ đó xây dựng được văn hoá doanh nghiệp thân thiện và dung hợp với họ. Những chính sách hỗ trợ/bầu không khí dung hợp này là tiền đề để doanh nghiệp có thể phát huy được tối đa năng suất lao động của người LGBT nói riêng và tổng thể doanh nghiệp nói chung. Có cơ sở để cho rằng doanh nghiệp có chính sách dung hợp đối với người LGBT giúp cải thiện năng suất lao động của nhóm người này nói riêng và doanh nghiệp như một tổng thể nói chung trong trường hợp Việt Nam.

• **Tăng năng suất lao động cho người LGBT:** Nhờ vào sự giảm thiểu căng thẳng thiểu số, giảm tình trạng hôn nhân không phù hợp xu hướng tính dục và được làm việc trong doanh nghiệp có chính sách hỗ trợ/bầu không khí thân thiện đối với họ, năng suất lao động của người LGBT có thể gia

tăng. Bên cạnh những yếu tố này, việc được tham gia vào thiết chế gia đình cũng là yếu tố giúp gia tăng năng suất lao động cho người LGBT. Việc được tham gia vào thiết chế gia đình sẽ giúp người LGBT tận dụng được sự phân công lao động trong gia đình, tận dụng được các ưu đãi đối với người có gia đình, có thể an tâm kết hợp đầu tư tài sản với bạn đời cùng giới, mở rộng được mạng lưới hỗ trợ xã hội từ gia đình nhà chồng/vợ. Đặc biệt, trong bối cảnh Việt Nam với ý niệm về sự tiếp nối gia đình, dòng họ có ý nghĩa quan trọng, việc được tham gia vào việc tiếp nối gia đình sẽ là động lực lao động to lớn cho người LGBT.

- Gia tăng doanh thu cho các ngành công nghiệp đã có: Việc công nhận hôn nhân cùng giới tại Việt Nam sẽ kéo theo việc người cùng giới được tổ chức tiệc cưới một cách "danh chính ngôn thuận", từ đó kéo theo sự gia tăng của ngành công nghiệp này cùng các ngành công nghiệp phụ trợ khác cho ngành công nghiệp tiệc cưới. Các ngành có liên quan đến việc xây dựng gia đình cũng có thể được cho là gặt hái được lợi ích từ việc công nhận hôn nhân cùng giới như bất động sản, nội thất, giáo dục,… Bên cạnh đó, sự gia tăng năng suất lao động cũng đồng nghĩa với sự gia tăng trong sức mua của người LGBT, điều sẽ mang lại sự gia tăng trong thu nhập cho các ngành kinh tế khác nhau.

- Là cơ sở cho sự ra đời của "khu vực kinh tế LGBT": Việc người LGBT được công nhận như những thành viên bình đẳng và đầy đủ của xã hội cùng sự gia tăng trong năng suất lao động của họ sẽ dẫn đến sự ra đời của "khu vực kinh tế LGBT". "Khu vực kinh tế LGBT" là từ dùng để chỉ các sản phẩm chung được tiếp thị hướng đến người LGBT hoặc các sản phẩm được thiết kế để phục vụ riêng biệt cho cộng đồng LGBT. Khu vực kinh tế LGBT không phải là một phần riêng biệt mà là một phần không thể tách rời của nền kinh tế quốc gia, giúp tối ưu hoá việc sử dụng lao động, tài nguyên, tạo việc làm và đóng góp vào sự phát triển chung của xã hội.

- Cải thiện kết quả cạnh tranh quốc gia: Việc công nhận hôn nhân cùng giới là tiền đề để Việt Nam cải thiện kết quả cạnh tranh quốc gia. Sự tồn tại của một khu vực kinh tế LGBT là đặc điểm thu hút đối với khách du lịch nước ngoài; sự gia tăng trong năng suất lao động là một thành tố quan trọng trong quyết định đầu tư của các nhà đầu tư và việc được bảo vệ, công nhận về mặt pháp lý là một đặc điểm xã hội thu hút người LGBT có quyết định di cư. Đặc biệt, Việt Nam có thể trở thành một điểm đến hấp dẫn của những nhà đầu tư là người LGBT đến từ các quốc gia châu Á nói chung và các quốc gia châu Á phát triển nói riêng nhưng vẫn chưa công

nhận hôn nhân cùng giới (như Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore,…) bởi họ có thể kết hợp quyết định đầu tư và việc chung sống lâu dài với bạn đời cùng giới tại Việt Nam.

- **Cải thiện năng suất lao động cho toàn xã hội:** Tác động tổng hợp của những tác động kể trên, cùng sự thật rằng người LGBT đã và luôn là một phần không thể tách rời của xã hội, và sự gia tăng năng suất lao động của họ có tác động lan toả đến toàn xã hội việc công nhận hôn nhân cùng giới cùng với sự gia tăng về cấp độ dung hợp xã hội sẽ góp phần thúc đẩy năng suất lao động của toàn bộ xã hội Việt Nam nói chung.

Tác động của hôn nhân cùng giới là có tính bao trùm: Những lợi ích mang lại từ việc công nhận hôn nhân cùng giới không chỉ được cảm nhận và thụ hưởng bởi người LGBT mà còn bởi người dị tính-hợp giới và tổng thể xã hội nói chung. Toàn xã hội sẽ được thụ hưởng lợi ích từ sự gia tăng năng suất lao động, sự mở rộng của nền kinh tế, sự củng cố thiết chế gia đình, sự cải thiện môi trường làm việc, sự hoàn thiện hoá các quy định pháp luật về hôn nhân gia đình, nuôi con nuôi, việc áp dụng các kỹ thuật sinh sản,… Tóm lại, lợi ích của việc công nhận hôn nhân cùng giới sẽ được thụ hưởng bởi toàn xã hội.

Những điểm trên cho thấy lợi ích của việc công nhận hôn nhân cùng giới là đủ để bù đắp và lấn át những chi phí tiềm năng có thể phát sinh và quá trình thảo luận, soạn thảo các quy định pháp luật hướng đến việc hợp pháp hoá hôn nhân cùng giới là đáng được thực hiện.

5.2. Đề xuất

5.2.1 Đề xuất chính sách

Dựa trên những phân tích trên, nhóm nghiên cứu có những đề xuất sau về chính sách liên quan đến hôn nhân cùng giới và người LGBT.

- Hôn nhân dành cho những người cùng giới tính phải được công nhận bình đẳng với đầy đủ các quyền và nghĩa vụ như đối với những người tham gia vào hôn nhân khác giới.

- Công nhận hôn nhân cùng giới càng sớm càng tốt. Phấn đấu để Việt Nam là quốc gia thứ hai ở Châu Á và đầu tiên ở Đông Nam Á hợp thức hoá hôn nhân cùng giới. Việc kéo dài thời hạn công nhận hôn nhân cùng giới có thể khiến tác động lan toả suy giảm do quốc gia khác trong khu vực (Thái Lan, Cam-pu-chia) công nhận hôn nhân cùng giới hoặc luồng nhập cư, đầu tư đã di chuyển đến các khu vực đã có công nhận hôn nhân cùng

giới (Đài Loan).

• Triển khai chương trình thay đổi nhận thức ở cấp toàn quốc về sự thừa nhận người LGBT trong sự đa dạng của tồn tại con người và xã hội, là đối tượng đầy đủ của luật pháp và thiết chế xã hội.

• Ban hành các quy định pháp luật chống phân biệt đối xử với người LGBT trong các không gian như các thiết chế giáo dục, doanh nghiệp, tôn giáo,… và thêm thành tố "xu hướng tính dục, bản dạng giới" (hoặc "căn tính tính dục/giới") vào trong các quy định pháp luật có liên quan đến chống phân biệt đối xử để bao gồm người LGBT.

• Hoàn thiện hoá các quy định pháp luật về việc sử dụng các kĩ nghệ sinh sản, mang thai hộ để người LGBT có thể xây dựng gia đình một cách dễ dàng nhưng vẫn đảm bảo được quyền của các bên có liên quan. Cho phép việc mang thai hộ có hiến tặng noãn hoặc tinh trùng. Những cải thiện này có thể được xem là cải thiện đối với thiết chế hôn nhân gia đình nói chung, bởi cả người tham gia vào hôn nhân khác giới vẫn thụ hưởng được lợi ích từ những thay đổi này.

• Giới thiệu nội dung giáo dục về người LGBT vào chương trình học phổ thông. Điều này giúp tạo ra cơ sở văn hoá cho việc dung hợp đối với người LGBT, giúp giảm thiểu tình trạng bắt nạt, ngược đãi trong môi trường học đường đối với học sinh là người LGBT, học sinh có các bố/mẹ là cặp đôi cùng giới.

• Xây dựng sổ tay hướng dẫn xây dựng chính sách hỗ trợ/bầu không khí dung hợp cho doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp có thể xây dựng được môi trường làm việc thân thiện và có tính hỗ trợ cho người LGBT đồng thời tuân thủ các quy định pháp luật về chống phân biệt đối xử.

5.2.2 Đề xuất thay đổi pháp luật về mang thai hộ và hiến tặng noãn, tinh trùng

Pháp luật Hôn nhân gia đình hiện hành tại Việt Nam chỉ cho phép mang thai hộ thông qua sự kết hợp noãn của người vợ và tinh trùng của người chồng trong một cuộc hôn nhân. Khoản 22 Điều 3, Luật hôn nhân gia đình giải thích về việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo như sau:

> *Mang thai hộ vì mục đích nhân đạo là việc một người phụ nữ tự nguyện, không vì mục đích thương mại giúp mang thai cho cặp vợ chồng mà người vợ không thể mang thai và sinh con ngay cả khi áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, bằng việc lấy noãn của người vợ và tinh trùng của người chồng*

để thụ tinh trong ống nghiệm, sau đó cấy vào tử cung của người phụ nữ tự nguyện mang thai để người này mang thai và sinh con.

Việc mang thai hộ vì mục đích thương mại bị cấm theo điểm g, khoản 2, Điều 5 về bảo vệ chế độ hôn nhân gia đình:

g) Thực hiện sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản vì mục đích thương mại, mang thai hộ vì mục đích thương mại, lựa chọn giới tính thai nhi, sinh sản vô tính;

Bên cạnh đó Điều 95 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định về điều kiện mang thai hộ như sau:

1. Việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo phải được thực hiện trên cơ sở tự nguyện của các bên và được lập thành văn bản.

2. Vợ chồng có quyền nhờ người mang thai hộ khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền về việc người vợ không thể mang thai và sinh con ngay cả khi áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản;

b) Vợ chồng đang không có con chung;

c) Đã được tư vấn về y tế, pháp lý, tâm lý.

3. Người được nhờ mang thai hộ phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Là người thân thích cùng hàng của bên vợ hoặc bên chồng nhờ mang thai hộ;

b) Đã từng sinh con và chỉ được mang thai hộ một lần;

c) Ở độ tuổi phù hợp và có xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền về khả năng mang thai hộ;

d) Trường hợp người phụ nữ mang thai hộ có chồng thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của người chồng;

đ) Đã được tư vấn về y tế, pháp lý, tâm lý.

4. Việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo không được trái với quy định của pháp luật về sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản.

Những giới hạn được đặt ra cho việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo của pháp luật hiện hành đặt ra những giới hạn đáng kể cho việc có con và xây dựng gia đình, không chỉ của các cặp đôi cùng giới, mà còn của cả các cặp đôi khác giới. Cụ thể:

- Việc đòi hỏi việc mang thai hộ phải là sự kết hợp giữa noãn của người

vợ và tinh trùng của người chồng không chỉ khiến người kết hôn cùng giới nam không thể sử dụng được phương pháp này để có con, mà còn khiến các cặp đôi khác giới có noãn hoặc tinh trùng của một trong hai người không thể sử dụng được không thể có con bằng phương thức mang thai hộ.

- Quy định rằng người được nhờ mang thai hộ là người thân thích cùng hàng của một trong hai người kết hôn khiến những người không có họ hàng thân thích cùng hàng là nữ không thể sử dụng được phương thức mang thai hộ. Quy định này còn đặc biệt có khả năng làm tổn hại khả năng có con của các cặp đôi cùng giới, đó là vì người LGBT thường chịu sự chối bỏ, kỳ thị từ phía gia đình và có khả năng các thành viên đủ điều kiện trong gia đình sẽ từ chối mang thai hộ do kỳ thị.

- Người mang thai hộ khi đã được xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền là đủ điều kiện mang thai thì không cần phải thỏa mãn điều kiện đã mang thai một lần. Quy định này giới hạn phạm vi người có thể được nhờ mang thai hộ một cách không cần thiết.

- Quy định không có con chung cũng giới hạn người kết hôn cùng giới nam không thể có nhiều con tương đương với mong muốn và khả năng tài chính của họ.

Nghị định 10/2015/NĐ-CP quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo cho phép người nữ độc thân có thể nhận tinh trùng hiến tặng và có thai. Quy định này có thể dễ dàng mở rộng cho người nữ kết hôn cùng giới nhưng vẫn là một giới hạn cho người nam kết hôn cùng giới.

Nghị định trên cũng không có quy định cho phép người nhờ hiến tặng trực tiếp thỏa thuận với người được nhờ hiến tặng. Điều này tạo ra trở ngại tâm lý đối với người nhờ hiến tặng và khuyến khích các hình thức hiến tặng không chính thức, các trường hợp hiến tặng không được ghi nhập trong cơ sở dữ liệu quốc gia, gây ra hệ quả khó lường về dân số[5].

Dựa trên những suy xét trên, nhóm nghiên cứu có những đề xuất như sau:

- Cho phép việc mang thai hộ có hiến tặng noãn hoặc tinh trùng. Quy định này áp dụng bất kể người kết hôn cùng giới hay khác giới.

5 Hoàng Lộc và Lan Anh, "Mua bán tinh trùng bất chấp luật lệ " TUOI TRE ONLINE, 22 Tháng Năm 2019, https://tuoitre.vn/news-20190521221452092.htm.

- Cho phép nam giới độc thân hoặc tham gia vào hôn nhân cùng giới là nam có thể nhận noãn hoặc phôi hiến tặng và thực hiện việc nhờ mang thai hộ. Điều này là phù hợp với nguyên tắc bình đẳng trong pháp luật Việt Nam. Nếu người nữ độc thân có quyền làm mẹ thì người nam độc thân cũng phải có quyền làm bố.

- Nới lỏng các quy định về điều kiện được là người mang thai hộ. Cụ thể, bỏ điều kiện về người phải là người thân thích cùng hàng với một trong hai người nhờ mang thai hộ và đã có trước một con.

- Bỏ điều kiện chưa có con chung để những người chung sống trong một cuộc hôn nhân, cùng giới hoặc khác giới có thể có nhiều hơn một con nhờ phương thức mang thai hộ.

- Cho phép người nhờ hiến tặng thỏa thuận với người hiến tặng để giảm tình trạng hiến tặng không phù hợp pháp luật.

- Con sinh ra nhờ hiến tặng khi đến tuổi thành niên có quyền yêu cầu thông tin người hiến tặng noãn hoặc tinh trùng từ cơ sở dữ liệu quốc gia có liên quan để tránh kết hôn cận huyết thống.

Mặc dù việc nới lỏng điều kiện về hiến tặng hoặc mang thai hộ có thể gây ra những lo ngại về việc buôn bán người. Tuy nhiên, thực tế cho thấy những quy định quá chặt của pháp luật có xu hướng khiến người dân tìm đến những nguồn, phương thức không chính thức để mang thai hộ, gây ra những hệ quả khó lường về sức khoẻ sinh sản của người dân cũng như những hệ quả nghiêm trọng về mặt di truyền cho dân số khi con sinh ra do hiến tặng có thể vô tình kết hôn cận huyết thống. Việc mở rộng những điều kiện về mang thai hộ không chỉ có tác dụng tạo điều kiện cho sự dung hợp người LGBT mà còn đảm bảo sức khoẻ sinh sản và sự toàn vẹn về di truyền cho tổng thể dân số.

5.2.3 Đề xuất nghiên cứu

Tác động kinh tế của hôn nhân cùng giới tại Việt Nam là một chủ đề nghiên cứu mới tại Việt Nam và vì thế cần nhiều nghiên cứu trên nhiều lĩnh vực khác nhau để có thể thật sự cung cấp được một bức tranh chính xác về tác động kinh tế của hôn nhân cùng giới (hoặc sự thiếu vắng một thiết chế hôn nhân như vậy). Trên tinh thần đó, nhóm nghiên cứu đề xuất một số hướng nghiên cứu sơ lược như dưới đây.

- Xác định được tình trạng sức khoẻ tinh thần của người LGBT và mức độ chênh lệch trong sức khoẻ tinh thần của họ đối với người dị tính-hợp giới. Nghiên cứu trong lĩnh vực này sẽ tạo tiền đề quan trọng để xác định được

tác động của hôn nhân cùng giới nói riêng và sự bảo vệ quyền cho người LGBT nói chung đối với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, các ngành kinh tế và nền kinh tế.

- Tác động của chính sách hỗ trợ và nỗ lực cấu trúc môi trường thân thiện đối với người LGBT đối với kết quả kinh doanh của doanh nghiệp có tính đến những đặc thù trong bối cảnh văn hoá tại Việt Nam. Các nghiên cứu về chủ đề này sẽ giúp các doanh nghiệp Việt Nam xây dựng được môi trường dung hợp hơn đối với người LGBT.

- Tác động của các quy định pháp luật đến quan điểm của công chúng đối với người LGBT và quyền của người LGBT cũng là một lĩnh vực nghiên cứu tiềm năng. Nghiên cứu này sẽ là cơ sở để đánh giá tác động của hôn nhân cùng giới nói riêng và các quy định pháp luật bảo vệ quyền đối với người LGBT nói chung đối với chất lượng sống của người LGBT cũng như góp phần định hướng cho chiến lược tiếp thị và tuyển dụng của doanh nghiệp theo hướng thân thiện và cởi mở hơn đối với người LGBT.

Đây chỉ là những đề xuất sơ khởi của nhóm nghiên cứu, tính mới và ý nghĩa quan trọng của lĩnh vực nghiên cứu hứa hẹn nhiều đề tài nghiên cứu tiềm năng khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Adolfo Aranjuez. (2018, Tháng Chín 10). Tickled Pink: Thailand Tourism Comes Out. *Archer Magazine*. https://archermagazine.com.au/2018/09/thailand-tourism/

Alexy, R. (1989). On Necessary Relations Between Law and Morality*. *Ratio Juris*, 2(2), 167–183. https://doi.org/10.1111/j.1467-9337.1989.tb00035.x

Badgett, M. V. L. (2014). *The Economic Cost of Stigma and the Exclusion of LGBT People: A Case Study of India*. World Bank. https://doi.org/10/23952131/economic-cost-stigma-exclusion-lgbt-people-case-study-india

Badgett, M. V. L., Durso, L. E., Mallory, C., & Kastanis, A. (2013). *The Business Impact of LGBT-Supportive Workplace Policies*. https://escholarship.org/uc/item/3vt6t9zx

Badgett, M. V. L., Nezhad, S., Waaldijk, K., & van der Meulen Rodgers, Y. (2014). *The Relationship between LGBT Inclusion and Economic Development: An Analysis of Emerging Economies*. https://escholarship.org/uc/item/3kn013kr

Badgett, M. V. L., Park, A., & Flores, A. (2018). *Links Between Economic Development and New Measures of LGBT Inclusion*. 17.

Badgett, M. V. L., Waaldijk, K., & Rodgers, Y. van der M. (2019). The relationship between LGBT inclusion and economic development: Macro-level evidence. *World Development*, 120, 1–14. https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2019.03.011

Becker, G. S. (1991). *A Treatise on the Family: Enlarged Edition*. Harvard University Press.

Becker, G. S. (2010). *The Economics of Discrimination*. University of Chicago Press.

Berggren, N., & Bjørnskov, C. (2020). Institutions and Life Satisfaction. Trong K. F. Zimmermann (B.t.v), *Handbook of Labor, Human Resources and Population Economics* (tr 1–48). Springer International Publishing. https://doi.org/10.1007/978-3-319-57365-6_192-1

Berggren, N., Bjørnskov, C., & Nilsson, T. (2017). What Aspects of Society Matter for the Quality of Life of a Minority? Global Evidence from the New Gay

Happiness Index. *Social Indicators Research*, 132(3), 1163–1192. https://doi.org/10.1007/s11205-016-1340-3

Bergmann, B. R. (1971). The Effect on White Incomes of Discrimination in Employment. J*ournal of Political Economy*, 79(2), 294–313. https://doi.org/10.1086/259744

Brenner, B. R., Lyons, H. Z., & Fassinger, R. E. (2010). Can heterosexism harm organizations? Predicting the perceived organizational citizenship behaviors of gay and lesbian employees. *The Career Development Quarterly*, 58(4), 321–335. https://doi.org/10.1002/j.2161-0045.2010.tb00181.x

Bruhn, J., & Moss, G. E. (1973). *Illness, immunity, and social interaction*. https://doi.org/10.2307/2576061

Cabaj, R. P. (1988). Homosexuality and Neurosis: Considerations for Psychotherapy. *Journal of Homosexuality*, 15(1–2), 13–23. https://doi.org/10.1300/J082v15n01_03

Cochran, S. D., Sullivan, J. G., & Mays, V. M. (2003). Prevalence of mental disorders, psychological distress, and mental health services use among lesbian, gay, and bisexual adults in the United States. *Journal of Consulting and Clinical Psychology*, 71(1), 53–61. https://doi.org/10.1037/0022-006X.71.1.53

Cole, S., Kemeny, M., Taylor, S. E., & Visscher, B. (1996). Elevated physical health risk among gay men who conceal their homosexual identity. *Health psychology : official journal of the Division of Health Psychology, American Psychological Association*. https://doi.org/10.1037/0278-6133.15.4.243

Cole, S. W., Kemeny, M., Taylor, S. E., Visscher, B., & Fahey, J. (1996). Accelerated Course of Human Immunodeficiency Virus Infection in Gay Men Who Conceal Their Homosexual Identity. *Psychosomatic medicine*. https://doi.org/10.1097/00006842-199605000-00005

Crocker, J. (1999). Social Stigma and Self-Esteem: Situational Construction of Self-Worth. *Journal of Experimental Social Psychology*, 35(1), 89–107. https://doi.org/10.1006/jesp.1998.1369

Crocker, J., Major, B., & Steele, C. (1998). Social stigma. Trong *The handbook of social psychology*, Vols. 1-2, 4th ed (tr 504–553). McGraw-Hill.

D'augelli, A., & Grossman, A. (2001). *Disclosure of Sexual Orientation, Victimiza-*

tion, and Mental Health Among Lesbian, Gay, and Bisexual Older Adults. https://doi.org/10.1177/088626001016010003

Dillender, M. (2014). The Death of Marriage? The Effects of New Forms of Legal Recognition on Marriage Rates in the United States. *Demography*, 51(2), 563–585. https://doi.org/10.1007/s13524-013-0277-2

Diplacido, J. (1998). *Minority stress among lesbians, gay men, and bisexuals: A consequence of heterosexism, homophobia, and stigmatization*. https://doi.org/10.4135/9781452243818.N7

Dupras, A. (1994). Internalized Homophobia and Psychosexual Adjustment among Gay Men. *Psychological Reports*, 75(1), 23–28. https://doi.org/10.2466/pr0.1994.75.1.23

Durkheim, E. (2002). *Suicide: A Study in Sociology* (2nd a.b). Routledge. https://doi.org/10.4324/9780203994320

Farina, A., Allen, J. G., & Saul, B. (1968). The role of the stigmatized person in affecting social relationships. *Journal of personality*. https://doi.org/10.1111/J.1467-6494.1968.TB01467.X

Florida, R. (2003). THE Rise of the Creative Class: And How It's Transforming Work, Leisure, Community and Everyday Life. *Canadian Public Policy / Analyse de Politiques*, 29. https://doi.org/10.2307/3552294

Florida, R., & Gates, G. (2002). Technology and Tolerance: Diversity and High-Tech Growth. *The Brookings Review*, 20, 32–33. https://doi.org/10.2307/20081019

Frable, D. E. S., Platt, L., & Hoey, S. (1998). Concealable stigmas and positive self-perceptions: Feeling better around similar others. *Journal of Personality and Social Psychology*, 74(4), 909–922. https://doi.org/10.1037/0022-3514.74.4.909

Frost, D. M., & Meyer, I. H. (2009). Internalized homophobia and relationship quality among lesbians, gay men, and bisexuals. *Journal of Counseling Psychology*, 56(1), 97–109. https://doi.org/10.1037/a0012844

Gao, H., & Zhang, W. (2017). Employment Nondiscrimination Acts and Corporate Innovation. *Management Science*, 63(9), 2982–2999.

Garnets, L., Herek, G., & Levy, B. (1990). *Violence and Victimization of Lesbians*

and Gay Men. https://doi.org/10.1177/088626090005003010

Gates, G. J., Badgett, M. V. L., Macomber, J. E., & Chambers, K. (2007). *Adoption and Foster Care by Lesbian and Gay Parents in the United States*: *(690872011-001)* [Data set]. American Psychological Association. https://doi.org/10.1037/e690872011-001

Goldin, C. (2016). Human Capital. Trong *Handbook of Cliometrics. Springer Verlag*.

Guasp, A., & Balfour, J. (2008). *Gay people and productivity.* 30.

Ha, Y. H. (2013). *Public perceptions on LGBT issues in modern Vietnam*.

Hatzenbuehler, M., & Erickson, S. (2008). Minority Stress Predictors of HIV Risk Behavior, Substance Use, and Depressive Symptoms: Results From a Prospective Study of Bereaved Gay Men. *Health psychology : official journal of the Division of Health Psychology, American Psychological Association*, 27, 455–462. https://doi.org/10.1037/0278-6133.27.4.455

Hatzenbuehler, M. L. (2009). How does sexual minority stigma "get under the skin"? A psychological mediation framework. *Psychological Bulletin*, 135(5), 707–730. https://doi.org/10.1037/a0016441

Hetrick, E. S. & Martin, A. D. (1984). Ego-dystonic homosexuality: A developmental view. Trong Stein, T. S. & Hetrick, E. S. (B.t.v), *Innovations in psychotherapy with homosexuals* (0 edition). American Psychiatric Press.

Hetrick, E. S., & Martin, A. D. (1987). Developmental issues and their resolution for gay and lesbian adolescents. *Journal of Homosexuality*, 14(1–2), 25–43. https://doi.org/10.1300/J082v14n01_03

Higgins, D. J. (2002). Gay Men from Heterosexual Marriages. *Journal of Homosexuality*, 42(4), 15–34. https://doi.org/10.1300/J082v42n04_02

IPSOS. (2021). *LGBT+ Pride 2021 Global Survey—A 27-country Ipsos survey*. https://www.ipsos.com/en/ipsos-lgbt-pride-2021-global-survey

Jones, E. E. (1984). *Social stigma: The psychology of marked relationships*. https://doi.org/10.2307/2071381

King, M., Semlyen, J., Tai, S. S., Killaspy, H., Osborn, D., Popelyuk, D., & Nazareth, I. (2008). A systematic review of mental disorder, suicide, and deliberate self harm in lesbian, gay and bisexual people. *BMC psychiatry*. https://doi.

org/10.1186/1471-244X-8-70

Liang-Pholsena, X. (2018, Tháng Bảy 2). *Finally, Thailand comes out of closet and rolls out carpet for LGBT travellers* | TTG Asia. https://www.ttgasia.com/2018/07/02/finally-thailand-comes-out-of-closet-and-rolls-out-carpet-for-lgbt-travellers/

Link, B. G. (1987). *Understanding labeling effects in the area of mental disorders: An assessment of the effects of expectations of rejection*. https://doi.org/10.2307/2095395

Link, B. G., Struening, E., Rahav, M., Phelan, J., & Nuttbrock, L. (1997). On stigma and its consequences: Evidence from a longitudinal study of men with dual diagnoses of mental illness and substance abuse. *Journal of health and social behavior*. https://doi.org/10.2307/2955424

Liz Cooper & Jenna Raspanti. (2013). *The Cost of the Closet and the Rewards of Inclusion: Why the Workplace Environment for LGBT People Matters to Employers*. https://docs.google.com/viewer?url=https%3A%2F%2Fassets2.hrc.org%2Ffiles%2Fassets%2Fresources%2FCost_of_the_Closet_May2014.pdf%3F_ga%3D2.223487771.164194852.1539610864-1464585859.1505932243

Mallory, C., & Sears, B. (2020). *The Economic Impact of Marriage Equality Five Years after Obergefell v. Hodges*. https://escholarship.org/uc/item/66m2j773

Malyon, A. K. (1982). Psychotherapeutic Implications of Internalized Homophobia in Gay Men. *Journal of Homosexuality*, 7(2–3), 59–69. https://doi.org/10.1300/J082v07n02_08

Meyer, I., & Dean, L. (1998). *Internalized homophobia, intimacy, and sexual behavior among gay and bisexual men*. https://doi.org/10.4135/9781452243818.N8

Meyer, I. H. (2003). Prejudice, social stress, and mental health in lesbian, gay, and bisexual populations: Conceptual issues and research evidence. *Psychological Bulletin*, 129(5), 674–697. https://doi.org/10.1037/0033-2909.129.5.674

Rashima Kwatra. (2017, Tháng Sáu 20). *LGBTIQ Rights in Southeast Asia—Where We Stand and Pathway Forward [Text]. OutRight Action International*.

https://outrightinternational.org/content/lgbtiq-rights-southeast-asia-where-we-stand-and-pathway-forward

Nicholson, W. D., & Long, B. C. (1990). Self-esteem, social support, internalized homophobia, and coping strategies of HIV+ gay men. J*ournal of Consulting and Clinical Psychology*, 58(6), 873–876. https://doi.org/10.1037/0022-006X.58.6.873

Noland, M. (2005). Popular Attitudes, Globalization and Risk*. *International Finance*, 8(2), 199–229. https://doi.org/10.1111/j.1468-2362.2005.00157.x

Nungesser, L. G. (1983). *Homosexual Acts, Actors, and Identities*. Praeger.

Pennebaker, J. (1995). *Emotion, disclosure, & health*. https://doi.org/10.1037/10182-000

Petrie, K. J., Booth, R. J., & Davison, K. P. (1995). Repression, disclosure, and immune function: Recent findings and methodological issues. Trong J. W. Pennebaker (B.t.v), Emotion, disclosure, & health. (tr 223–237). *American Psychological Association*. https://doi.org/10.1037/10182-010

Pinel, E. (2002). *Stigma Consciousness in Intergroup Contexts: The Power of Conviction*. https://doi.org/10.1006/JESP.2001.1498

Rainbow Railroad 2020 Annual Report. (2020). Issuu. https://issuu.com/rainbow_railroad/docs/rainbow_railroad_annual_report_-_web_version/1

Simon Rosser, B. R., Metz, M. E., Bockting, W. O., & Buroker, T. (1997). Sexual difficulties, concerns, and satisfaction in homosexual men: An empirical study with implications for HIV prevention. *Journal of Sex & Marital Therapy*, 23(1), 61–73. https://doi.org/10.1080/00926239708404418

Smyth, J. M., Stone, A. A., Hurewitz, A., & Kaell, A. (1999). Effects of Writing About Stressful Experiences on Symptom Reduction in Patients With Asthma or Rheumatoid Arthritis: A Randomized Trial. *JAMA*, 281(14), 1304. https://doi.org/10.1001/jama.281.14.1304

Soon Kyu Choi, Bianca D.M. Wilson, Jama Shelton, & Gary J. Gates. (2015). *Serving Our Youth. Williams Institute*. https://williamsinstitute.law.ucla.edu/publications/serving-our-youth-lgbtq/

Stacey, J., & Biblarz, T. J. (2001). (How) Does the Sexual Orientation of Parents Matter? *American Sociological Review*, 66(2), 159–183. https://doi.

org/10.2307/2657413

Steele, C. (1997). A threat in the air. How stereotypes shape intellectual identity and performance. *The American psychologist*. https://doi.org/10.1037/0003-066X.52.6.613

Tổng cục Thống kê. (2019). *Thông cáo báo chí Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019. General Statistics Office of Vietnam*. https://www.gso.gov.vn/su-kien/2019/12/thong-cao-bao-chi-ket-qua-tong-dieu-tra-dan-so-va-nha-o-nam-2019/

Trung Hiếu. (2019, Tháng Mười 12). *Infographic Nhiều quận, huyện ở TP.HCM có dân số lớn hơn một tỉnh*. Báo Thanh Niên. https://thanhnien.vn/post-891359.html

Tuten, T. L. (2005). The Effect of Gay-Friendly and Non-Gay-Friendly Cues on Brand Attitudes: A Comparison of Heterosexual and Gay/Lesbian Reactions. *Journal of Marketing Management*, 21(3–4), 441–461. https://doi.org/10.1362/0267257053779073

Waldo, C. R. (1999). Working in a majority context: A structural model of heterosexism as minority stress in the workplace. *Journal of Counseling Psychology*, 46(2), 218–232. https://doi.org/10.1037/0022-0167.46.2.218

Wang, P., & Schwarz, J. L. (2010). Stock price reactions to GLBT nondiscrimination policies. *Human Resource Management*, 49(2), 195–216. https://doi.org/10.1002/hrm.20341

Wight, R. G., LeBlanc, A. J., & Lee Badgett, M. V. (2013). Same-Sex Legal Marriage and Psychological Well-Being: Findings From the California Health Interview Survey. *American Journal of Public Health*, 103(2), 339–346. https://doi.org/10.2105/AJPH.2012.301113

Williamson, I. R. (2000). Internalized homophobia and health issues affecting lesbians and gay men. *Health Education Research*, 15(1), 97–107. https://doi.org/10.1093/her/15.1.97

World Health Organization. (2017). *Depression and other common mental disorders: Global health estimates* (WHO/MSD/MER/2017.2). World Health Organization. https://apps.who.int/iris/handle/10665/254610

Cảnh báo sử dụng:

Quan điểm của tác giả thể hiện trong ấn phẩm này không nhất thiết đại diện cho Liên Hợp Quốc, bao gồm cả UNDP hay cơ quan, quỹ hoặc chương trình nào khác của Liên Hợp Quốc.

-

Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chiến lược Việt Nam (VESS)

Tầng 7, Toà nhà Kim khí Thăng Long, số 1 Lương Yên, Bạch Đằng, Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Email: info@vess.org.vn

-

Viện nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (iSEE)

Tầng 3, HB Building, số 1C11 Ngõ 140 Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Email: isee@isee.org.vn

Hotline: (+84) 46273 7933

isee VESS

Hà Nội, 2021

